NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI NƯỚC GIẢI KHÁT CÓ ĐƯỜNG

Thời gian thực hiện dự kiến: tháng 7 - 9/2026

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Đối với sản phẩm nước giải khát có đường

Nghiên cứu này do các chuyên gia kinh tế và thống kê thực hiện trên cơ sở tham vấn Hiệp hội Tư vấn Thuế Việt Nam (VCTA), Hiệp hội Rượu – bia – nước giải khát (VBA) và Hiệp hội doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (VAFIE). Nhóm nghiên cứu kinh tế (VERP) do TS. Nguyễn Quốc Việt (Trường Đại học kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội) làm trưởng nhóm. Nhóm chuyên gia thống kê do TS. Bùi Trinh, chuyên gia thống kê cao cấp làm trưởng nhóm.

Các thông tin trong báo cáo này được tổng hợp từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau, trong đó dữ liệu để đo lường các tác động kinh tế của phương án giãn thời gian thực hiện thuế TTĐB đối với sản phẩm NGK có đường dựa trên bảng cân đối liên ngành (IO) được cập nhật trên cơ sở bảng IO gốc năm 2019 do Cục thống kê công bố.

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG **4**
DANH MỤC HÌNH **4**
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT **6**
TÓM TẮT **7**
BỐI CẢNH THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU **12**
MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU 14
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 14
CHƯƠNG 1. THỰC TRẠNG NGÀNH NƯỚC GIẢi KHÁT **17**
1.1. BỐI CẢNH KINH TẾ 17
1.1.1. Tăng trưởng kinh tế và sức cầu 17
1.1.2. Thực trạng phát triển doanh nghiệp 18
1.1.3. Quy mô vốn và kỳ vọng kinh doanh 19
1.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH NƯỚC GIẢI KHÁT 20
1.2.1. Về số lượng doanh nghiệp 20
1.2.2. Về tạo cơ hội việc làm 21
1.2.3. Về tạo thu nhập cho người lao động 21
1.2.4. Về doanh thu 22
1.3.5. Về lợi nhuận 23
1.2.6. Về tài sản 23
1.3. TÓM TẮT CHƯƠNG 1 24
CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH CÁC TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ÁP THUẾ TTĐB ĐỐI VỚI NƯỚC GIẢI KHÁT CÓ ĐƯỜNG **26**
2.1. PHƯƠNG ÁN ÁP THUẾ THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH 26
2.1.1. Tác động tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành nước giải khát 26
2.1.2. Tác động tới các ngành trong quan hệ liên ngành 27
2.1.3. Tác động tới giá trị sản xuất và GDP của nền kinh tế 28
2.1.4. Tác động tới nguồn thu ngân sách, lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động 29
2.2. PHƯƠNG ÁN 1 – GIÃN THỜI GIAN 2 NĂM THỰC HIỆN THUẾ TTĐB ĐỐI VỚI NƯỚC GIẢI KHÁT CÓ ĐƯỜNG 32

2.2.1. Tác động tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành nước giải khát 32
2.2.2. Tác động tới các ngành trong quan hệ liên ngành 33
2.2.3. Tác động tới giá trị sản xuất và GDP của nền kinh tế 33
2.2.4. Tác động tới nguồn thu ngân sách, lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động 35
2.3. PHƯƠNG ÁN 2 – GIÃN THỜI GIAN 3 NĂM THỰC HIỆN THUẾ TTĐB ĐỐI VỚI NƯỚC GIẢI KHÁT CÓ ĐƯỜNG 36
2.3.1. Tác động tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành nước giải khát 37
2.3.2. Tác động tới các ngành trong quan hệ liên ngành 37
2.3.3. Tác động tới giá trị sản xuất và GDP của nền kinh tế 37
2.3.4. Tác động tới nguồn thu ngân sách, lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động 39
2.4. TÓM TẮT KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG TÁC ĐỘNG KINH TẾ CỦA VIỆC GIÃN THỜI GIAN ÁP THUẾ TTĐB ĐỐI VỚI NƯỚC GIẢI KHÁT CÓ ĐƯỜNG 41
2.4.1. Tác động tới tăng trưởng GDP theo 03 kịch bản 41
2.4.2. Tác động tới nguồn thu ngân sách nhà nước 42
2.4.3. Tác động tới khấu hao tài sản, lợi nhuận và thu nhập của người lao động 43
2.4.4. Tổng hợp các tác động 44
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ **46**
3.1. BỐI CẢNH KINH TẾ VÀ KHẢ NĂNG TÁC ĐỘNG TỚI DOANH NGHIỆP NGÀNH NƯỚC GIẢI KHÁT 46
3.2. MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH 48
3.2.1. Hàm ý chính sách 48
3.2.2. Đề xuất thời điểm áp dụng thuế TTĐB đối với nước giải khát có đường 49
3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ 52
KẾT LUẬN **53**
PHỤ LỤC 1. PHƯƠNG ÁN HIỆN HÀNH **55**
PHỤ LỤC 2. PHƯƠNG ÁN 1 ..... **61**
PHỤ LỤC 3. PHƯƠNG ÁN 2 ..... **64**
PHỤ LỤC 4. TỔNG HỢP CÁC TÁC ĐỘNG THEO 3 PHƯƠNG ÁN **66**
PHỤ LỤC 5. PHƯƠNG PHÁP CẬP NHẬT BẢNG I-O **69**
PHỤ LỤC 6. MÔ HÌNH VÀ MA TRẬN TÍNH TOÁN ĐỘ CO GIÃN CỦA CẦU THEO GIÁ **72**
PHỤ LỤC 7. PHÂN TÍCH HỆ SỐ CO GIÃN CẦU THEO GIÁ **88**

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tổng hợp 25 nhóm ngành trong cấu trúc nền kinh tế 15
Bảng 2. Tác động tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK (Phương án hiện hành). 26
Bảng 3. So sánh giá trị sản xuất của kịch bản chưa áp thuế và áp thuế theo phương án hiện hành... 28
Bảng 4. So sánh quy mô GDP của kịch bản chưa áp thuế và áp thuế theo phương án hiện hành 29
Bảng 5. Tác động tới nguồn thu ngân sách theo phương án hiện hành..... 30
Bảng 6. Tác động tới khấu hao tài sản và lợi nhuận theo phương án hiện hành..... 31
Bảng 7. Tác động tới thu nhập của người lao động theo phương án hiện hành..... 31
Bảng 8. Tác động tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK theo phương án 1 32
Bảng 9. So sánh giá trị sản xuất của kịch bản chưa áp thuế và áp thuế theo phương án 1 33
Bảng 10. So sánh quy mô GDP của kịch bản chưa áp thuế và áp thuế theo phương án 1..... 34
Bảng 11. Tác động tới nguồn thu ngân sách theo phương án 1 35
Bảng 12. Tác động tới khấu hao tài sản và lợi nhuận theo phương án 1 35
Bảng 13. Tác động tới thu nhập của người lao động theo phương án 1 36
Bảng 14. Tác động tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK theo phương án 2 37
Bảng 15. So sánh giá trị sản xuất của kịch bản chưa áp thuế và áp thuế theo phương án 2 38
Bảng 16. So sánh quy mô GDP của kịch bản chưa áp thuế và áp thuế theo phương án 2..... 38
Bảng 17. Tác động tới nguồn thu ngân sách theo phương án 2 39
Bảng 18. Tác động tới khấu hao tài sản và lợi nhuận theo phương án 2 40
Bảng 19. Tác động tới thu nhập của người lao động theo phương án 2 40
Bảng 20. So sánh tác động tới nguồn thu ngân sách nhà nước theo ba phương án 43
Bảng 21. So sánh tác động tới khấu hao tài sản, lợi nhuận và thu nhập của người lao động theo ba phương án..... 43
Bảng 22. So sánh tác động tới nền kinh tế theo ba phương án 44

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Tăng trưởng GDP và tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng, 2024-6T/2026 17
Hình 2. Tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập thị trường so với doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường..... 18
Hình 3. Vốn đăng ký bình quân của một doanh nghiệp thành lập mới 19

Hình 3. Các khó khăn chính của doanh nghiệp sản xuất đồ uống, Q3/2025-Q1/2026..... 19

Hình 5. Số lượng doanh nghiệp ngành đồ uống..... 20

Hình 6. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp ngành đồ uống đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12..... 21

Hình 7. Thu nhập bình quân/tháng của người lao động trong doanh nghiệp..... 22

Hình 5. Tăng trưởng doanh thu ngành sản xuất NGK (2019-2022) 22

Hình 6. Tăng trưởng lợi nhuận ngành sản xuất NGK (2023-2025) 23

Hình 10. Tổng tài sản và tăng trưởng tổng tài sản ngành sản xuất NGK (2021-2025)..... 24

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tên đầy đủ
NGK	Nước giải khát
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
I-O/IO	Đầu vào – đầu ra (Input–Output)
GO/GTSX	Giá trị sản xuất
GTGT/VA	Giá trị tăng thêm
NSNN	Ngân sách nhà nước
VHLSS	Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam

TÓM TẮT

1. Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2025 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đã mở rộng đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), trong đó bổ sung nước giải khát (NGK) theo Tiêu chuẩn Việt Nam có hàm lượng đường trên 5g/100ml vào diện chịu thuế. Theo quy định hiện hành, thuế TTĐB đối với nhóm sản phẩm này được áp dụng ở mức 8% từ năm 2027 và 10% từ năm 2028. Việc đưa NGK có đường vào diện chịu thuế nhằm định hướng tiêu dùng, hạn chế các sản phẩm không có lợi cho sức khỏe và từng bước tiệm cận thông lệ quốc tế.

Tuy nhiên, thời điểm thực hiện chính sách thuế cần được xem xét trong bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế đang có nhiều biến động. Trong nước, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân từ 10%/năm trong giai đoạn 2026–2030 gắn với bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và cải thiện đời sống nhân dân. Để đạt mục tiêu này, chính sách phát triển cần đồng thời thúc đẩy tiêu dùng trong nước, giảm chi phí tuân thủ, nâng cao năng suất, thúc đẩy khoa học – công nghệ và tạo điều kiện cho doanh nghiệp duy trì, mở rộng sản xuất. Thời điểm áp dụng chính sách thuế có tác động trực tiếp tới giá bán, sức cầu và chi phí sản xuất, do đó, cần thiết phải đánh giá trong tổng thể các mục tiêu về tăng trưởng và phát triển kinh tế.

2. Từ đầu năm 2026, áp lực chi phí đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp ngành NGK nói riêng đang gia tăng đáng kể. Ngành NGK là một ngành có biên lợi nhuận tương đối thấp và chi phí logistics chiếm tỷ trọng đáng kể; vì thế, chi phí đầu vào tăng làm suy giảm khả năng duy trì sản xuất, kinh doanh và sức cạnh tranh. Nếu thuế TTĐB được áp dụng từ năm 2027, doanh nghiệp sẽ phải đồng thời đối mặt với áp lực chi phí hiện hữu và nghĩa vụ thuế mới.

Trong khi đó, sức cầu đối với NGK đang có dấu hiệu suy giảm. Việc áp dụng thuế TTĐB có thể làm tăng giá bán, từ đó tiếp tục gây sức ép lên tiêu dùng và sản lượng. Tác động của việc tăng giá cũng có khả năng lan tỏa tới mặt bằng giá và lạm phát, trong khi thúc đẩy tiêu dùng nội địa và kiểm soát lạm phát đang là những ưu tiên quan trọng của Chính phủ.

3. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động kinh tế của thời điểm áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường. Các tác động được xem xét trên các phương diện gồm sản lượng, giá trị tăng thêm, GDP, giá cả và tiêu dùng, nguồn thu ngân sách nhà nước, lợi nhuận, đầu tư và thu nhập của người lao động.

Nghiên cứu sử dụng mô hình đầu vào – đầu ra (I-O) để lượng hóa tác động trên cơ sở so sánh các quỹ đạo phát triển của nền kinh tế giữa trường hợp thực hiện thuế theo lộ trình hiện hành với trường hợp giãn thời gian nộp thuế. Ba phương án được đánh giá gồm: kịch

bản cơ sở (phương án hiện hành) - áp dụng thuế 8% từ năm 2027 và 10% từ năm 2028; Phương án 1 - giãn 2 năm, áp dụng 8% từ năm 2029 và 10% từ năm 2030; và Phương án 2 - giãn 3 năm, áp dụng 8% từ năm 2030 và 10% từ năm 2031.

4. Phân tích mô hình I-O cho thấy cả ba phương án áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường đều làm giảm hoạt động sản xuất của ngành NGK và lan tỏa tới các ngành có quan hệ cung ứng đầu vào, phân phối và dịch vụ liên quan. Sự khác biệt giữa các phương án chủ yếu nằm ở thời điểm phát sinh tác động và quy mô tác động tích lũy trong giai đoạn 2027-2030. Việc giãn thời điểm áp dụng thuế càng dài thì khoảng thời gian nền kinh tế bảo toàn được sản lượng, giá trị tăng thêm và thu nhập càng lớn; tuy nhiên, khoản thu thuế TTĐB của ngân sách nhà nước (NSNN) cũng phát sinh muộn hơn.

Kết quả mô hình I-O cho thấy ba phương án đều thể hiện sự đánh đổi rõ rệt giữa lợi ích thu NSNN trong ngắn hạn và chi phí kinh tế do tác động lan tỏa của thuế. Phương án thực hiện thuế sớm có ưu điểm là hạn chế mức giảm thu ngân sách trong ngắn hạn; tuy nhiên, đi kèm với đó là tác động bất lợi lớn hơn đối với sản lượng, GDP, thu nhập của người lao động, khả năng tích lũy và lợi nhuận của doanh nghiệp.

5. Tác động đối với ngành nước giải khát: Bình quân giai đoạn 2027–2030, giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK giảm ở cả ba phương án thuế. Tuy nhiên, mức giảm của Phương án hiện hành (tương ứng 284,57 tỷ đồng/năm và 80,17 tỷ đồng/năm) cao hơn mức giảm giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của Phương án 1 (tương ứng 145,65 tỷ đồng/năm và 42,98 tỷ đồng/năm); và lớn hơn nhiều so với mức giảm của Phương án 2 (tương ứng 64,84 tỷ đồng/năm và 22,30 tỷ đồng/năm).

6. Tác động tới tăng trưởng GDP theo 03 kịch bản:

(1) Đối với phương án thực hiện theo lộ trình hiện hành (thuế suất 8% từ năm 2027 và 10% từ năm 2028): tác động xuất hiện ngay từ năm 2027 và tích lũy qua các năm. Theo phương án này, việc tăng thuế làm giảm mục tiêu tăng trưởng GDP là **0,144 điểm phần trăm** cả giai đoạn 2026-2030. Đồng thời, thu nhập của người lao động, thặng dư sản xuất và khấu hao tài sản cố định đều giảm so với trường hợp chưa áp dụng thuế.

(2) Đối với phương án giãn thời gian thực hiện thêm 02 năm (áp dụng mức thuế suất 8% từ năm 2029 và 10% từ năm 2030): các tác động bất lợi tới sản xuất và tăng trưởng chỉ bắt đầu xuất hiện từ năm 2029. Trong hai năm 2027-2028, hoạt động của ngành nước giải khát và các ngành có liên quan được duy trì ở mức tương đương kịch bản chưa áp dụng thuế. Nói cách khác, nếu giãn thời gian 2 năm áp dụng thuế TTĐB đối với NGK thì ngành NGK và các ngành liên quan trong quan hệ liên ngành sẽ đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng 10% của giai đoạn 2026-2030 như sau:

- Năm 2027: đóng góp thêm 0,160 điểm phần trăm tăng trưởng GDP.

- Năm 2028: đóng góp thêm 0,193 điểm phần trăm tăng trưởng GDP.

- Năm 2029: đóng góp thêm 0,0281 điểm phần trăm tăng trưởng GDP.

- Năm 2030: đóng góp thêm 0,002 điểm phần trăm tăng trưởng GDP.

Theo phương án này, việc áp thuế từ năm 2029 vẫn làm giảm mục tiêu tăng trưởng GDP là **0,068 điểm phần trăm** cả giai đoạn 2026-2030.

(3) Đối với phương án giãn thời gian thực hiện thêm 03 năm (áp dụng mức thuế suất 8% từ năm 2030 và 10% từ năm 2031): toàn bộ giai đoạn 2027-2029 không phát sinh tác động từ chính sách thuế. Vì vậy, đây là phương án duy trì được hoạt động sản xuất, giá trị tăng thêm, GDP và thu nhập của người lao động ở mức cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu. Theo đó, nếu giãn thời gian 3 năm áp dụng thuế TTĐB đối với NGK thì ngành NGK và các ngành liên quan trong quan hệ liên ngành sẽ đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng 10% của giai đoạn 2026-2030 như sau:

- Năm 2027: đóng góp thêm 0,160 điểm phần trăm tăng trưởng GDP.

- Năm 2028: đóng góp thêm 0,193 điểm phần trăm tăng trưởng GDP.

- Năm 2029: đóng góp thêm 0,1882 điểm phần trăm tăng trưởng GDP.

- Năm 2030: đóng góp thêm 0,0193 điểm phần trăm tăng trưởng GDP.

Tác động kinh tế chỉ xuất hiện từ năm 2030, khi chính sách bắt đầu có hiệu lực, trong khi nguồn thu thuế TTĐB của ngân sách nhà nước cũng được lùi sang cùng thời điểm. Theo phương án này, việc tăng thuế làm giảm mục tiêu tăng trưởng GDP là **0,032 điểm phần trăm** giai đoạn 2026-2030.

7. Tác động tới nguồn thu NSNN: So với kịch bản không áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường thì ở cả ba phương án đều cho thấy suy giảm về nguồn thu NSNN. Bình quân cả giai đoạn 2027-2030, phương án thuế hiện hành làm giảm nguồn thu NSNN **1,31 tỷ đồng/năm**; phương án 1 giảm **7,59 tỷ đồng/năm**; và phương án 2 giảm **31,81 tỷ đồng/năm**. Như vậy, với phương án 1, nguồn thu NSNN giảm so với phương án hiện hành là **6,28 tỷ đồng/năm**; với phương án 2, nguồn thu NSNN giảm so với phương án hiện hành là **30,49 tỷ đồng/năm**.

8. Tác động tới khấu hao tài sản, lợi nhuận và thu nhập của người lao động:

So với kịch bản không áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường thì ở cả ba phương án đều tác động làm giảm khấu hao tài sản, lợi nhuận và thu nhập của người lao động. Tuy nhiên, phương án 2 có mức độ tác động nhẹ hơn so với phương án 1 và giảm nhẹ hơn nhiều so với phương án thuế hiện hành. Bình quân giai đoạn 2027–2030, kết quả tính toán cho thấy mức giảm lần lượt đối với phương án hiện hành, phương án 1 và phương án 2 như sau:

- Đối với thu nhập người lao động giảm lần lượt: 17.545,9 tỷ đồng/năm; 9.377,5 tỷ đồng/năm; và 4.999,9 tỷ đồng/năm.

- Đối với khấu hao tài sản cố định giảm lần lượt: 4.036,6 tỷ đồng/năm; 2.152,2 tỷ đồng/năm; và 1.142,0 tỷ đồng/năm.

- Đối với lợi nhuận giảm lần lượt: 5.280,4 tỷ đồng/năm; 2.817,1 tỷ đồng/năm; và 1.496,4 tỷ đồng/năm.

9. So sánh tổng thể cho thấy các phương án đều phản ánh sự đánh đổi giữa hai mục tiêu chính sách. Phương án thực hiện thuế sớm có ưu điểm là hạn chế mức giảm thu ngân sách trong ngắn hạn; tuy nhiên, đi kèm với đó là tác động bất lợi lớn hơn đối với sản lượng, GDP, thu nhập của người lao động, khả năng tích lũy và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Phương án 2 có mức giảm thu ngân sách từ thuế trong ngắn hạn lớn nhất, nhưng đồng thời làm giảm đáng kể tác động bất lợi tới nền kinh tế. Bình quân giai đoạn 2027–2030, Phương án 2 làm GDP giảm khoảng 7.404 tỷ đồng/năm, thấp hơn khoảng 71% so với phương án hiện hành (giảm khoảng 25.895 tỷ đồng/năm) và 47% so với Phương án 1 (giảm khoảng 13.843 tỷ đồng/năm). Tương tự, mức giảm GO, thu nhập người lao động và thặng dư/lợi nhuận của nền kinh tế đều thấp nhất trong ba phương án. Nói cách khác, nếu lùi thời điểm áp dụng thuế với NGK có đường đến năm 2030, có thể đóng góp thêm khoảng 18.500 tỷ đồng GDP của nền kinh tế, bảo toàn hơn 12.500 tỷ đồng thu nhập của người lao động mỗi năm; trong khi số thu ngân sách ròng chỉ giảm khoảng 30,5 tỷ đồng mỗi năm.

Phương án hiện hành có mức giảm nguồn thu ngân sách từ thuế thấp nhất trong ngắn hạn, trong khi Phương án 2 có mức giảm nguồn thu thuế lớn nhất. Tuy nhiên, khoản giảm thu này nếu được đặt trong tương quan với quy mô tác động kinh tế thì so với phương án hiện hành, Phương án 2 giúp giảm tác động bất lợi tới GO, GDP, lợi nhuận và thu nhập của người lao động ở mức cao nhất. Như vậy, về bản chất, Phương án 2 là lựa chọn chấp nhận một khoản giảm thu ngân sách có tính chất chuyển tiếp trong ngắn hạn để đổi lấy việc bảo toàn quy mô hoạt động kinh tế lớn hơn, duy trì thu nhập, lợi nhuận và năng lực đầu tư của doanh nghiệp. Hơn nữa, khoản thuế bị giảm trong ngắn hạn rất nhỏ so với quy mô giá trị kinh tế được bảo toàn.

Trong bối cảnh nền kinh tế đang đặt mục tiêu tăng trưởng cao, ưu tiên chính sách cần là tối đa hóa tăng trưởng và năng lực tạo thu bền vững thì việc lựa chọn Phương án 2 là phù hợp. Việc lựa chọn Phương án 2 bởi các lý do sau: *Thứ nhất*, tạo khoảng đệm quan trọng nhất cho tăng trưởng giai đoạn 2027–2029. *Thứ hai*, có tác động tích cực nhất đến quy mô GDP và sản xuất của nền kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu. *Thứ ba*, phù hợp hơn với yêu cầu hỗ trợ ngành NGK phục hồi và nâng cao năng lực cạnh tranh. *Thứ tư*, giúp hạn chế tác động lan tỏa tới chuỗi cung ứng và việc làm. *Thứ năm*, có lợi thế rõ ràng hơn về tích lũy và đầu tư của doanh nghiệp. *Thứ sáu*, hạn chế của Phương án 2 là NSNN chưa có khoản thu thuế TTĐB từ NGK trong năm 2027–2029. Tuy nhiên, Nhà nước có thể chấp nhận một khoản thu ngân sách đến muộn hơn. Đây là sự đánh đổi giữa thu ngân sách ngắn hạn và duy

trì sản xuất, GDP, thu nhập và các nguồn thu ngân sách khác. *Thứ bảy*, Phương án 2 tạo sự cân bằng tốt hơn giữa ba mục tiêu: Tăng trưởng - Ngân sách - Điều tiết tiêu dùng.

10. Nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị sau:

- Kiến nghị Quốc hội xem xét sửa đổi Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 theo hướng lùi thời điểm áp dụng thuế đối với NGK có hàm lượng đường trên 5g/100ml thêm 3 năm, cụ thể: Thuế suất 8% từ ngày 01/01/2030 và 10% từ ngày 01/01/2031. Trong ngắn hạn, có thể chấp nhận một khoản giảm thu ngân sách để hạn chế chi phí kinh tế của chính sách thuế. Đây là sự đánh đổi hợp lý trong bối cảnh mục tiêu ưu tiên hiện nay là duy trì tăng trưởng cao, bảo vệ năng lực sản xuất và củng cố nội lực của nền kinh tế.

- Kiến nghị Chính phủ sử dụng thời gian giãn thuế như một giai đoạn chuyển đổi để doanh nghiệp và thị trường thích ứng với chính sách. Trong giai đoạn 2027–2029, Chính phủ tiếp tục khuyến khích doanh nghiệp cải tiến công thức, giảm hàm lượng đường; phát triển sản phẩm ít đường/không đường; đầu tư công nghệ sản xuất; tiết kiệm năng lượng và nước; giảm phát thải; nâng cao năng lực quản trị và chuỗi cung ứng; và tăng cường cung cấp thông tin dinh dưỡng cho người tiêu dùng.

- Đồng thời, kiến nghị Chính phủ tăng cường các biện pháp phi thuế như giáo dục dinh dưỡng; truyền thông về tiêu dùng lành mạnh.

BỐI CẢNH THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU

1. Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2025 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đã mở rộng đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), trong đó bổ sung nước giải khát (NGK) theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN)[1] có hàm lượng đường trên 5g/100ml vào diện chịu thuế. Theo quy định, lộ trình áp thuế TTĐB đối với nhóm sản phẩm này là 8% từ năm 2027 và 10% từ năm 2028. Việc bổ sung mặt hàng này vào diện chịu thuế nhằm định hướng tiêu dùng, hạn chế các sản phẩm không có lợi cho sức khỏe và tiệm cận thông lệ quốc tế.

2. Thời gian qua, bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều biến động, đặt ra yêu cầu nền kinh tế phải nâng cao nội lực, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; qua đó, đóng góp vào thực hiện mục tiêu tăng trưởng cao và bền vững. Kinh tế toàn cầu bước vào giai đoạn tăng trưởng thấp hơn so với giai đoạn trước. Thực tế này xuất phát từ hệ quả kéo dài của đại dịch COVID-19; Xung đột địa chính trị, chiến tranh thương mại và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn; Xu hướng bảo hộ thương mại và phân mảnh chuỗi cung ứng; Khủng hoảng về năng lượng;… Do đó đặt ra yêu cầu đối với doanh nghiệp ở Việt Nam phải nâng cấp năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ và năng lực quản trị để tiếp tục tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

3. Ở trong nước, tại Kết luận số 18-KL/TW Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 – 2030 đã xác định mục tiêu "*phấn đấu **tăng trưởng GDP bình quân đạt từ 10%/năm** trở lên gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, **kiểm soát lạm phát**, bảo đảm các cân đối lớn; cải thiện và nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân*". Mục tiêu tăng trưởng cao chỉ có thể đạt được một cách bền vững nếu đi cùng với cải cách thể chế mạnh mẽ, phát triển các khu vực kinh tế, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy khoa học công nghệ và hình thành các động lực tăng trưởng mới của nền kinh tế. Hướng tới mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026 - 2030, Chính phủ xác lập lộ trình quản trị quốc gia hiện đại, lấy sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp làm thước đo. Bằng tinh thần kiến tạo và hành động, giảm chi phí tuân thủ, thúc đẩy tiêu dùng trong nước là giải pháp quan trọng khơi thông nguồn lực cho tăng trưởng.

[1] Theo TCVN 12828:2019, nước giải khát bao gồm đồ uống hương liệu (kể cả nước uống tăng lực, nước uống thể thao, nước uống điện giải và các đồ uống đặc biệt khác), nước giải khát có chứa cà phê, nước giải khát có chứa chè, đồ uống thảo mộc, nước giải khát có chứa nước trái cây và các loại đồ uống từ ngũ cốc và không áp dụng đối với các sản phẩm: sữa và sản phẩm từ sữa; thực phẩm dạng lỏng dùng với mục đích dinh dưỡng; nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai; nước rau, quả nguyên chất và nectar (mật) rau, quả và sản phẩm từ cacao.

4. Đặc biệt, từ đầu năm 2026, bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế đã xuất hiện nhiều biến động bất lợi, nhất là xung đột địa chính trị tại khu vực Vùng Vịnh làm giá xăng dầu, nguyên liệu nhập khẩu và chi phí vận chuyển tăng cao. Diễn biến này đang tạo áp lực đáng kể lên chi phí đầu vào và dòng tiền của doanh nghiệp.Theo khảo sát của Ban Nghiên cứu Phát triển kinh tế tư nhân, hơn 87% doanh nghiệp cho biết chi phí đầu vào tăng, trong đó gần 20% ghi nhận mức tăng trên 20%. Đối với ngành nước giải khát – là ngành có biên lợi nhuận tương đối thấp và chi phí logistics chiếm tỷ trọng lớn; do đó, chi phí đầu vào gia tăng đã làm suy giảm đáng kể năng lực duy trì sản xuất, kinh doanh của ngành. Trong bối cảnh đó, việc áp thuế TTĐB từ năm 2027 có thể dẫn tới những áp lực chi phí rất lớn cho doanh nghiệp; vì vậy ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, kinh doanh, sức cạnh tranh của doanh nghiệp, của ngành; và vì vậy ảnh hưởng tới khả năng đóng góp của ngành đối với nền kinh tế.

5. Bên cạnh đó, tiêu thụ NGK trong năm 2025 và quý I/2026 ghi nhận mức suy giảm rõ rệt. Theo số liệu được từ công ty nghiên cứu thị trường AC Nielsen, sản lượng tiêu thụ các sản phẩm NGK không cồn tại Việt Nam giảm 5,8% trong năm 2025 và tiếp tục giảm thêm 2,7% trong quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước. Xu hướng này có thể trở nên nghiêm trọng hơn nếu thuế TTĐB được áp dụng theo lộ trình hiện hành.

6. NGK là mặt hàng tiêu dùng phổ biến, do đó, việc tăng giá bán cũng có thể gây tác động lan tỏa đến mặt bằng giá và lạm phát. Trong khi đó, thúc đẩy tiêu dùng nội địa và kiểm soát lạm phát đang là ưu tiên điều hành của Chính phủ để hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng hai con số trong giai đoạn tới.

7. Thực tiễn tại Việt Nam và quốc tế, đặc biệt trong giai đoạn đại dịch COVID-19 và thời kỳ phục hồi sau đại dịch, chính sách tài khóa là giải pháp hiệu quả nhất để hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần phục hồi và phát triển nền kinh tế. Các biện pháp như giảm thuế giá trị gia tăng, gia hạn nghĩa vụ thuế và giảm tiền thuê đất đã phát huy hiệu quả tích cực trong giai đoạn này và được duy trì trong các gói hỗ trợ phục hồi kinh tế.

Tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5/2026 ngày 03/6/2026, Chính phủ tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu điều hành chính sách tài khóa theo hướng linh hoạt, mở rộng hợp lý, có trọng tâm và trọng điểm nhằm vừa hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, vừa bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô.

8. Với những lý do trên, cần nghiên cứu, đề xuất các giải pháp để giảm áp lực cho doanh nghiệp, cho ngành và thúc đẩy tiêu dùng; trong đó, có giải pháp về giãn thời gian áp thuế TTĐB cho ngành NGK. Vì thế, việc "**Nghiên cứu tác động của thời điểm áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với nước giải khát có đường**" là cần thiết; bảo đảm nhất quán, phù hợp với mục tiêu điều tiết tiêu dùng, điều hành tài khoá và thúc đẩy tăng trưởng cao và bền vững.

MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động kinh tế của việc giãn thời gian áp dụng thuế TTĐB đối với mặt hàng NGK có đường. Theo đó, báo cáo đánh giá tác động theo hướng: lùi thời gian áp dụng thuế TTĐB đối với mặt hàng NGK có đường tác động tới năng lực sản xuất của doanh nghiệp ngành nước NGK và các ngành liên quan; đóng góp NSNN; thúc đẩy tiêu dùng và đóng góp vào thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số.

Cụ thể hơn, nghiên cứu đo lường và đánh giá tác động của việc gia hạn thời gian áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường trên các khía cạnh sau:

1) Tác động thúc đẩy tăng sản lượng của ngành NGK và các ngành khác của nền kinh tế (có mối quan hệ liên ngành).
2) Tác động tới giá trị gia tăng của ngành NGK và các ngành khác trong nền kinh tế; qua đó, đo lường tác động tới việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2027-2030.
3) Tác động tới chỉ số giá sản xuất, kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tiêu dùng.
4) Tác động tới đóng góp nguồn thu NSNN từ thuế, gồm thuế gián thu và thuế trực thu;
5) Tác động tới thu nhập của người lao động trong nền kinh tế.

Bên cạnh việc đo lường và đánh giá tác động của việc gia hạn thời gian áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường trên các khía cạnh nêu trên, báo cáo này cũng cập nhật và phân tích một số nội dung liên quan gồm:

- Cập nhật tình hình kinh tế - xã hội có tác động tới ngành NGK có đường;
- Rà soát, cập nhật văn bản pháp luật liên quan tới sản xuất của ngành NGK.
- Cập nhật thực trạng hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của ngành NGK.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở kết hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau. Trong đó, phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để đo lường các tác động kinh tế của phương án gia hạn thời gian áp thuế TTĐB đối với sản phẩm NGK có đường dựa trên cấu trúc nền kinh tế Việt Nam thông qua bảng đầu vào – đầu ra (IO) ước tính theo các năm 2027-2030 (dựa trên bộ số liệu IO cập nhật nhất của Cục Thống kê) và các dữ liệu chính thống liên quan sẵn có.

Kết quả được phân tích trên cơ sở so sánh hai quỹ đạo: (i) kịch bản cơ sở thực hiện lộ trình thuế TTĐB hiện hành, với mức 8% năm 2027 và 10% từ năm 2028; và (ii) kịch bản không chịu tác động của thuế trong thời gian được giãn áp dụng. Theo đó, chênh lệch giữa hai kịch bản phản ánh phần hoạt động kinh tế có thể được duy trì khi lùi thời điểm thực hiện thuế TTĐB so với trường hợp áp dụng theo đúng lộ trình hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu GDP và GO, nghiên cứu sử dụng tác động tích lũy theo thời gian. Cách tiếp cận này phản ánh việc cú sốc trong năm trước làm thay đổi nền sản xuất của năm sau, do đó khoảng cách giữa hai quỹ đạo có thể tiếp tục mở rộng trong những năm tiếp theo.

2. Nghiên cứu cũng thực hiện đo lường độ co giãn của cầu theo giá đối với NGK. Trên cơ sở số liệu giá cả, sản lượng và giá trị của nhóm sản phẩm NGK, nghiên cứu này tiến hành xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính giữa giá cả và sản lượng, đồng thời. ước lượng giá trị doanh thu của từng nhóm sản phẩm trên cơ sở các sắc thuế khi có sự điều chỉnh.

3. Kế hoạch lựa chọn phân ngành nghiên cứu như sau:

- Ngành sản xuất và kinh doanh đồ uống trong nghiên cứu này được hiểu gồm các phân ngành thống kê: Sản xuất đồ uống (C11); Bán buôn đồ uống (G4633); Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (G4723).

- Ngành nước sản xuất và kinh doanh NGK trong nghiên cứu này được hiểu gồm các phân ngành: Sản xuất đồ uống không cồn (không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai) (C11042); Bán buôn đồ uống không cồn (G46332); Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (G47230).

Từ bảng I-O, nghiên cứu tổng hợp cấu trúc nền kinh tế theo 25 nhóm ngành, trong đó có ngành NGK (thuộc Đồ uống không cồn, nước khoáng).

Bảng 1. Tổng hợp 25 nhóm ngành trong cấu trúc nền kinh tế

STT	Tên ngành
1	Đồ uống không cồn, nước khoáng
2	Đồ uống có cồn
3	Bia
4	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác
5	Mía cây tươi
6	Nông nghiệp khác
7	Khai khoáng
8	Sữa và các sản phẩm từ sữa
9	Đường, mật
10	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột
11	Cà phê
12	Chè

13	Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến
14	Giấy và các sản phẩm từ giấy
15	Thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh
16	Công nghiệp chế biến khác
17	Thương mại
18	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống
19	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải
20	Dịch vụ lưu trú
21	Dịch vụ ăn uống
22	Dịch vụ phát thanh, truyền hình
23	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường
24	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí
25	Dịch vụ khác

CHƯƠNG 1. THỰC TRẠNG NGÀNH NƯỚC GIẢI KHÁT

1.1. BỐI CẢNH KINH TẾ

1.1.1. Tăng trưởng kinh tế và sức cầu

Nền kinh tế bước vào năm 2026 với nhịp tăng trưởng cao hơn giai đoạn 2022-2024. GDP tăng 7,09% năm 2024, 8,02% năm 2025 và 8,18% trong sáu tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ. Trong nửa đầu năm 2026, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,81%, dịch vụ tăng 8,09%; giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo tăng 10,23%. Nhịp tăng này tạo nền tảng thuận lợi hơn cho hàng tiêu dùng, nhưng không bảo đảm mọi phân ngành phục hồi cùng tốc độ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 tăng 9,0%; năm 2025 tăng 9,2%. Sáu tháng đầu năm 2026, chỉ tiêu này tăng 12,9%. Doanh thu lưu trú, ăn uống trong nửa đầu năm 2026 tăng trưởng tốt (đạt 15,6%). Tuy nhiên, tiêu thụ NGK trong năm 2025 và quý I/2026 ghi nhận mức suy giảm rõ rệt. Trong đó, sản lượng tiêu thụ nước giải khát không cồn giảm 5,8% trong năm 2025; tiếp tục giảm thêm 2,7% trong quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này cho thấy cần tạo thêm các trợ lực cần thiết cho ngành NGK để ngành phục hồi và đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng cao và bền vững của nền kinh tế trong giai đoạn tới.

Hình 1. Tăng trưởng GDP và tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng, 2024-6T/2026

Đơn vị: % so với năm trước/cùng kỳ

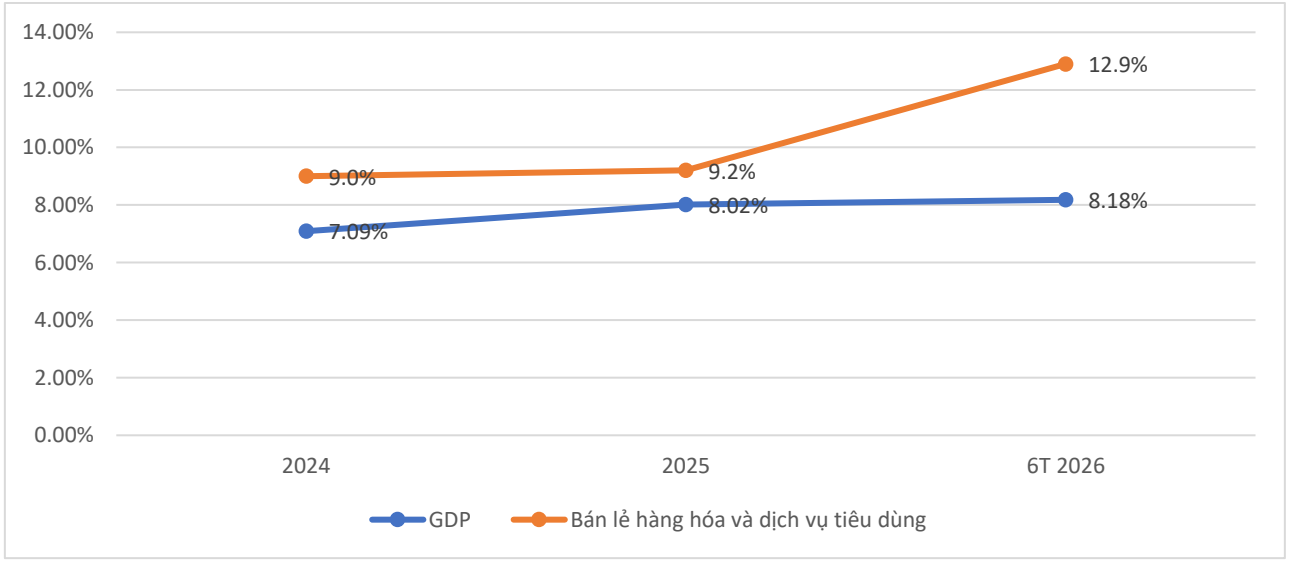

Nguồn: Cục Thống kê.

Thu nhập bình quân của người lao động đạt khoảng 8,4 triệu đồng/tháng năm 2025 và 9,0 triệu đồng/tháng trong sáu tháng đầu năm 2026. CPI bình quân nửa đầu năm 2026 tăng 4,38%, cao hơn mức 3,31% của năm 2025; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,52%. Thu nhập danh nghĩa tăng mở rộng khả năng chi tiêu, trong khi lạm phát làm người mua nhạy cảm hơn với giá, dung tích và khuyến mại. Đối với nhóm ngành đồ uống, tốc độ tăng giá thấp hơn so với tốc độ tăng CPI. Kết quả này phản ánh cầu tiêu dùng mặt hàng đồ uống sẽ giảm mạnh khi tăng giá; theo đó, ảnh hưởng tới sản xuất của ngành và các ngành liên quan trong quan hệ liên ngành.

1.1.2. Thực trạng phát triển doanh nghiệp

Trong giai đoạn 2018-2022, số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường thường gấp hơn 2 lần cho tới gần 4 lần so với số lượng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Tuy nhiên, năm 2023 và 2024, tỷ lệ này đã giảm xuống lần lượt chỉ còn 1,26 và 1,18 lần. Sang tới năm 2025, tỷ lệ này tăng nhẹ lên mức 1,31 lần.

Tính chung bảy tháng năm 2026, cả nước có 187,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước; bình quân một tháng có 26,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động. Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 155,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước; bình quân một tháng có 22,2 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Theo đó, tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập thị trường so với doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường 7 tháng năm 2026 là 1,21 lần. Như vậy, tỷ lệ này thấp hơn so với năm 2025, thể hiện thực trạng doanh nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn, sức khỏe của doanh nghiệp chưa cải thiện.

Hình 2. Tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập thị trường so với doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường

Đơn vị: lần

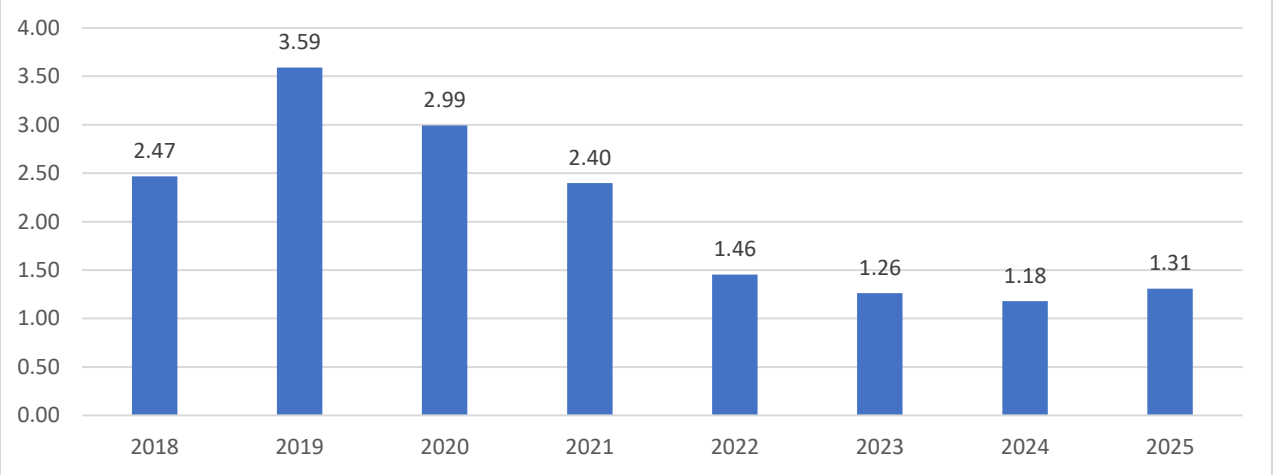

Nguồn: Cục Thống kê.

1.1.3. Quy mô vốn và kỳ vọng kinh doanh

Xét về quy mô vốn, vốn đăng ký bình quân của một doanh nghiệp thành lập mới giảm từ 18,05 tỷ đồng năm 2018 xuống 9,55 tỷ đồng năm 2023, tiếp đó đạt 9,8 tỷ đồng trong cả hai năm 2024 và 2025. Quy mô vốn đăng ký sụt giảm cho thấy năng lực của doanh nghiệp còn hạn chế, sức chống chịu suy giảm và chưa phục hồi từ sau đại dịch.

Hình 3. Vốn đăng ký bình quân của một doanh nghiệp thành lập mới

Đơn vị: Tỷ đồng/doanh nghiệp

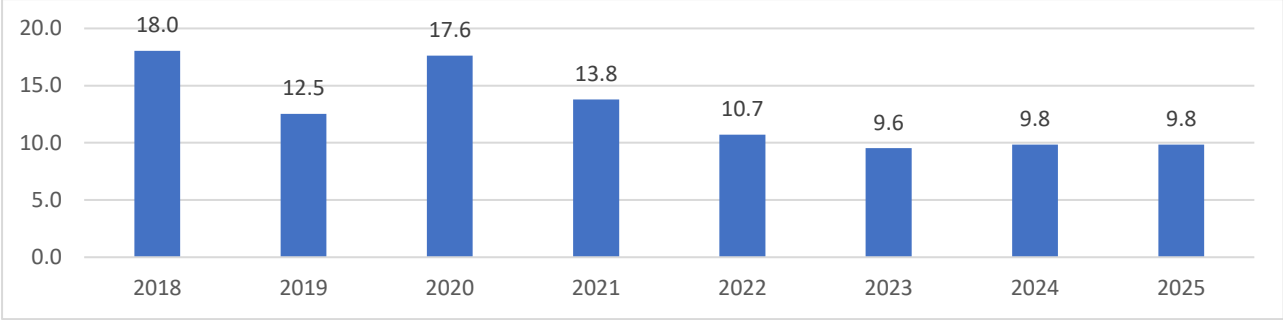

Nguồn: Cục Thống kê.

Khảo sát của Cục Thống kê đối với doanh nghiệp sản xuất đồ uống cho thấy trở ngại chủ yếu nằm ở phía thị trường. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng nhu cầu trong nước thấp là 69,1% trong quý III/2025, 70,9% trong quý IV/2025 và 62,8% trong quý I/2026. Tỷ lệ doanh nghiệp chịu sức ép cạnh tranh trong nước tương ứng là 72,7%, 72,7% và 68,3%; tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn do chính sách, pháp luật dao động quanh 27-29%. Sang quý I/2026, doanh nghiệp thể hiện sự lạc quan hơn khi tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh nhu cầu trong nước thấp đã giảm 8,1 điểm phần trăm; tỷ lệ doanh nghiệp chịu sức ép cạnh tranh trong nước giảm 4,4 điểm phần trăm so với quý IV/2025. Tuy nhiên, mức cải thiện mới phản ánh sự giảm bớt khó khăn, chưa cho thấy sức cầu đã phục hồi vững chắc.

Hình 4. Các khó khăn chính của doanh nghiệp sản xuất đồ uống, Q3/2025-Q1/2026

Đơn vị: % doanh nghiệp lựa chọn

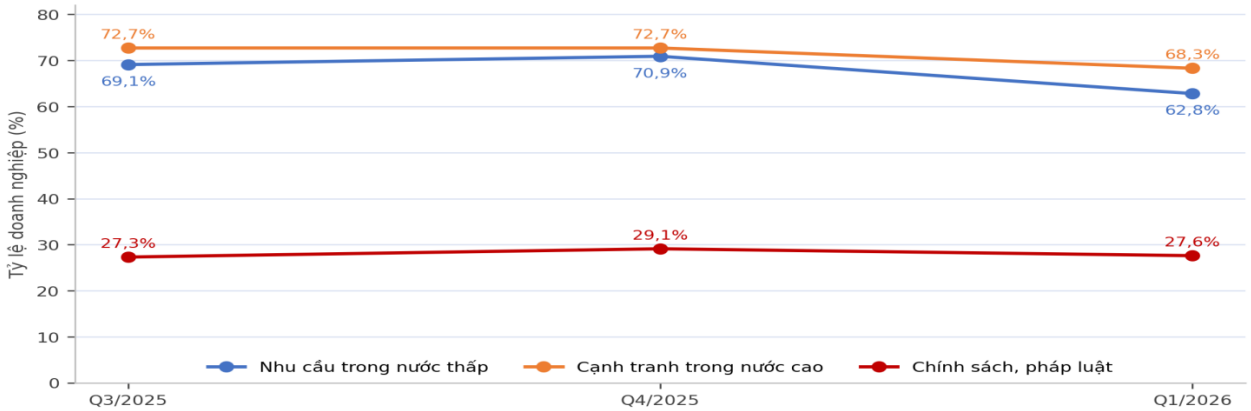

Nguồn: Khảo sát xu hướng sản xuất kinh doanh của Cục Thống kê.

Tới đây, khi các chính sách liên quan tới ngành đồ uống có hiệu lực (ví dụ thực hiện áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường từ ngày 01/01/2027) thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới cầu tiêu dùng và do đó là sản xuất của doanh nghiệp ngành NGK. Trong điều kiện cạnh tranh cao, khả năng chuyển toàn bộ chi phí tăng thêm vào giá bán bị hạn chế; doanh nghiệp có thể phải đồng thời điều chỉnh cơ cấu sản phẩm, chiết khấu và mức tồn kho để duy trì thị trường. Theo đó, tỷ lệ doanh nghiệp ngành đồ uống gặp khó khăn về chính sách dự kiến có thể sẽ tăng mạnh.

1.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH NƯỚC GIẢI KHÁT

1.2.1. Về số lượng doanh nghiệp

Theo số liệu thống kê, đến hết năm 2025, ước tính ngành đồ uống có hơn 6.600 doanh nghiệp, trong đó ngành sản xuất đồ uống 2.388 doanh nghiệp. Ngành sản xuất NGK chiếm 20,4% số lượng doanh nghiệp của ngành sản xuất đồ uống, tương đương gần 500 doanh nghiệp.

Hình 5. Số lượng doanh nghiệp ngành đồ uống

Đơn vị: doanh nghiệp

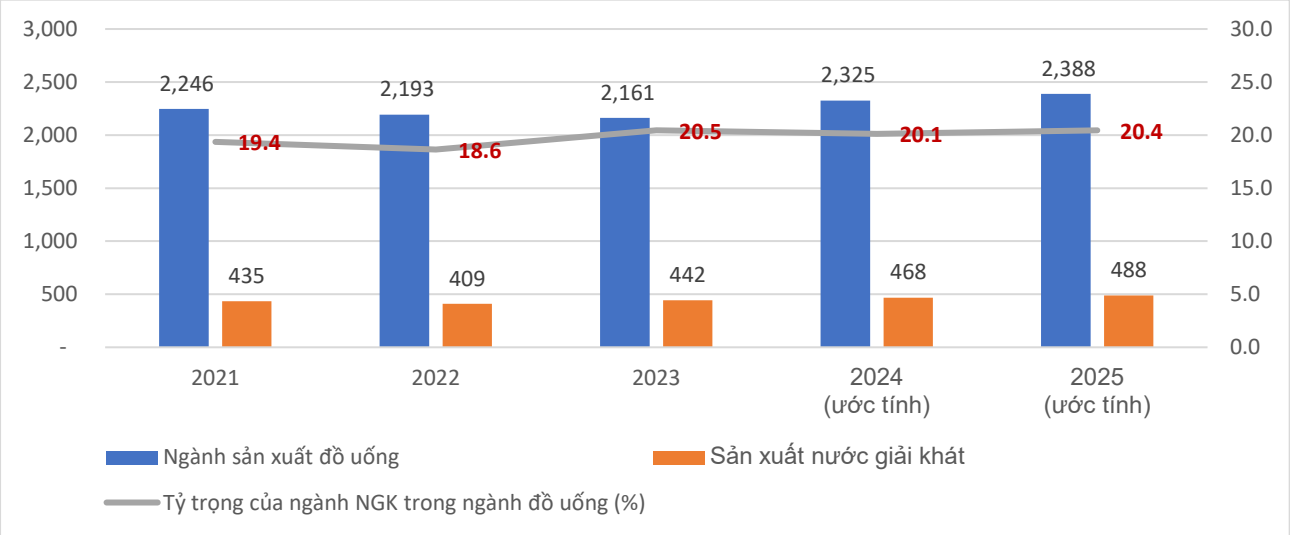

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ số liệu thống kê và số liệu điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê.

Theo số liệu của Hiệp hội Bia- Rượu- Nước giải khát Việt Nam (**VBA**) năm 2024, ngành đồ uống đã đóng góp cho ngân sách nhà nước khoảng hơn 60.000 tỷ đồng hằng năm, chiếm 3,2% tổng thu ngân sách. Đồng thời, các doanh nghiệp ngành đồ uống luôn thuộc nhóm những doanh nghiệp có đóng góp ngân sách cao nhất ở các địa phương. Tuy nhiên, tốc độ suy giảm về số lượng doanh nghiệp sản xuất đồ uống những năm qua cho thấy rất cần những trợ lực chính sách để phục hồi và khai thác hiệu quả tiềm lực của ngành này.

1.2.2. Về tạo cơ hội việc làm

Với hàng trăm nhà máy sản xuất và nhiều cơ sở kinh doanh trong ngành được phân bố hầu khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước, ngành đồ uống hằng năm đã tạo được gần 50.000 việc làm trực tiếp (bình quân giai đoạn 2021-2025) và hàng triệu cơ hội việc làm gián tiếp trong các doanh nghiệp thuộc chuỗi cung ứng như các đơn vị cung cấp nguyên liệu, đóng gói, kho vận, phân phối, các ngành dịch vụ, du lịch, nhà hàng, logictics,...

Hình 6. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp ngành đồ uống đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12

Đơn vị: Số lao động (người); Tỷ trọng của ngành NGK (%)

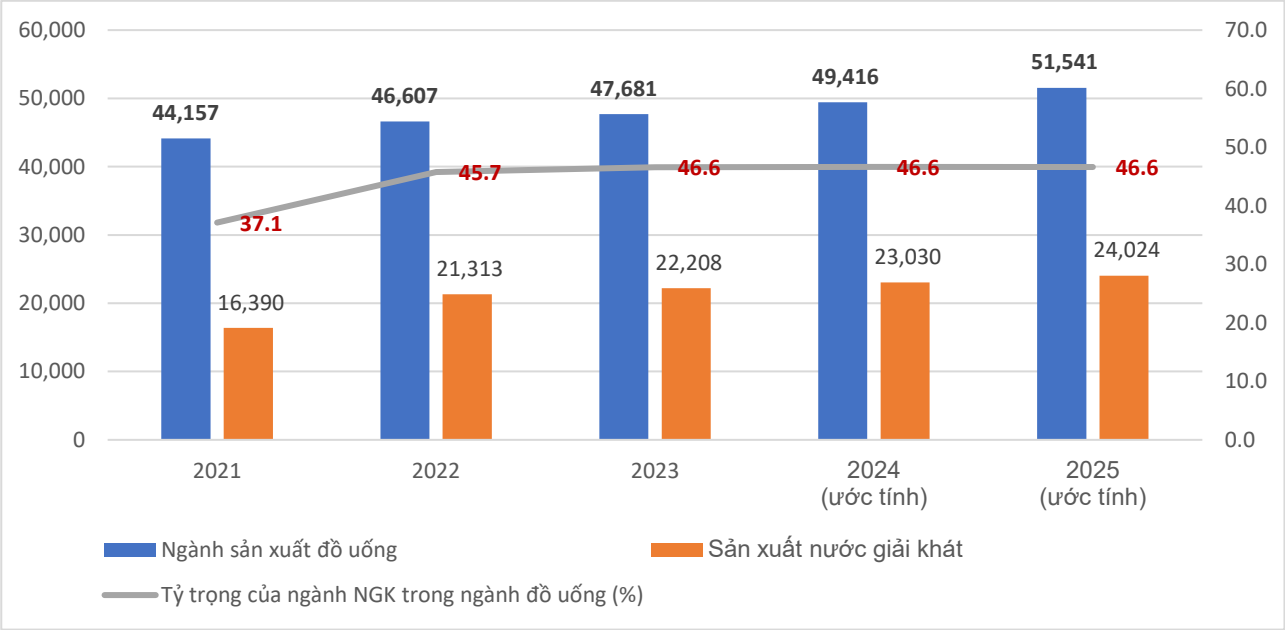

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê và số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

Hình 6 cũng cho thấy ngành NGK đóng góp có ý nghĩa về tạo cơ hội việc làm (trung bình giai đoạn 2021-2025, số lượng lao động trực tiếp ngành NGK chiếm khoảng 45% lực lượng lao động trực tiếp toàn ngành đồ uống). Kết quả này cho thấy ngành NGK đang tạo cơ hội việc làm đáng kể cho ngành đồ uống nói riêng và nền kinh tế nói chung.

1.2.3. Về tạo thu nhập cho người lao động

Kết quả điều tra doanh nghiệp cho thấy bình quân giai đoạn 2021-2025, thu nhập của người lao động trong ngành sản xuất NGK (đạt 17 triệu đồng/tháng) cao hơn thu nhập trung bình của người lao động trong ngành sản xuất đồ uống (16 triệu đồng/tháng) và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (khoảng 11 triệu đồng/tháng). Mức thu nhập của người lao động ngành sản xuất NGK cũng cao hơn nhiều so với bình quân thu nhập của cả nước (khoảng 8 triệu đồng/tháng).

Hình 7. Thu nhập bình quân/tháng của người lao động trong doanh nghiệp

Đơn vị: triệu đồng

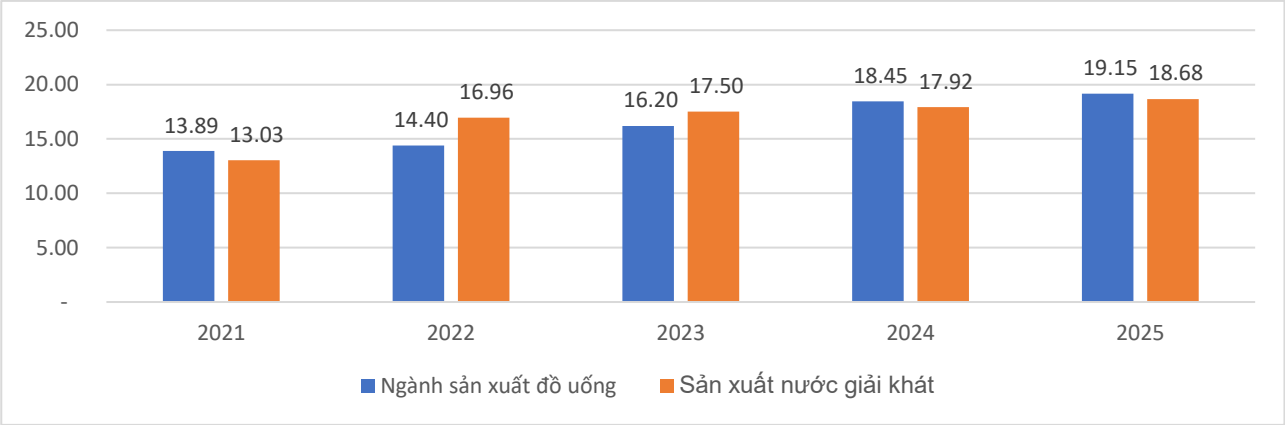

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê.

Có thể thấy, ngành đồ uống nói chung và ngành sản xuất NGK nói riêng không chỉ đóng góp có ý nghĩa vào nguồn thu ngân sách, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế mà còn đóng vai trò quan trọng về tạo việc làm, thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Do vậy, các chính sách tác động tới doanh nghiệp trong ngành này sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới người lao động, thu nhập và các vấn đề an sinh xã hội.

1.2.4. Về doanh thu

Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp của Cục thống kê cho thấy, doanh thu thuần giai đoạn 2023-2025 của ngành sản xuất NGK đạt mức tăng trưởng bình quân 9,1%/năm. Do vậy, để đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2030 của nền kinh tế, cần củng cố thêm động lực để ngành NGK đạt tăng trưởng 10% trong giai đoạn này. Theo đó, các giải pháp hỗ trợ như chính sách tài khóa (bao gồm giãn thời gian áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường) là những giải pháp có ý nghĩa và có tác động trực tiếp và tác động ngay tới tăng trưởng của ngành.

Hình 8. Tăng trưởng doanh thu ngành sản xuất NGK (2019-2022)

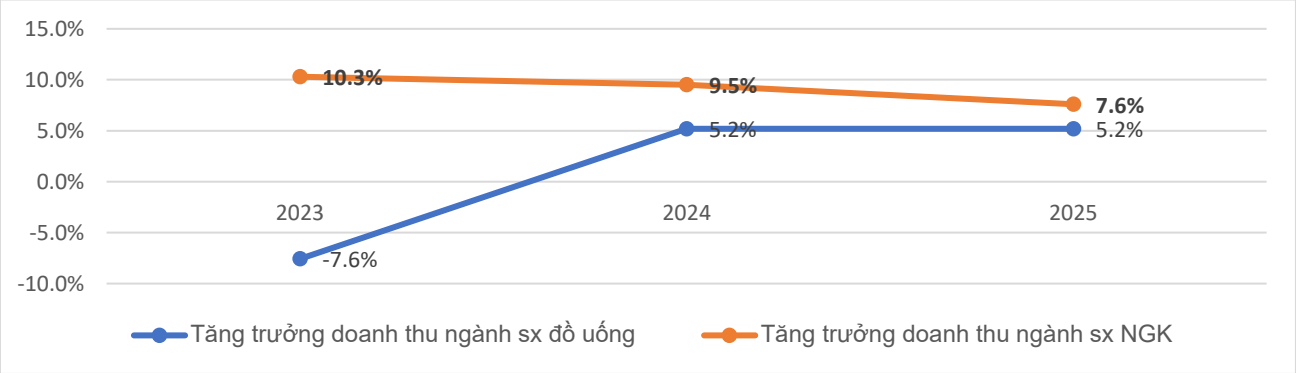

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê.

1.3.5. Về lợi nhuận

Song hành với xu hướng tăng – giảm về doanh thu, ngành sản xuất NGK có mức tăng trưởng lợi nhuận tương ứng. Tuy nhiên, sự biến động tăng trưởng về lợi nhuận của ngành sản xuất NGK cho thấy doanh nghiệp trong ngành này có thể chịu ảnh hưởng lớn nếu có sự thay đổi về cầu tiêu dùng hoặc dễ bị tổn thương trước các cú sốc, bao gồm cả những thay đổi về chính sách.

Hình 9. Tăng trưởng lợi nhuận ngành sản xuất NGK (2023-2025)

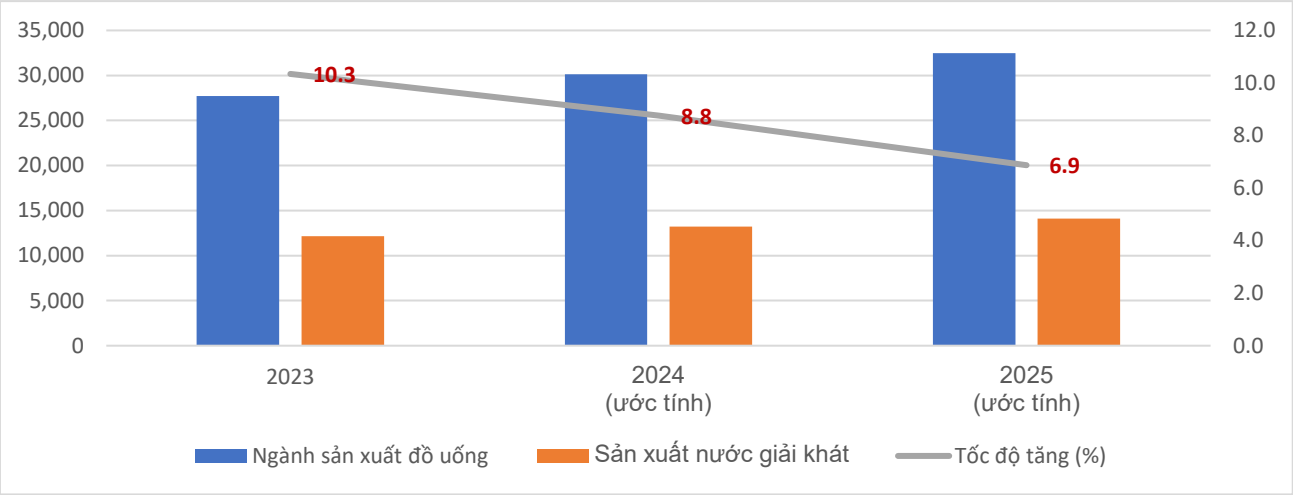

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

Có thể thấy, tăng trưởng lợi nhuận của ngành sản xuất NGK còn thiếu bền vững; ước tính năm 2025 sụt giảm và tiếp tục đà suy giảm trong năm 2026. Doanh nghiệp ngành đồ uống nói chung và ngành NGK nói riêng hiện đang gánh chịu tác động kép từ tình hình bất ổn trên thế giới khiến chi phí đầu vào tăng mạnh; mặt khác, các yêu cầu về sản xuất xanh, bền vững, giảm phát thải đã và đang làm gia tăng chi phí của doanh nghiệp. Trong nửa đầu năm 2026, hóa đơn nhập khẩu nhiên liệu hóa thạch toàn cầu đã tăng thêm hơn 330 tỷ USD do giá dầu thô, dầu diesel, xăng và khí đốt LNG leo thang[2]. Giá nhiên liệu và dầu diesel tăng mạnh đẩy chi phí hoạt động của ngành hàng không, vận tải biển và chuyển phát (như phụ phí nhiên liệu của các hãng vận chuyển) tăng từ 15% đến 75%.

1.2.6. Về tài sản

Bình quân giai đoạn 2021-2025, tăng trưởng tổng tài sản cuối kỳ của ngành sản xuất NGK là 14,6%, cao hơn nhiều so với tăng trưởng tài sản của toàn ngành sản xuất đồ uống (2,1%) (tham khảo Hình 10). Kết quả này thể hiện doanh nghiệp ngành sản xuất NGK có kế hoạch đầu tư dài hạn. Do vậy, giải pháp hỗ trợ về thuế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với ngành NGK.

[2] Tham khảo tại https://www.vietnamplus.vn/chi-phi-nang-luong-toan-cau-tang-330-ty-usd-do-cuoc-khung-hoang-trung-dong-post1133393.vnp

Hình 10. Tổng tài sản và tăng trưởng tổng tài sản ngành sản xuất NGK (2021-2025)

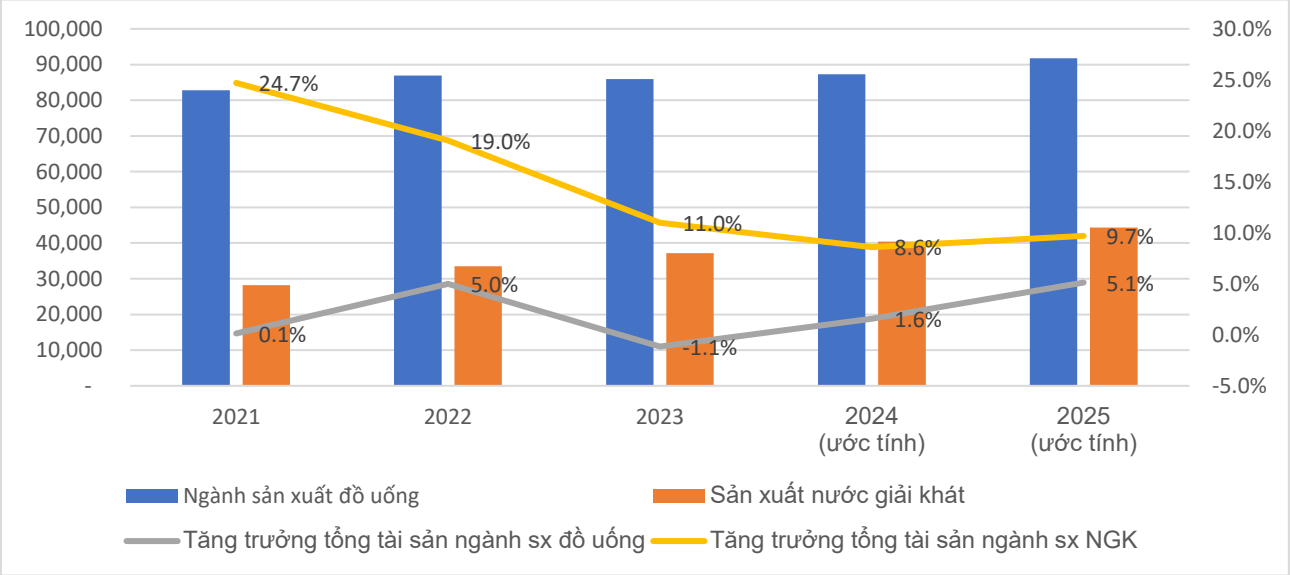

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

1.3. TÓM TẮT CHƯƠNG 1

1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng liên tục tăng từ năm 2024 đến nay; trong đó, doanh thu lưu trú, ăn uống tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, tiêu thụ NGK ghi nhận mức suy giảm rõ rệt. Kết quả này gợi ý cần tạo thêm các trợ lực cần thiết cho ngành NGK để ngành phục hồi và đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng cao và bền vững của nền kinh tế trong giai đoạn tới.

2. Ngành sản xuất NGK đóng vai trò có ý nghĩa đối với tăng trưởng kinh tế, ngân sách, việc làm và thu nhập. Mức thu nhập trung bình của người lao động trong ngành sản xuất NGK cao hơn so với trung bình ngành sản xuất đồ uống và toàn ngành chế biến, chế tạo. Sự phát triển hay suy giảm của ngành sản xuất NGK có tác động lan tỏa đến người lao động và các ngành trong chuỗi cung ứng.

3. Doanh nghiệp ngành NGK có xu hướng mở rộng quy mô và đầu tư dài hạn, chứ không chỉ tập trung vào khai thác năng lực sản xuất hiện có. Đây là nền tảng quan trọng để ngành có thể nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới sản phẩm và đáp ứng nhu cầu thị trường trong những năm tới. Vì vậy, doanh nghiệp ngành NGK cần sự đồng hành của Chính phủ thông qua các giải pháp chính sách về giảm chi phí, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi để doanh nghiệp thực hiện các kế hoạch đầu tư dài hạn và bền vững.

4. Ngành sản xuất NGK được ghi nhận tăng trưởng về quy mô, nhưng hiệu quả kinh doanh chưa tương xứng và chưa ổn định. Điều này làm giảm khả năng tích lũy nội bộ của doanh nghiệp và có thể ảnh hưởng tới nguồn lực dành cho đầu tư. Bên cạnh đó, sức cầu vẫn là những điểm nghẽn lớn đối với ngành. Trong điều kiện cầu chưa đủ mạnh và cạnh tranh cao, doanh nghiệp khó chuyển toàn bộ chi phí tăng thêm vào giá bán, từ đó tạo áp lực trực tiếp lên doanh thu và lợi nhuận. Vì vậy, kết quả của ngành trong giai đoạn tới phụ thuộc đáng kể vào khả năng củng cố sức cầu và duy trì năng lực đầu tư của doanh nghiệp.

Trong bối cảnh cả nước nỗ lực thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2030, việc đưa tốc độ tăng trưởng của ngành sản xuất NGK từ mức bình quân 9,1% lên từ 10% trở lên là một yêu cầu quan trọng. Bởi vậy, các chính sách hỗ trợ, trong đó việc giãn thời gian áp dụng thuế TTĐB được xem là một giải pháp có thể tạo tác động trực tiếp, kịp thời tới tăng trưởng của ngành.

5. Thực tiễn tại Việt Nam và quốc tế, đặc biệt trong giai đoạn đại dịch COVID-19 và thời kỳ phục hồi sau đại dịch, chính sách tài khóa là giải pháp hiệu quả nhất để hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần phục hồi và phát triển nền kinh tế. Các biện pháp như giảm thuế giá trị gia tăng, gia hạn nghĩa vụ thuế và giảm tiền thuê đất đã phát huy hiệu quả tích cực trong giai đoạn này và được duy trì trong các gói hỗ trợ phục hồi kinh tế. Tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5/2026 ngày 03/6/2026, Chính phủ tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu điều hành chính sách tài khóa theo hướng linh hoạt, mở rộng hợp lý, có trọng tâm và trọng điểm nhằm vừa hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, vừa bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô.

Phần tiếp theo của nghiên cứu này (Chương 2) sẽ phân tích, đánh giá tác động của 3 kịch bản về thời điểm áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường; trên cơ sở đó so sánh chi phí, lợi ích để đề xuất các hàm ý chính sách. Cụ thể, Chương 2 sẽ phân tích các kịch bản sau:

a) Kịch bản cơ sở: Thực thi thuế TTĐB đối với NGK có đường theo quy định hiện hành (8% từ 01/01/2027 và 10% từ 01/01/2028).

b) Phương án 1: Kịch bản giãn thời gian thực hiện thuế TTĐB 2 năm (tức là 8% từ 01/01/2029 và 10% từ 01/01/2030).

c) Phương án 2: Kịch bản giãn thời gian thực hiện thuế TTĐB 3 năm (tức là 8% từ 01/01/2030 và 10% từ 01/01/2031).

Kết quả được phân tích trên cơ sở so sánh hai quỹ đạo: (i) kịch bản áp thuế; và (ii) kịch bản không chịu tác động của thuế trong thời gian được giãn áp dụng. Theo đó, chênh lệch giữa hai kịch bản phản ánh phần hoạt động kinh tế có thể được duy trì khi lùi thời điểm thực hiện thuế TTĐB so với trường hợp áp dụng theo đúng lộ trình hiện hành.

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH CÁC TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ÁP THUẾ TTĐB ĐỐI VỚI NƯỚC GIẢI KHÁT CÓ ĐƯỜNG

2.1. PHƯƠNG ÁN ÁP THUẾ THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH

Kịch bản cơ sở: Thực thi thuế TTĐB đối với NGK có đường theo quy định hiện hành (8% từ 01/01/2027 và 10% từ 01/01/2028).

2.1.1. Tác động tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành nước giải khát

Trên cơ sở phân tích mô hình I-O, với phương án thuế hiện hành, các kết quả tác động tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 2. Tác động tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK (Phương án hiện hành)

	% tăng/giảm	Giá trị (Tỷ đồng)		
		Không áp thuế	Áp thuế	Giá trị tăng/giảm
I. Năm 2027				
Giá trị sản xuất	-0.490%	39,751	39,556	(194.9)
Giá trị tăng thêm	-0.497%	13,498	13,431	(67.0)
II. Năm 2028				
Giá trị sản xuất	-0.659%	43.512	43.225	(286,6)
Giá trị tăng thêm	-0.541%	14.774	14.694	(79,9)
III. Năm 2029				
Giá trị sản xuất	-0,660%	47.548	47.234	(313,6)
Giá trị tăng thêm	-0,519%	16.164	16.080	(83,9)
IV. Năm 2030				
Giá trị sản xuất	-0,660%	51.957	51.614	(343,2)
Giá trị tăng thêm	-0,508%	17.688	17.598	(89,9)

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O

Kết quả mô hình cho thấy việc áp dụng thuế TTĐB theo lộ trình như hiện nay làm giảm hoạt động sản xuất của ngành NGK ngay từ năm đầu tiên (2027) và mức giảm tăng lên khi thuế suất chuyển từ 8% lên 10% trong những năm tiếp theo, cụ thể:

- Năm 2027, với mức thuế suất 8%, giá trị sản xuất của ngành NGK giảm khoảng 194,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,490% so với trường hợp không chịu tác động. Từ năm 2028, khi thuế suất tăng lên 10%, mức giảm giá trị sản xuất của ngành này tăng lên 286,6 tỷ đồng, tương ứng 0,659%; tiếp tục giảm khoảng 313,6 tỷ đồng năm 2029, tương ứng 0,660%; và 343,2 tỷ đồng năm 2030, tương ứng 0,660%. Theo đó, tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành NGK giảm bình quân **0,544%/năm** trong giai đoạn 2026-2030.

- Tương tự, giá trị tăng thêm của ngành NGK cũng giảm khoảng 67,0 tỷ đồng năm 2027 (tương ứng -0,497%); 79,9 tỷ đồng năm 2028 (-0,541%); 83,9 tỷ đồng năm 2029 (-0,519%); và 89,9 tỷ đồng năm 2030 (-0,508%). Theo đó, tăng trưởng giá trị tăng thêm của ngành giảm bình quân **0,454%/năm** trong giai đoạn 2026-2030.

Đáng chú ý là lợi ích kinh tế của việc giãn thuế không chỉ ở phần sản lượng được duy trì trực tiếp trong ngành NGK mà còn ở phần sản lượng của các ngành liên quan trong quan hệ liên ngành. Do hoạt động sản xuất NGK sử dụng đầu vào của nhiều ngành khác nên thay đổi sản lượng của ngành này tiếp tục truyền dẫn tới các ngành cung ứng thông qua quan hệ đầu vào - đầu ra.

2.1.2. Tác động tới các ngành trong quan hệ liên ngành

Kết quả từ mô hình I-O trong **Phụ lục 1** cho thấy tác động tới ngành NGK sẽ lan tỏa tới các ngành khác trong nền kinh tế. Vì vậy, khi việc áp thuế làm sản xuất NGK giảm, nhu cầu đối với hàng hóa và dịch vụ trung gian cũng giảm theo; ngược lại, việc giãn thuế giúp hạn chế sự suy giảm này.

Xét về tỷ lệ thay đổi giá trị tăng thêm, một số ngành có mức độ nhạy cảm tương đối cao với cú sốc từ ngành NGK. Cụ thể, năm 2027, nhóm các loại thực phẩm khác còn lại giảm VA khoảng 0,504% nếu thực hiện lộ trình thuế; tiếp theo là cà phê và chè, cùng giảm VA khoảng 0,476%; giấy và sản phẩm từ giấy giảm 0,396%; cacao, sôcôla, mứt kẹo và sản phẩm bánh từ bột giảm 0,360% và đường, mật giảm 0,358%.

Khi mức thuế tăng lên 10% từ năm 2028, mức độ tác động cũng tăng. VA của nhóm thực phẩm khác giảm khoảng 0,612%; cà phê và chè khoảng 0,576%; giấy và sản phẩm từ giấy khoảng 0,473%; cacao, sôcôla và các sản phẩm liên quan khoảng 0,427%; đường, mật khoảng 0,425%.

Kết quả này cho thấy việc giãn thuế có khả năng hỗ trợ không chỉ ngành NGK mà còn các ngành nằm trong chuỗi cung ứng và các ngành có quan hệ kinh tế với hoạt động sản xuất, phân phối NGK. Tuy nhiên, mức hưởng lợi không đồng đều giữa các ngành. Những ngành có tỷ lệ tác động cao không nhất thiết là những ngành có giá trị tuyệt đối lớn nhất; đối với các ngành có quy mô lớn như công nghiệp chế biến, nông nghiệp, thương mại và vận tải, tỷ lệ thay đổi có thể thấp hơn nhưng giá trị sản xuất hoặc VA được duy trì vẫn có thể tương

đối lớn. Do đó, tác động của việc giãn thuế cần được nhìn nhận dưới góc độ tác động liên ngành, thay vì chỉ xem xét phần sản lượng trực tiếp được duy trì trong ngành NGK.

2.1.3. Tác động tới giá trị sản xuất và GDP của nền kinh tế

a) Tác động tới giá trị sản xuất của nền kinh tế

Kết quả mô hình cho thấy tác động đối với giá trị sản xuất (GO) của toàn nền kinh tế lớn hơn đáng kể so với tác động trực tiếp tới ngành NGK, phản ánh các vòng liên kết sản xuất trong mô hình I-O. Cụ thể như sau:

- Nếu thực hiện lộ trình thuế hiện hành, giá trị sản xuất năm 2027 của nền kinh tế đạt khoảng 41.528,1 nghìn tỷ đồng, thấp hơn khoảng 204,6 nghìn tỷ đồng so với mức 41.732,7 nghìn tỷ đồng so với kịch bản không chịu tác động, tương ứng giảm khoảng 0,490%.

- Đến năm 2028, quy mô GO đạt khoảng 45.380 nghìn tỷ đồng, giảm 525,9 nghìn tỷ đồng so với kịch bản không chịu tác động, tương ứng giảm khoảng 1,146%.

- Đến năm 2029, quy mô GO đạt khoảng 49.588 nghìn tỷ đồng, giảm 907,7 nghìn tỷ đồng so với kịch bản không chịu tác động, tương ứng giảm khoảng 1,798%.

- Đến năm 2030, quy mô GO đạt khoảng 54.187 nghìn tỷ đồng, giảm 133 nghìn tỷ đồng so với kịch bản không chịu tác động, tương ứng giảm khoảng 2.446%.

Bảng 3. So sánh giá trị sản xuất của kịch bản chưa áp thuế và áp thuế theo phương án hiện hành

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2027	2028	2029	2030
1. Không chịu tác động thuế	41.732.704	45.905.975	50.496.572	55.546.230
2. Chịu tác động thuế	41.528.125	45.380.009	49.588.779	54.187.382
Chênh lệch giá trị	*(204.580)*	*(525.966)*	*(907.793)*	*(1.358.847)*
Tỷ lệ tăng/giảm (%)	**(0.490)**	**(1.146)**	**(1.798)**	**(2.446)**
Tăng/giảm điểm phần trăm tăng trưởng	**(0.5392)**	**(0.7246)**	**(0.7255)**	**(0.7265)**

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O

Như vậy, trường hợp thực hiện lộ trình thuế hiện hành, tốc độ tăng GO của nền kinh tế còn 9,46% năm 2027; 9,28% năm 2028; 9,27% năm 2029; và 9,27% năm 2030. Phương án này làm giảm tốc độ tăng GO của nền kinh tế bình quân khoảng **0,544 điểm phần trăm/năm** cả giai đoạn 2026-2030.

b) Tác động tới quy mô GDP

Về tác động tới quy mô GDP:

- Trong kịch bản không chịu tác động của năm 2027, GDP đạt khoảng 15.288,6 nghìn tỷ đồng. Nếu thực hiện mức thuế 8% vào năm 2027, GDP còn khoảng 15.266,3 nghìn tỷ đồng, giảm 22.252 tỷ đồng; tương ứng tăng trưởng giảm 0,146%.

- Đến năm 2028, GDP đạt khoảng 16,763 nghìn tỷ đồng, giảm 53,9 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng trưởng giảm 0,321%.

- Đến năm 2029, GDP đạt khoảng 18.408 nghìn tỷ đồng, giảm 90,9 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng trưởng giảm 0,491%.

- Đến năm 2030, GDP đạt khoảng 20.216 nghìn tỷ đồng, giảm 133 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng trưởng giảm 0,654%.

Bảng 4. So sánh quy mô GDP của kịch bản chưa áp thuế và áp thuế theo phương án hiện hành

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2027	2028	2029	2030
1. Không chịu tác động	15.288.576	16.817.434	18.499.177	20.349.095
2. Chịu tác động thuế	15.266.324	16.763.485	18.408.281	20.216.081
Chênh lệch giá trị	*(22,252)*	*(53,949)*	*(90,896)*	*(133,014)*
Tỷ lệ tăng/giảm (%)	**(0.146)**	**(0.321)**	**(0.491)**	**(0.654)**
Tăng/giảm điểm phần trăm tăng trưởng	**(0.1601)**	**(0.1930)**	**(0.1882)**	**(0.1794)**

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O

Nếu không chịu tác động, kịch bản tính toán giả định GDP tăng 10%/năm. Trong trường hợp thực hiện lộ trình thuế hiện hành, tốc độ tăng GDP còn 9,840% năm 2027; 9,807% năm 2028; 9,812% năm 2029; và 9,821% năm 2030. Như vậy, phương án áp thuế theo quy định hiện hành tác động làm giảm tốc độ tăng GDP khoảng **0,144 điểm phần trăm** của cả giai đoạn 2026-2030.

Việc giãn thời gian áp dụng thuế cho ngành NGK có thể góp phần hạn chế sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2027-2030 thông qua duy trì sản xuất của ngành NGK và nhu cầu đối với các ngành cung ứng và phần giá trị tăng thêm được tạo ra trong các vòng liên kết sản xuất. Tuy nhiên, kết quả không có nghĩa riêng chính sách giãn thuế có thể bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 10%.

2.1.4. Tác động tới nguồn thu ngân sách, lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động

a) Tác động tới nguồn thu ngân sách nhà nước

Kết quả mô hình cho thấy nếu thực hiện lộ trình thuế như hiện nay, nguồn thu thuế gián thu tăng khoảng 703 tỷ đồng năm 2027 (tăng 0,058%); 962 tỷ đồng năm 2028 (0,072%); tăng 1.052 tỷ đồng năm 2029 (0,072%); và 1.150 tỷ đồng năm 2030 (0,072%) so với trường hợp không chịu tác động. Tuy nhiên, nguồn thu thuế trực thu giảm do doanh thu của doanh nghiệp ngành NGK và các ngành trong quan hệ liên ngành giảm. Kết quả là nguồn thu ngân sách không tăng mà thậm chí giảm trong hai năm đầu áp thuế (2027 và 2028), sau đó thu ngân sách cải thiện từ năm 2029 và 2030. Bình quân cả giai đoạn 2027-2030, nguồn thu NSNN giảm **1,31 tỷ đồng/năm**.

Bảng 5. Tác động tới nguồn thu ngân sách theo phương án hiện hành

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Bình quân 2027-2030
Chênh lệch thuế gián thu	703.1	962.0	1,052.5	1,151.7	**967.34**
Chênh lệch thuế trực thu (Thuế TNDN)	(798.7)	(977.9)	(1,025.1)	(1,072.9)	**(968.65)**
Tăng/giảm thu ngân sách (Chênh lệch giữa thuế gián thu và thuế trực thu)	(95.59)	(15.88)	27.38	78.83	**(1.31)**

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O

Như vậy, việc giãn thời gian thực hiện thuế đồng nghĩa với việc NSNN chưa thu được phần thuế TTĐB này trong thời gian được giãn, nhưng tổng thể nguồn thu có thể được cải thiện do doanh nghiệp NGK và doanh nghiệp trong chuỗi liên ngành duy trì được hoạt động sản xuất, kinh doanh; và do đó, nguồn thu NSNN từ thuế trực thu tăng. Đây có thể được xem là chi phí tài khóa trực tiếp của chính sách trong ngắn hạn.

Mặt khác, kết quả mô hình đồng thời cho thấy việc áp dụng chính sách thuế đối với ngành NGK làm GDP, thu nhập người lao động và thặng dư sản xuất sẽ thấp hơn. Điều đó phản ánh cơ sở tạo nguồn thu từ hoạt động kinh tế cũng bị thu hẹp so với kịch bản không chịu tác động. Do vậy, tác động ngân sách của việc giãn thuế không nên chỉ được đánh giá trên cơ sở khoản TTĐB bị hoãn, mà cần đặt khoản thu này bên cạnh phần hoạt động kinh tế được duy trì.

b) Tác động tới lợi nhuận và và khấu hao tài sản cố định

Việc áp thuế TTĐB theo lộ trình như hiện nay làm giảm quy mô sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK và các ngành trong quan hệ liên ngành, qua đó tác động tới thặng dư được tạo ra trong nền kinh tế. Kết quả cho thấy thặng dư (lợi nhuận) giảm khoảng 4.497 tỷ đồng (giảm 0,166%) năm 2027; 5.284,5 tỷ đồng (-0,178%) năm 2028; 5.541 tỷ đồng (-0,170%) năm 2029 và 5.798,7 tỷ đồng (-0,162%) năm 2030 so với trường hợp không chịu tác động. Khấu hao tài sản cố định cũng giảm tương ứng khoảng 3.432,1 tỷ đồng (-0,168%)

năm 2027; 4.041,5 tỷ đồng (-0,180%) năm 2028; 4.237,9 tỷ đồng (-0,172%) năm 2029 và 4.438,8 tỷ đồng (-0,164%) năm 2030.

Bảng 6. Tác động tới khấu hao tài sản và lợi nhuận theo phương án hiện hành

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Bình quân 2027-2030
Khấu hao TSCĐ (tỷ đồng)	(3,432.1)	(4,041.5)	(4,237.9)	(4,434.8)	**(4,036.57)**
Tỷ lệ tăng/giảm khấu hao TSCĐ	-0.168%	-0.180%	-0.172%	-0.164%	-0.171%
Thặng dư (Tỷ đồng)	(4,497.1)	(5,284.5)	(5,541.1)	(5,798.7)	**(5,280.36)**
Tỷ lệ tăng/giảm thặng dư	-0.166%	-0.178%	-0.170%	-0.162%	-0.169%

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O

Xét trong cả giai đoạn 2027-2030, doanh nghiệp thu hẹp sản xuất dẫn tới khấu hao tài sản giảm khoảng **4.036.57 tỷ đồng/năm**; đồng thời, lợi nhuận sụt giảm khoảng **5.280,36 tỷ đồng/năm**. Do đó, việc giãn thời gian áp thuế giúp hạn chế sự suy giảm của các cấu phần này trong giá trị tăng thêm. Kết quả phản ánh việc duy trì sản xuất không chỉ tạo thêm sản lượng trong ngắn hạn mà còn góp phần duy trì khả năng tạo thặng dư và sử dụng năng lực sản xuất trong toàn bộ nền kinh tế.

c) Tác động tới thu nhập của người lao động

Kết quả mô hình cho thấy việc thực hiện lộ trình thuế TTĐB cũng làm giảm thu nhập của người lao động trong toàn nền kinh tế. Năm 2027, thu nhập của người lao động giảm khoảng 15.026,1 tỷ đồng, tương ứng khoảng 0,161%. Khi thuế suất tăng lên 10% năm 2028, mức giảm tăng lên 17.530,6 tỷ đồng (-0,171%); 18.384,7 tỷ đồng (-0,163%) năm 2029 và 19.242,0 tỷ đồng (-0,156%) năm 2030.

Bảng 7. Tác động tới thu nhập của người lao động theo phương án hiện hành

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Bình quân 2027-2030
Thu nhập của người lao động (tỷ đồng)	(15,026.1)	(17,530.6)	(18,384.7)	(19,242.0)	**(17,545.86)**
Tỷ lệ tăng/giảm (%)	-0.161%	-0.171%	-0.163%	-0.156%	-0.163%

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O

Doanh nghiệp thu hẹp sản xuất dẫn tới giảm cơ hội việc làm và theo đó, giảm thu nhập của người lao động trong nền kinh tế. Xét trong cả giai đoạn 2027-2030, tổng thu nhập của người lao động giảm khoảng **17,5 nghìn tỷ đồng/năm**. Việc giãn thời gian áp dụng thuế

giúp duy trì một phần thu nhập này. Cơ chế tác động diễn ra theo chuỗi: duy trì cầu đối với NGK thúc đẩy duy trì sản lượng NGK; từ đó, duy trì nhu cầu đầu vào, duy trì hoạt động của các ngành liên quan; nhờ vậy, duy trì giá trị gia tăng và thu nhập của người lao động. Tác động tới thu nhập không chỉ phát sinh tại các doanh nghiệp sản xuất NGK mà được phân bổ sang các ngành nằm trong chuỗi cung ứng và các ngành dịch vụ liên quan.

2.2. PHƯƠNG ÁN 1 – GIÃN THỜI GIAN 2 NĂM THỰC HIỆN THUẾ TTĐB ĐỐI VỚI NƯỚC GIẢI KHÁT CÓ ĐƯỜNG

Kịch bản giãn thời gian thực hiện thuế TTĐB 2 năm (tức là 8% từ 01/01/2029 và 10% từ 01/01/2030).

2.2.1. Tác động tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành nước giải khát

Với phương án giãn thời gian thực hiện thuế TTĐB, bắt đầu áp dụng mức thuế suất 8% từ năm 2029 và 10% từ năm 2030, kết quả tính toán cho thấy việc áp thuế vẫn làm giảm giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK, tuy nhiên tác động nhỏ hơn nhiều nếu so với phương án áp thuế như hiện hành. Cụ thể, năm 2029, khi áp dụng mức thuế suất 8%, giá trị sản xuất của ngành NGK giảm 0,490%, tương đương giảm khoảng 235,8 tỷ đồng; giá trị tăng thêm giảm 0,497%, tương đương giảm khoảng 81,1 tỷ đồng. Sang năm 2030, khi thuế suất tăng lên 10%, giá trị sản xuất tiếp tục giảm 0,659%, tương đương khoảng 346,8 tỷ đồng; giá trị tăng thêm giảm 0,508%, tương đương khoảng 90,8 tỷ đồng.

Bảng 8. Tác động tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK theo phương án 1

	% tăng/giảm	Giá trị (tỷ đồng)		
		Không áp thuế	Áp thuế	Giá trị tăng/giảm
Năm 2029				
Giá trị sản xuất	-0.490%	48,099	47,863	(235.8)
Giá trị tăng thêm	-0.497%	16,333	16,251	(81.1)
Năm 2030				
Giá trị sản xuất	-0.659%	52,649	52,302	(346.8)
Giá trị tăng thêm	-0.508%	17,877	17,786	(90.8)

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O

Theo đó, tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành NGK giảm bình quân **0,253%/năm** trong giai đoạn 2026-2030; tăng trưởng giá trị tăng thêm của ngành NGK giảm bình quân **0,221%/năm**. Các kết quả này phản ánh việc áp dụng thuế TTĐB theo phương án 1 vẫn làm

thu hẹp hoạt động sản xuất của ngành NGK kể từ thời điểm chính sách được thực hiện, nhưng tác động tới ngành ở mức độ nhỏ hơn so với phương án hiện hành.

2.2.2. Tác động tới các ngành trong quan hệ liên ngành

Phân tích bảng I-O cho thấy việc bắt đầu áp dụng thuế TTĐB từ năm 2029 không chỉ làm giảm giá trị tăng thêm của ngành NGK mà còn làm giảm giá trị tăng thêm của các ngành khác thông qua các mối liên kết đầu vào - đầu ra của nền kinh tế. Từ kết quả phân tích I-O tại **Phụ lục 2**, xét về tỷ lệ thay đổi giá trị tăng thêm, một số ngành có mức độ nhạy cảm tương đối cao với cú sốc từ việc áp thuế đối với NGK có đường. Năm 2029, VA của nhóm các sản phẩm cà phê và chè giảm khoảng 0.476%; nhóm các loại thực phẩm khác còn lại vẫn giảm nhiều nhất, khoảng 0.504%; sản phẩm đường, mật giảm 0,358%; Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột giảm 0,360%...

Khi mức thuế tăng lên 10% vào năm 2030, VA của nhóm các loại thực phẩm khác còn lại tiếp tục giảm nhiều nhất, khoảng 0.558%; theo sau là VA của nhóm các ngành cà phê và chè giảm 0.525%; sản phẩm đường, mật giảm 0,387%; Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột giảm 0,389...

Kết quả này cho thấy việc giãn thuế có khả năng hỗ trợ không chỉ ngành NGK mà còn các ngành nằm trong chuỗi cung ứng và các ngành có quan hệ kinh tế với hoạt động sản xuất, phân phối NGK. Tương tự như với phương án hiện hành, mức hưởng lợi của việc giãn thuế không đồng đều giữa các ngành.

2.2.3. Tác động tới giá trị sản xuất và GDP của nền kinh tế

a) *Tác động tới giá trị sản xuất của nền kinh tế*

Kết quả mô hình cho thấy việc giãn thuế đến năm 2029 có tác động đáng kể đến GO của nền kinh tế, phản ánh các vòng liên kết sản xuất trong mô hình I-O. Nếu thực hiện lộ trình thuế theo phương án 1, năm 2029, GO của nền kinh tế đạt khoảng 50.249,0 nghìn tỷ đồng, thấp hơn khoảng 247,5 nghìn tỷ đồng so với mức 50.496,6 nghìn tỷ khi chưa chịu thuế, giảm khoảng 0,539%. Tương tự, GO của năm 2030 đạt khoảng 54.909,8 nghìn tỷ đồng, thấp hơn khoảng 636,0 nghìn tỷ so với mức 55.273,9 nghìn tỷ khi chưa chịu thuế, giảm khoảng 0,724%.

Bảng 9. So sánh giá trị sản xuất của kịch bản chưa áp thuế và áp thuế theo phương án 1

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2027	2028	2029	2030
1. Không chịu tác động	41.732.704	45.905.975	50.496.572	55.546.230
2. Chịu tác động thuế	41.732.704	45.905.975	50.249.031	54.909.894
Chênh lệch giá trị	-	-	(247.541)	(636.336)

Tỷ lệ tăng/giảm (%)	-	-	(0.490)	(1.146)
Tăng/giảm điểm phần trăm tăng trưởng			**(0.5392)**	**(0.7245)**

Nguồn: tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O.

Như vậy, trường hợp thực hiện lộ trình giãn thuế 2 năm (bắt đầu thực hiện từ năm 2029), tốc độ tăng GO của nền kinh tế là 10% năm 2027 và 2028; 9,46% năm 2029; và 9,28% năm 2030. Phương án này làm giảm tốc độ tăng GO của nền kinh tế khoảng **0,253 điểm phần trăm/năm** của cả giai đoạn 2026-2030.

b) Tác động tới quy mô GDP

Kết quả tính toán cho thấy năm 2029, GDP của nền kinh tế giảm 0,160%, tương đương giảm khoảng 26.9 nghìn tỷ đồng so với trường hợp chưa áp dụng thuế. Đến năm 2030, GDP tiếp tục giảm 0,177%, tương đương khoảng 62,3 nghìn tỷ đồng. Theo phương án này, việc áp thuế làm giảm mục tiêu tăng trưởng GDP là **0,068%/năm** trong giai đoạn 2026-2030.

Bảng 10. So sánh quy mô GDP của kịch bản chưa áp thuế và áp thuế theo phương án 1

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2027	2028	2029	2030
1. Không chịu tác động	15.288.576	16.817.434	18.499.177	20.349.095
2. Chịu tác động thuế	15.288,576	16.817.434	18,472,252	20,286,702
Chênh lệch giá trị	-	-	(26,925)	(62,392)
Tỷ lệ (%)	-	-	**(0.146)**	**(0.307)**
Tăng/giảm điểm phần trăm tăng trưởng			**(0.1601)**	**(0.1774)**

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O.

Nếu không chịu tác động, kịch bản tính toán giả định GDP tăng 10%/năm. Trong trường hợp thực hiện lộ trình thuế theo phương án 1, tốc độ tăng GDP vẫn duy trì 10% năm 2027 và 2028; nhưng giảm còn 9,84% năm 2029 và 9,82% năm 2030. Như vậy, phương án áp thuế này tác động làm giảm tốc độ tăng GDP khoảng **0,068 điểm phần trăm** của cả giai đoạn 2026-2030.

Việc giãn thời gian 2 năm áp dụng thuế đối với NGK có đường có thể góp phần hạn chế sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2027-2030 so với phương án thuế hiện hành. Tuy nhiên, như trên đã trình bày, kết quả không có nghĩa riêng chính sách giãn thuế có thể bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 10%.

2.2.4. Tác động tới nguồn thu ngân sách, lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động

a) Tác động tới nguồn thu ngân sách nhà nước

Kết quả mô hình cho thấy với phương án bắt đầu áp dụng thuế TTĐB từ năm 2029, nguồn thu từ thuế gián thu tăng từ thời điểm chính sách có hiệu lực. Theo đó, nếu thực hiện lộ trình thuế theo phương án 1, nguồn thu thuế gián thu tăng khoảng 850,8 tỷ đồng năm 2029 (tăng 0,058%) và 1.164 tỷ đồng năm 2030 (0,072%) so với trường hợp không chịu tác động. Tuy nhiên, nguồn thu thuế trực thu giảm tương ứng là 966,4 tỷ đồng và 1.078,7 tỷ đồng trong hai năm 2029 và 2030 do doanh thu của doanh nghiệp ngành NGK và các ngành trong quan hệ liên ngành giảm. Kết quả là nguồn thu NSNN giảm 115.66 tỷ đồng năm 2029 và tăng lên 85.30 năm 2030. Bình quân cả giai đoạn 2027-2030, nguồn thu NSNN giảm **7,59 tỷ đồng/năm**. Như vậy, với phương án 1, nguồn thu NSNN giảm so với phương án hiện hành là **6,28 tỷ đồng/năm**.

Bảng 11. Tác động tới nguồn thu ngân sách theo phương án 1

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2027	2028	2029	2030	Bình quân 2027-2030
Chênh lệch thuế gián thu	-	-	850.8	1,164.0	**503.7**
Chênh lệch thuế trực thu (Thuế TNDN)	-	-	(966.4)	(1,078.7)	**(511.3)**
Tăng/giảm thu ngân sách (Chênh lệch giữa thuế gián thu và thuế trực thu)	-	-	(115.66)	85.30	**(7.59)**

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O.

b) Tác động tới lợi nhuận và và khấu hao tài sản cố định

Việc áp thuế TTĐB theo phương án 1 làm giảm quy mô sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK và các ngành trong quan hệ liên ngành, qua đó tác động tới khấu hao tài sản cố định và thặng dư được tạo ra trong nền kinh tế. Kết quả cho thấy thặng dư giảm khoảng 5.441,5 tỷ đồng (tương đương giảm 0,166%) năm 2029 và 5.826,7 tỷ đồng (tương đương giảm 0,162%) năm 2030 so với trường hợp không chịu tác động. Khấu hao tài sản cố định cũng giảm tương ứng khoảng 4.152,9 tỷ đồng (tương đương giảm 0,168%) năm 2029 và 4.455,7 tỷ đồng (giảm 0,164%) năm 2030.

Bảng 12. Tác động tới khấu hao tài sản và lợi nhuận theo phương án 1

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	2027	2028	2029	2030	Bình quân 2027-2030

Khấu hao TSCĐ (tỷ đồng)	-	-	(4,152.9)	(4,455.7)	**(2,152.1)**
Tỷ lệ tăng/giảm khấu hao TSCĐ (%)	-	-	-0.168%	-0.164%	**-0.166%**
Thặng dư (tỷ đồng)	-	-	(5,441.5)	(5,826.7)	**(2,817.1)**
Tỷ lệ tăng/giảm thặng dư (%)	-	-	-0.166%	-0.162%	**-0.164%**

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O.

Xét bình quân cả giai đoạn 2027-2030, doanh nghiệp thu hẹp sản xuất dẫn tới khấu hao tài sản giảm khoảng **2.152,1 tỷ đồng/năm**; đồng thời, lợi nhuận sụt giảm khoảng **2.817,1 tỷ đồng/năm**. Mức sụt giảm này thấp hơn đáng kể so với mức giảm của phương án hiện hành (tương ứng lần lượt là giảm 4.036,57 tỷ đồng/năm về khấu hao tài sản và giảm 5.280,36 tỷ đồng/năm về lợi nhuận). Kết quả phản ánh việc giãn thời gian áp dụng thuế không chỉ tạo thêm sản lượng trong ngắn hạn mà còn góp phần duy trì khả năng tạo thặng dư và sử dụng năng lực sản xuất trong toàn bộ nền kinh tế.

c) Tác động tới thu nhập của người lao động

Kết quả mô hình cho thấy việc áp dụng thuế TTĐB theo phương án 1 cũng làm giảm thu nhập của người lao động trong toàn nền kinh tế. Năm 2029, thu nhập của người lao động giảm khoảng 18.181,5 tỷ đồng, tương ứng khoảng 0,161%. Khi thuế suất tăng lên 10% năm 2030, mức giảm tăng lên 19.328,4 tỷ đồng (giảm 0,156%).

Bảng 13. Tác động tới thu nhập của người lao động theo phương án 1

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	2027	2028	2029	2030	2027-2030
Thu nhập của người lao động (tỷ đồng)	-	-	(18,181.5)	(19,328.4)	**(9,377.5)**
Tỷ lệ tăng/giảm (%)	-	-	-0.161%	-0.156%	**-0.158%**

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O.

Như vậy, việc doanh nghiệp thu hẹp sản xuất dẫn tới giảm cơ hội việc làm và theo đó, giảm thu nhập của người lao động trong nền kinh tế. Với phương án 1, xét trong cả giai đoạn 2027-2030, tổng thu nhập của người lao động giảm khoảng **9.377,5 tỷ đồng/năm**; con số này thấp hơn so với mức giảm 17.545,86 tỷ đồng/năm của phương án thuế hiện hành.

2.3. PHƯƠNG ÁN 2 – GIÃN THỜI GIAN 3 NĂM THỰC HIỆN THUẾ TTĐB ĐỐI VỚI NƯỚC GIẢI KHÁT CÓ ĐƯỜNG

Kịch bản giãn thời gian thực hiện thuế TTĐB 3 năm (tức là 8% từ 01/01/2030 và 10% từ 01/01/2031).

2.3.1. Tác động tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành nước giải khát

Với phương án tiếp tục giãn thời gian thực hiện thuế TTĐB và bắt đầu áp dụng mức thuế suất 8% từ năm 2030, kết quả tính toán cho thấy tác động tới ngành NGK chỉ phát sinh từ năm 2030.

Bảng 14. Tác động tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK theo phương án 2

	% tăng/giảm	Giá trị (tỷ đồng)		
		Không áp thuế	Áp thuế	Giá trị tăng/giảm
Năm 2030				
Giá trị sản xuất	-0.490%	52,909	52,649	(259.4)
Giá trị tăng thêm	-0.497%	17,966	17,877	(89.2)

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O

Theo kết quả tính toán, năm 2030 giá trị sản xuất của ngành NGK giảm 0,490%, tương đương giảm khoảng 259,4 tỷ đồng; giá trị tăng thêm giảm 0,497%, tương đương khoảng 89,2 tỷ đồng so với trường hợp chưa áp dụng thuế. Theo phương án này, thời điểm áp dụng thuế sẽ làm tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành NGK giảm **0,108%/năm** giai đoạn 2026-2030; và làm giảm tăng trưởng giá trị tăng thêm **0,109%/năm**. Điều này cho thấy việc giãn thời điểm áp dụng thuế giúp duy trì hoạt động sản xuất của ngành NGK trong các năm trước đó, đồng thời chỉ phát sinh tác động từ năm chính sách bắt đầu có hiệu lực.

2.3.2. Tác động tới các ngành trong quan hệ liên ngành

Phân tích bảng I-O cho thấy việc bắt đầu áp dụng thuế TTĐB từ năm 2030 cũng làm giảm giá trị tăng thêm của các ngành khác thông qua các mối liên kết đầu vào - đầu ra của nền kinh tế. Từ kết quả phân tích I-O tại **Phụ lục 3**, xét về tỷ lệ thay đổi giá trị tăng thêm, một số ngành có mức độ nhạy cảm tương đối cao với cú sốc từ việc áp thuế đối với NGK có đường. Năm 2030, VA của nhóm các loại thực phẩm khác còn lại tiếp tục giảm nhiều nhất, khoảng 0,504%; tiếp đến là VA của nhóm các ngành cà phê và chè giảm 0,476%; sản phẩm đường, mật giảm 0,387%;... Tương tự như với phương án hiện hành và phương án 1, đây cũng là các nhóm ngành có mức độ giảm VA nhiều nhất.

2.3.3. Tác động tới giá trị sản xuất và GDP của nền kinh tế

a) Tác động tới giá trị sản xuất của nền kinh tế

Kết quả mô hình cho thấy việc giãn thuế đến năm 2030 cũng làm giảm GO của năm 2030. Nếu thực hiện lộ trình thuế theo phương án 2, GO của nền kinh tế năm 2030 đạt khoảng 55.273,9 nghìn tỷ đồng, thấp hơn khoảng 272,3 nghìn tỷ so với mức 55.546,2 nghìn tỷ khi chưa chịu thuế, giảm khoảng 0,490%.

Bảng 15. So sánh giá trị sản xuất của kịch bản chưa áp thuế và áp thuế theo phương án 2

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2027	2028	2029	2030
1. Không chịu tác động	41.732.704	45.905.975	50.496.572	55.546.230
2. Chịu tác động thuế	41.732.704	45.905.975	50.496.572	55.273.934
Chênh lệch giá trị	-	-	-	(272.296)
Tỷ lệ (%)	-	-	-	(0,490)
Tăng/giảm điểm phần trăm tăng trưởng	-	-	-	**(0.5392)**

Nguồn: tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O.

Như vậy, trường hợp thực hiện lộ trình giãn thuế 3 năm (bắt đầu thực hiện từ năm 2030), tốc độ tăng GO của nền kinh tế là 10% các năm 2027-2028 và giảm xuống 9,46% năm 2030. Phương án này làm giảm tốc độ tăng GO của nền kinh tế khoảng **0,108 điểm phần trăm/năm** trong cả giai đoạn 2026-2030. Mức giảm này thấp hơn so với mức giảm của phương án 1 (bình quân giảm 0,253 điểm phần trăm/năm) và thấp hơn nhiều so với mức giảm của phương án thuế hiện hành (bình quân giảm 0,544 điểm phần trăm/năm).

b) Tác động tới GDP của nền kinh tế

Kết quả phân tích bảng I-O cho thấy khi bắt đầu áp dụng thuế từ năm 2030, tác động lan tỏa tới nền kinh tế cũng chỉ xuất hiện từ thời điểm này. Năm 2030, GDP của nền kinh tế giảm 0,146%, tương đương khoảng 29.618 tỷ đồng so với trường hợp chưa áp dụng thuế.

Bảng 16. So sánh quy mô GDP của kịch bản chưa áp thuế và áp thuế theo phương án 2

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2027	2028	2029	2030
1. Không chịu tác động	15.288.576	16.817.434	18.499.177	20.349.095
2. Chịu tác động thuế	15.288,576	16.817.434	18.499.177	20,319,477
Chênh lệch giá trị	-	-	-	(29,618)
Tỷ lệ (%)	-	-	-	**(0.146)**
Tăng/giảm điểm phần trăm tăng trưởng				**(0.1601)**

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O.

Nếu không chịu tác động, kịch bản tính toán giả định GDP tăng 10%/năm. Trong trường hợp thực hiện lộ trình thuế theo phương án 2, tốc độ tăng GDP vẫn duy trì 10% trong

các năm 2027-2029; nhưng sẽ giảm còn 9,84% năm 2030. Như vậy, phương án áp thuế này tác động làm giảm tốc độ tăng GDP khoảng **0,032 điểm phần trăm/năm** của cả giai đoạn 2026-2030. Mức giảm này thấp hơn so với mức giảm của phương án 1 (bình quân giảm 0,068 điểm phần trăm/năm) và thấp hơn đáng kể so với mức giảm của phương án thuế hiện hành (bình quân giảm 0,144 điểm phần trăm/năm). Như vậy, việc giãn thời gian 3 năm áp dụng thuế đối với NGK có đường có thể góp phần hạn chế sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2027-2030 so với phương án thuế hiện hành.

2.3.4. Tác động tới nguồn thu ngân sách, lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động

a) Tác động tới nguồn thu ngân sách nhà nước

Kết quả mô hình cho thấy với phương án giãn thời gian 3 năm áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường, nguồn thu từ thuế gián thu sẽ tăng từ thời điểm chính sách có hiệu lực (2030). Theo đó, nếu thực hiện lộ trình thuế theo phương án 2, nguồn thu thuế gián thu tăng khoảng 935,9 tỷ đồng năm 2030 (tăng 0,058%) so với trường hợp không chịu tác động. Tuy nhiên, nguồn thu thuế trực thu giảm 1.063,1 tỷ đồng do doanh thu của doanh nghiệp ngành NGK và các ngành trong quan hệ liên ngành giảm. Bình quân cả giai đoạn 2027-2030, nguồn thu NSNN giảm **31,81 tỷ đồng/năm**. Như vậy, với phương án 2, nguồn thu NSNN giảm so với phương án 1 là 24,22 tỷ đồng, giảm so với phương án hiện hành là **30,49 tỷ đồng/năm**.

Bảng 17. Tác động tới nguồn thu ngân sách theo phương án 2

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2027	2028	2029	2030	Bình quân 2027-2030
Chênh lệch thuế gián thu	-	-	-	935.9	**234.0**
Chênh lệch thuế trực thu (Thuế TNDN)	-	-	-	(1,063.1)	**(265.8)**
Tăng/giảm thu ngân sách (Chênh lệch giữa thuế gián thu và thuế trực thu)	-	-	-	(127.23)	**(31.81)**

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O.

b) Tác động tới lợi nhuận và và khấu hao tài sản cố định

Việc áp thuế TTĐB theo phương án 2 làm giảm quy mô sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK và các ngành trong quan hệ liên ngành, qua đó tác động tới khấu hao tài sản cố định và thặng dư được tạo ra trong nền kinh tế. Kết quả cho thấy thặng dư giảm khoảng 5.985,7 tỷ đồng (tương đương giảm 0,166%) năm 2030 so với trường hợp không chịu tác

động. Khấu hao tài sản cố định cũng giảm tương ứng khoảng 4.568,2 tỷ đồng (tương đương giảm 0,168%) năm 2030.

Bảng 18. Tác động tới khấu hao tài sản và lợi nhuận theo phương án 2

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	2027	2028	2029	2030	Bình quân 2027-2030
Khấu hao TSCĐ (tỷ đồng)	-	-	-	(4,568.2)	**(1,142.0)**
Tỷ lệ tăng/giảm khấu hao TSCĐ (%)	-	-	-	-0.168%	**-0.168%**
Thặng dư (tỷ đồng)	-	-	-	(5,985.7)	**(1,496.4)**
Tỷ lệ tăng/giảm thặng dư (%)	-	-	-	-0.166%	**-0.166%**

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O.

Xét bình quân cả giai đoạn 2027-2030, doanh nghiệp thu hẹp sản xuất dẫn tới khấu hao tài sản giảm khoảng **1.142 tỷ đồng/năm**; đồng thời, lợi nhuận sụt giảm khoảng **1.496,4 tỷ đồng/năm**. Mức sụt giảm này thấp hơn đáng kể so với mức giảm của phương án hiện hành (tương ứng lần lượt là giảm 4.036,57 tỷ đồng/năm về khấu hao tài sản và giảm 5.280,36 tỷ đồng/năm về lợi nhuận). Kết quả phản ánh việc giãn thời gian 3 áp dụng thuế có thể hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao khả năng tạo thặng dư và sử dụng năng lực sản xuất trong toàn bộ nền kinh tế.

c) Tác động tới thu nhập của người lao động

Kết quả mô hình cho thấy khi áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường bắt đầu vào năm 2030 (theo phương án 2), thì tới năm 2030, thu nhập của người lao động trong toàn nền kinh tế bắt đầu giảm. Mức giảm tổng thu nhập của người lao động là 19.999,7 tỷ đồng (tương đương giảm 0,161%).

Bảng 19. Tác động tới thu nhập của người lao động theo phương án 2

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	2027	2028	2029	2030	2027-2030
Thu nhập của người lao động (tỷ đồng)	-	-	-	(19,999.7)	**(9,377.5)**
Tỷ lệ tăng/giảm (%)	-	-	-	-0.161%	**-0.158%**

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O.

Như vậy, việc doanh nghiệp thu hẹp sản xuất dẫn tới giảm cơ hội việc làm và theo đó, giảm thu nhập của người lao động trong nền kinh tế. Với phương án 2, xét trong cả giai đoạn

2027-2030, tổng thu nhập của người lao động giảm khoảng **4.999,9 tỷ đồng/năm**; con số này thấp hơn nhiều so với mức giảm 17.545,86 tỷ đồng/năm của phương án thuế hiện hành.

Các kết quả từ phương án 2 cho thấy việc lùi thời điểm áp dụng thuế giúp trì hoãn các tác động bất lợi tới doanh nghiệp và người lao động; tuy nhiên, từ thời điểm chính sách có hiệu lực, các tác động suy giảm vẫn tiếp tục xuất hiện theo cơ chế lan tỏa của mô hình đầu vào – đầu ra.

2.4. TÓM TẮT KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG TÁC ĐỘNG KINH TẾ CỦA VIỆC GIÃN THỜI GIAN ÁP THUẾ TTĐB ĐỐI VỚI NƯỚC GIẢI KHÁT CÓ ĐƯỜNG

Kết quả mô hình I-O cho thấy cả ba phương án thực hiện thuế TTĐB đối với NGK có đường đều làm giảm hoạt động sản xuất của ngành NGK và lan tỏa tới các ngành có quan hệ cung ứng đầu vào, phân phối và dịch vụ liên quan. Sự khác biệt giữa các phương án chủ yếu nằm ở thời điểm phát sinh tác động và quy mô tác động tích lũy trong giai đoạn 2027-2030. Việc lùi thời điểm áp dụng thuế càng dài thì khoảng thời gian nền kinh tế duy trì được sản lượng, giá trị tăng thêm và thu nhập càng lớn; tuy nhiên, khoản thu thuế TTĐB của ngân sách nhà nước cũng phát sinh muộn hơn.

2.4.1. Tác động tới tăng trưởng GDP theo 03 kịch bản

(1) Đối với phương án thực hiện theo lộ trình hiện hành (thuế suất 8% từ năm 2027 và 10% từ năm 2028): tác động xuất hiện ngay từ năm 2027 và tích lũy qua các năm. Đây là phương án có mức tác động kinh tế lớn nhất trong giai đoạn nghiên cứu. Theo phương án này, việc tăng thuế làm giảm mục tiêu tăng trưởng GDP là **0,144% điểm phần trăm** trong giai đoạn 2026-2030. Đồng thời, thu nhập của người lao động, thặng dư sản xuất và khấu hao tài sản cố định đều giảm so với trường hợp chưa áp dụng thuế.

(2) Đối với phương án giãn thời gian thực hiện thêm 02 năm (áp dụng mức thuế suất 8% từ năm 2029 và 10% từ năm 2030): các tác động bất lợi tới sản xuất và tăng trưởng chỉ bắt đầu xuất hiện từ năm 2029. Trong hai năm 2027-2028, hoạt động của ngành nước giải khát và các ngành có liên quan được duy trì ở mức tương đương kịch bản chưa áp dụng thuế. Nói cách khác, nếu giãn thời gian 2 năm áp dụng thuế TTĐB đối với NGK thì ngành NGK và các ngành liên quan trong quan hệ liên ngành sẽ đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng 10% của giai đoạn 2026-2030 như sau:

- Năm 2027: đóng góp thêm 0,160 điểm phần trăm tăng trưởng GDP.

- Năm 2028: đóng góp thêm 0,193 điểm phần trăm tăng trưởng GDP.

- Năm 2029: đóng góp thêm 0,0281 điểm phần trăm tăng trưởng GDP[3].

- Năm 2030: đóng góp thêm 0,002 điểm phần trăm tăng trưởng GDP[4].

Đến năm 2030, quy mô tác động tới nền kinh tế nhỏ hơn đáng kể so với phương án thực hiện theo lộ trình hiện hành do thời gian tích lũy ngắn hơn. Phương án này đồng thời giúp trì hoãn sự suy giảm thu nhập của người lao động và khả năng tích lũy của doanh nghiệp, nhưng ngân sách nhà nước chỉ bắt đầu phát sinh khoản thu TTĐB từ năm 2029. Theo phương án này, việc áp thuế từ năm 2029 vẫn làm giảm mục tiêu tăng trưởng GDP là **0,068 điểm phần trăm** trong giai đoạn 2026-2030.

(3) Đối với phương án giãn thời gian thực hiện thêm 03 năm (áp dụng mức thuế suất 8% từ năm 2030 và 10% từ năm 2031): toàn bộ giai đoạn 2027-2029 không phát sinh tác động từ chính sách thuế. Vì vậy, đây là phương án duy trì được hoạt động sản xuất, giá trị tăng thêm, GDP và thu nhập của người lao động ở mức cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu. Theo đó, nếu giãn thời gian 3 năm áp dụng thuế TTĐB đối với NGK thì ngành NGK và các ngành liên quan trong quan hệ liên ngành sẽ đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng 10% của giai đoạn 2026-2030 như sau:

- Năm 2027: đóng góp thêm 0,160 điểm phần trăm tăng trưởng GDP.

- Năm 2028: đóng góp thêm 0,193 điểm phần trăm tăng trưởng GDP.

- Năm 2029: đóng góp thêm 0,1882 điểm phần trăm tăng trưởng GDP.

- Năm 2030: đóng góp thêm 0,0193 điểm phần trăm tăng trưởng GDP[5].

Tác động kinh tế chỉ xuất hiện từ năm 2030, khi chính sách bắt đầu có hiệu lực, trong khi nguồn thu thuế TTĐB của ngân sách nhà nước cũng được lùi sang cùng thời điểm. Theo phương án này, việc tăng thuế làm giảm mục tiêu tăng trưởng GDP là **0,032 điểm phần trăm** trong giai đoạn 2026-2030.

2.4.2. Tác động tới nguồn thu ngân sách nhà nước

[3] Theo kịch bản cơ sở (thực hiện theo quy định hiện hành), việc áp thuế từ năm 2027 sẽ làm giảm 0,1882 điểm phần trăm tăng trưởng GDP năm 2029.

Theo phương án 1, việc áp thuế từ năm 2029 sẽ làm giảm 0,1601 điểm phần trăm tăng trưởng GDP năm 2029.

Như vậy, nếu lùi thời gian áp thuế 2 năm thì phương án này giúp đóng góp 0,0281 điểm % tăng trưởng năm 2029.

[4] Theo kịch bản cơ sở (thực hiện theo quy định hiện hành), việc áp thuế từ năm 2027 sẽ làm giảm 0,1794 điểm phần trăm tăng trưởng GDP năm 2030.

Theo phương án 1, việc áp thuế từ năm 2029 sẽ làm giảm 0,1774 điểm phần trăm tăng trưởng GDP năm 2030.

Như vậy, nếu lùi thời gian áp thuế 2 năm thì phương án này giúp đóng góp 0,002 điểm phần trăm tăng trưởng năm 2030.

[5] Theo kịch bản cơ sở (thực hiện theo quy định hiện hành), việc áp thuế từ năm 2027 sẽ làm giảm 0,1794 điểm phần trăm tăng trưởng GDP năm 2030.

Theo phương án 2, việc áp thuế từ năm 2030 sẽ làm giảm 0,1601 điểm phần trăm tăng trưởng GDP năm 2030.

Như vậy, nếu lùi thời gian áp thuế 2 năm thì phương án này giúp đóng góp 0,0193 điểm phần trăm tăng trưởng năm 2030.

Xét về tác động tới nguồn thu NSNN, phân tích mô hình I-O cho thấy kết quả khác biệt khá rõ của ba phương án, thể hiện ở Bảng dưới đây.

Bảng 20. So sánh tác động tới nguồn thu ngân sách nhà nước theo ba phương án

Đơn vị tính: Bình quân giai đoạn 2027-2030; Tỷ đồng

	Phương án hiện hành	Phương án 1	Phương án 2
Thuế gián thu	967.34	503.70	233.97
Thuế trực thu (Thuế TNDN)	(968.65)	(511.29)	(265.77)
Chênh lệch giữa thuế gián thu và thuế trực thu	**(1.31)**	**(7.59)**	**(31.81)**

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O.

So với kịch bản không áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường thì ở cả ba phương án đều cho thấy suy giảm về nguồn thu NSNN. Bình quân cả giai đoạn 2027-2030, phương án thuế hiện hành làm giảm nguồn thu NSNN **1,31 tỷ đồng/năm** với; phương án 1 giảm **7,59 tỷ đồng/năm**; và phương án 2 giảm **31,81 tỷ đồng/năm**. Như vậy, với phương án 1, nguồn thu NSNN giảm so với phương án hiện hành là **6,28 tỷ đồng/năm**; với phương án 2, nguồn thu NSNN giảm so với phương án hiện hành là **30,49 tỷ đồng/năm**.

2.4.3. Tác động tới khấu hao tài sản, lợi nhuận và thu nhập của người lao động

So với kịch bản không áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường thì ở cả ba phương án đều tác động làm giảm khấu hao tài sản, lợi nhuận và thu nhập của người lao động. Xét theo bình quân cả giai đoạn 2027-2030, phương án 2 có mức độ tác động nhẹ hơn so với phương án 1 và giảm nhẹ hơn nhiều so với phương án thuế hiện hành.

Bảng 21. So sánh tác động tới khấu hao tài sản, lợi nhuận và thu nhập của người lao động theo ba phương án

Đơn vị tính: Bình quân giai đoạn 2027-2030; Tỷ đồng

	Phương án hiện hành	Phương án 1	Phương án 2
Thu nhập của người lao động	(17,545.86)	(9,377.48)	(4,999.92)
Khấu hao TSCĐ	(4,036.57)	(2,152.15)	(1,142.04)
Thặng dư	(5,280.36)	(2,817.07)	(1,496.42)

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tác động của chính sách không chỉ giới hạn trong ngành NGK mà còn lan tỏa thông qua các mối liên kết đầu vào - đầu ra đến nhiều ngành khác như thực phẩm chế biến, đường, cà phê, chè, giấy, vận tải, thương mại và các

dịch vụ liên quan. Việc lựa chọn thời điểm áp dụng thuế không chỉ ảnh hưởng đến riêng ngành NGK mà còn tác động tới toàn bộ chuỗi cung ứng và quỹ đạo tăng trưởng của nền kinh tế trong giai đoạn 2027-2030.

2.4.4. Tổng hợp các tác động

So sánh tổng thể cho thấy các phương án đều phản ánh sự đánh đổi giữa hai mục tiêu chính sách. Việc thực hiện thuế sớm giúp NSNN có thêm nguồn thu từ thuế TTĐB ngay trong ngắn hạn, nhưng đồng thời làm giảm sản lượng, giá trị tăng thêm, GDP, thu nhập của người lao động và khả năng tích lũy của doanh nghiệp. Ngược lại, việc giãn thời gian thực hiện thuế giúp duy trì hoạt động sản xuất và giảm bớt tác động lan tỏa tới nền kinh tế trong giai đoạn đầu, song đồng nghĩa với việc khoản thu TTĐB được chuyển sang các năm sau.

Kết quả mô hình I-O cho thấy ba phương án tạo ra sự đánh đổi rõ rệt giữa lợi ích thu ngân sách trong ngắn hạn và chi phí kinh tế do tác động lan tỏa của thuế. Phương án thực hiện thuế sớm có ưu điểm là hạn chế mức giảm thu ngân sách trong ngắn hạn; tuy nhiên, đi kèm với đó là tác động bất lợi lớn hơn đối với sản lượng, GDP, thu nhập của người lao động, khả năng tích lũy và lợi nhuận của doanh nghiệp. Ngược lại, Phương án 2 có mức giảm thu ngân sách từ thuế trong ngắn hạn lớn nhất, nhưng đồng thời làm giảm đáng kể tác động bất lợi tới nền kinh tế (xem Bảng dưới).

Bảng 22. So sánh tác động tới nền kinh tế theo ba phương án

Đơn vị tính: Bình quân giai đoạn 2027-2030; Tỷ đồng

	Phương án hiện hành	**Phương án 1**	**Phương án 2**
I. GDP (nền kinh tế)	**(25,895.45)**	**(13,842.99)**	**(7,404.42)**
Thu nhập của người lao động	(17,545.86)	(9,377.48)	(4,999.92)
Khấu hao TSCĐ	(4,036.57)	(2,152.15)	(1,142.04)
Thặng dư (lợi nhuận)	(5,280.36)	(2,817.07)	(1,496.42)
Thu NSNN từ thuế	(1.31)	(7.59)	(31.81)
II. GO (nền kinh tế)	**(298,753.41)**	**(152,916.09)**	**(68,073.91)**
III. Ngành sản xuất NGK			
Giá trị sản xuất	(284.57)	(145.65)	(64.84)
Giá trị tăng thêm	(80.17)	(42.98)	(22.30)

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O.

Cụ thể, bình quân giai đoạn 2027–2030, giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK giảm ở cả ba phương án. Tuy nhiên, mức giảm của phương án hiện hành (tương ứng 284,57 tỷ đồng/năm và 80,17 tỷ đồng/năm) cao hơn mức giảm giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của phương án 1 (tương ứng 145,65 tỷ đồng/năm và 42,98 tỷ đồng/năm); và lớn hơn nhiều so với mức giảm của phương án 2 (tương ứng 64,84 tỷ đồng/năm và 22,30 tỳ đồng/năm).

Cũng trong giai đoạn 2027-2030, Phương án 2 làm GDP giảm khoảng 7.404 tỷ đồng/năm, thấp hơn khoảng 71% so với phương án hiện hành và 47% so với Phương án 1. Tương tự, mức giảm GO, thu nhập người lao động và thặng dư/lợi nhuận của nền kinh tế đều thấp nhất trong ba phương án. Điều này cho thấy việc giãn thời gian áp dụng thuế giúp hạn chế đáng kể tác động lan tỏa của chính sách thuế tới hoạt động sản xuất, thu nhập và năng lực đầu tư của toàn bộ nền kinh tế.

Theo kết quả mô hình, phương án hiện hành có mức giảm nguồn thu ngân sách từ thuế thấp nhất trong ngắn hạn, trong khi Phương án 2 có mức giảm nguồn thu thuế lớn nhất. Tuy nhiên, khoản giảm thu này nếu được đặt trong tương quan với quy mô tác động kinh tế thì so với phương án hiện hành, Phương án 2 giúp giảm tác động bất lợi tới GO, GDP, lợi nhuận và thu nhập của người lao động ở mức cao nhất. Như vậy, về bản chất, Phương án 2 là lựa chọn chấp nhận một khoản giảm thu ngân sách có tính chất chuyển tiếp trong ngắn hạn để đổi lấy việc bảo toàn quy mô hoạt động kinh tế lớn hơn, duy trì thu nhập, lợi nhuận và năng lực đầu tư của doanh nghiệp. Hơn nữa, khoản thuế bị giảm trong ngắn hạn rất nhỏ so với quy mô giá trị kinh tế được bảo toàn.

Tóm lại, trong bối cảnh nền kinh tế đang đặt mục tiêu tăng trưởng cao, ưu tiên chính sách cần là tối đa hóa tăng trưởng và năng lực tạo thu bền vững thì việc lựa chọn Phương án 2 là phù hợp. Theo đó, việc đánh giá hiệu quả tài khóa không chỉ dừng ở khoản thu thuế TTĐB trực tiếp trong những năm đầu mà cần xét trên tổng thể các mục tiêu về tăng trưởng, sản xuất, thu nhập, đầu tư và ổn định hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, lựa chọn Phương án 2 là phù hợp, với nguyên tắc chấp nhận giảm một phần thu ngân sách trong ngắn hạn để tạo dư địa duy trì tăng trưởng, bảo vệ năng lực sản xuất và mở rộng cơ sở thu ngân sách trong trung và dài hạn.

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.1. BỐI CẢNH KINH TẾ VÀ KHẢ NĂNG TÁC ĐỘNG TỚI DOANH NGHIỆP NGÀNH NƯỚC GIẢI KHÁT

1. Bối cảnh kinh tế thế giới làm gia tăng áp lực đối với ngành sản xuất nước giải khát.

Thời gian qua, bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều biến động, đặt ra yêu cầu nền kinh tế phải nâng cao nội lực, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; qua đó, đóng góp vào thực hiện mục tiêu tăng trưởng cao và bền vững. Kinh tế toàn cầu bước vào giai đoạn tăng trưởng thấp hơn so với giai đoạn trước. Thực tế này xuất phát từ hệ quả kéo dài của đại dịch COVID-19; xung đột địa chính trị, chiến tranh thương mại và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn; xu hướng bảo hộ thương mại và phân mảnh chuỗi cung ứng; khủng hoảng về năng lượng;…

Đối với ngành sản xuất nước giải khát tại Việt Nam, các biến động này có tác động trực tiếp và đa chiều. Mặc dù phần lớn sản phẩm được tiêu thụ trong nước, nhưng chuỗi cung ứng của ngành lại có mức độ hội nhập quốc tế khá cao. Nhiều nguyên liệu đầu vào như nguyên liệu sản xuất (đường tinh luyện, chất tạo ngọt, hương liệu, phụ gia thực phẩm,…), bao bì nhôm, nhựa PET, vỏ lon, thiết bị dây chuyền sản xuất và phụ tùng thay thế vẫn phụ thuộc đáng kể vào nguồn nhập khẩu. Vì vậy, những biến động tỷ giá, giá nguyên liệu thế giới, chi phí vận tải quốc tế và gián đoạn chuỗi cung ứng đều làm gia tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường cũng buộc các doanh nghiệp nước giải khát phải tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ, cải thiện quản trị, phát triển các dòng sản phẩm mới và đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao về môi trường, phát triển bền vững và sức khỏe người tiêu dùng. Điều này làm gia tăng nhu cầu đầu tư trong khi dư địa tài chính của nhiều doanh nghiệp đang bị thu hẹp.

2. Mục tiêu tăng trưởng hai con số đòi hỏi ngành nước giải khát tiếp tục phát huy vai trò đối với nền kinh tế.

Ở trong nước, tại Kết luận số 18-KL/TW Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 – 2030 đã xác định mục tiêu "*phấn đấu tăng trưởng GDP bình quân đạt từ 10%/năm trở lên gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn; cải thiện và nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân*". Mục tiêu tăng trưởng cao chỉ có thể đạt được một cách bền vững nếu đi cùng với cải cách thể chế mạnh mẽ, phát triển các khu vực kinh tế, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy khoa học công nghệ và hình thành các động

lực tăng trưởng mới của nền kinh tế. Hướng tới mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026 - 2030, các giải pháp về giảm chi phí tuân thủ, thúc đẩy tiêu dùng trong nước đóng vai trò có ý nghĩa để khơi thông nguồn lực cho tăng trưởng.

Mục tiêu này cũng đòi hỏi sự đóng góp của tất cả các ngành sản xuất, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có quy mô thị trường lớn, khả năng tạo giá trị gia tăng và sức lan tỏa cao. Trong đó, ngành sản xuất NGK là một trong những ngành tiêu dùng nhanh (FMCG) có tốc độ lưu chuyển hàng hóa lớn, gắn với nhu cầu tiêu dùng nội địa và có mạng lưới sản xuất, phân phối trên cả nước. Không chỉ tạo ra giá trị gia tăng trong hoạt động sản xuất, ngành NGK còn thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành liên quan trong quan hệ liên ngành như sản xuất mía đường, nông sản, bao bì, nhựa, thủy tinh, nhôm, logistics, bán lẻ và dịch vụ. Vì vậy, duy trì tăng trưởng của ngành không chỉ có ý nghĩa đối với bản thân doanh nghiệp mà còn góp phần thúc đẩy tăng trưởng của toàn bộ chuỗi giá trị trong nền kinh tế.

Kết luận số 18-KL/TW xác định rõ yêu cầu giảm chi phí tuân thủ, nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy khoa học, công nghệ nhằm hình thành các động lực tăng trưởng mới. Đối với ngành NGK, để ngành đóng góp vào thực hiện mục tiêu chung của cả nước về tăng trưởng cao và bền vững, doanh nghiệp trong ngành phải củng cố nguồn lực để tiếp tục đầu tư vào đổi mới công nghệ; nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới và đồ uống có lợi cho sức khỏe; đầu tư công nghệ tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải và phát triển bao bì thân thiện với môi trường. Trong bối cảnh chi phí vốn, chi phí sản xuất gia tăng; đồng thời, phát sinh thêm nghĩa vụ thuế trong thời gian tới, khả năng tích lũy vốn của doanh nghiệp sẽ bị suy giảm, làm chậm quá trình đổi mới công nghệ và nâng cao năng suất – đây là những yếu tố được xác định là động lực của tăng trưởng trong giai đoạn tới.

Mặt khác, một trong những định hướng quan trọng của Chính phủ là thúc đẩy tiêu dùng trong nước nhằm tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Đối với ngành NGK, thị trường nội địa là thị trường tiêu thụ chủ yếu. Do đó, sự phục hồi và mở rộng tiêu dùng trong nước có ý nghĩa quyết định đối với tăng trưởng của ngành. Khi tiêu dùng tăng, doanh nghiệp có điều kiện mở rộng sản xuất; nâng cao hiệu quả sử dụng công suất nhà máy; gia tăng nhu cầu đối với nguyên liệu, bao bì và dịch vụ logistics; tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động; đồng thời, lan tỏa sản xuất sang các ngành trong chuỗi cung ứng. Ngược lại, nếu chi phí sản xuất tăng làm giá bán tăng, sức mua có thể tiếp tục suy giảm, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng của ngành cũng như khả năng đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng chung của nền kinh tế.

3. Biến động chi phí đầu vào đang làm suy giảm năng lực cạnh tranh của ngành nước giải khát.

Từ đầu năm 2026, giá xăng dầu, nguyên liệu nhập khẩu và chi phí vận chuyển gia tăng đã tạo áp lực đáng kể đối với doanh nghiệp sản xuất NGK. Do đó, khi chi phí đầu vào

tăng, biên lợi nhuận của doanh nghiệp bị thu hẹp đáng kể. Nguồn lực dành cho mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm mới cũng bị ảnh hưởng. Áp lực chi phí từ thuế TTĐB có thể làm giảm khả năng đóng góp của ngành đối với mục tiêu tăng trưởng.

Trong bối cảnh doanh nghiệp đang phải hấp thụ chi phí nguyên liệu, năng lượng và logistics gia tăng, việc áp dụng thuế TTĐB từ năm 2027 sẽ tạo thêm một áp lực chi phí mới. Đối với ngành NGK, tác động này không chỉ dừng ở việc tăng nghĩa vụ thuế mà còn có thể khiến gặp nhiều khó khăn hơn trong việc duy trì sản xuất, đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường, nguồn lực tái đầu tư bị thu hẹp. Những tác động này có thể làm suy giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đồng thời ảnh hưởng đến khả năng mở rộng đầu tư và giảm đóng góp của ngành đối với tăng trưởng công nghiệp chế biến, việc làm, tiêu dùng nội địa và mục tiêu tăng trưởng.

4. Duy trì sức cạnh tranh của ngành nước giải khát cũng là duy trì sức cạnh tranh của chuỗi cung ứng trong nước

Ngành nước giải khát có mức độ liên kết cao với các doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu, bao bì, vận tải và hệ thống phân phối. Khi hoạt động sản xuất của ngành được duy trì ổn định, nhu cầu đối với các ngành công nghiệp hỗ trợ cũng được duy trì, tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực tới nhiều lĩnh vực của nền kinh tế. Vì vậy, bảo đảm điều kiện để ngành nước giải khát duy trì tăng trưởng cũng đồng nghĩa với việc duy trì sự ổn định của một chuỗi giá trị sản xuất có phạm vi ảnh hưởng rộng trong nền kinh tế.

3.2. MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

3.2.1. Hàm ý chính sách

1. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc lựa chọn thời điểm áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với NGK có đường là bài toán cân bằng giữa hai nhóm mục tiêu chính sách. Một mặt, việc áp dụng thuế theo lộ trình hiện hành giúp thực hiện sớm mục tiêu điều tiết tiêu dùng; đồng thời, tạo thêm nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Mặt khác, chính sách này cũng tạo ra cú sốc chi phí đối với doanh nghiệp, làm giảm sản lượng, giá trị tăng thêm, thu nhập của người lao động và lan tỏa sang nhiều ngành có quan hệ đầu vào – đầu ra với ngành nước giải khát. Ngược lại, việc giãn thời gian áp dụng thuế giúp giảm áp lực đối với hoạt động sản xuất và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, nhưng đồng thời làm chậm thời điểm phát sinh nguồn thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Trong bối cảnh Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân từ 10%/năm trong giai đoạn 2026-2030, thời điểm thực hiện chính sách thuế có ý nghĩa quan trọng đối với việc duy trì động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Kết quả mô hình I-O cho thấy tác động của thuế không chỉ giới hạn trong ngành NGK mà còn lan tỏa tới các ngành sản xuất nguyên liệu, công nghiệp chế biến, thương mại, vận tải và nhiều ngành dịch vụ khác thông qua các mối liên kết sản xuất. Vì vậy, việc lùi thời điểm áp dụng thuế có thể góp phần giảm

bớt tác động bất lợi tới tổng cầu và hoạt động sản xuất trong giai đoạn nền kinh tế đang tập trung huy động các nguồn lực để thực hiện mục tiêu tăng trưởng cao.

3. So sánh giữa ba phương án cho thấy mỗi phương án đều có những ưu điểm và hạn chế riêng. Phương án thực hiện theo lộ trình hiện hành có ưu điểm là nguồn thu thuế TTĐB được hình thành sớm và mục tiêu điều tiết tiêu dùng được triển khai ngay từ năm 2027. Tuy nhiên, đây cũng là phương án có tác động bất lợi lớn nhất đến hoạt động sản xuất, giá trị tăng thêm, GDP, thu nhập của người lao động và khả năng tích lũy của doanh nghiệp trong giai đoạn 2027-2030. Ngược lại, hai phương án giãn thời gian thực hiện thuế đều giúp duy trì hoạt động sản xuất và giảm tác động lan tỏa tới nền kinh tế trong những năm đầu, trong đó phương án giãn 03 năm tạo mức hỗ trợ kinh tế lớn hơn phương án giãn 02 năm do thời gian chưa phát sinh tác động của chính sách dài hơn. Tuy nhiên, thời gian giãn càng dài thì nguồn thu thuế TTĐB của NSNN càng phát sinh muộn hơn.

4. Một điểm đáng lưu ý là kết quả nghiên cứu phản ánh thời điểm phát sinh tác động, chứ không làm thay đổi quy mô tác động của chính sách thuế khi chính sách bắt đầu được thực hiện. Nói cách khác, việc giãn thời gian áp dụng thuế chủ yếu giúp phân bổ lại thời điểm xuất hiện của các tác động kinh tế, tạo thêm khoảng thời gian để doanh nghiệp chuẩn bị kế hoạch sản xuất, đầu tư, đổi mới công nghệ, cơ cấu lại sản phẩm và thích ứng với chính sách mới. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh chi phí đầu vào của doanh nghiệp còn ở mức cao và nền kinh tế đang ưu tiên tăng trưởng cao.

5. Từ góc độ hoạch định chính sách, kết quả nghiên cứu cho thấy việc lựa chọn phương án thực hiện thuế cần được xem xét trên cơ sở đánh giá tổng thể giữa lợi ích kinh tế và chi phí tài khóa. Việc đánh giá không nên chỉ dựa trên khoản thu thuế TTĐB phát sinh trong ngắn hạn mà cần đồng thời xem xét giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, GDP, thu nhập của người lao động và các nguồn thu ngân sách khác được tạo ra từ phần hoạt động kinh tế được duy trì. Cách tiếp cận này sẽ phản ánh đầy đủ hơn tác động của chính sách đối với toàn bộ nền kinh tế và phù hợp với yêu cầu điều hành chính sách tài khóa theo hướng hỗ trợ tăng trưởng, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển bền vững trong giai đoạn 2026-2030.

6. Nhìn tổng thể, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở định lượng để xem xét thời điểm thực hiện thuế TTĐB đối với NGK có đường theo hướng hài hòa giữa mục tiêu sức khỏe cộng đồng, mục tiêu tạo nguồn thu ngân sách và mục tiêu phát triển kinh tế. Việc lựa chọn phương án cụ thể cần được cân nhắc trong bối cảnh kinh tế vĩ mô của từng giai đoạn, khả năng thích ứng của doanh nghiệp và yêu cầu thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Chính phủ đã đề ra, bảo đảm vừa thực hiện hiệu quả chính sách thuế, vừa hạn chế tối đa các tác động bất lợi tới tăng trưởng và hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.2.2. Đề xuất thời điểm áp dụng thuế TTĐB đối với nước giải khát có đường

Nhóm nghiên cứu kiến nghị lựa chọn Phương án 2 – giãn 3 năm, áp dụng thuế TTĐB 8% từ năm 2030 và 10% từ năm 2031. Đây là phương án phù hợp nhất với yêu cầu cân bằng

giữa mục tiêu tăng trưởng, hỗ trợ doanh nghiệp, ổn định kinh tế vĩ mô và mục tiêu điều tiết tiêu dùng. Việc lựa chọn này được lý giải bởi những yếu tố sau:

Thứ nhất, Phương án 2 tạo khoảng đệm quan trọng cho tăng trưởng giai đoạn 2027–2029. Với Phương án 2, toàn bộ giai đoạn 2027–2029 không phát sinh tác động bất lợi từ thuế TTĐB. Trong khi đó, nếu áp dụng theo quy định hiện hành, tác động bất lợi đã xuất hiện từ năm 2027 và tích lũy qua các năm; Phương án 1 bắt đầu chịu tác động từ năm 2029.

Điều này có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân từ 10%/năm trong giai đoạn 2026–2030. Theo mô hình I-O, nếu lựa chọn Phương án 2, ngành NGK và các ngành trong quan hệ liên ngành có thể đóng góp thêm vào tăng trưởng GDP như sau: 0,160 điểm phần trăm năm 2027; 0,193 điểm phần trăm năm 2028; 0,1882 điểm phần trăm năm 2029; và 0,0193 điểm phần trăm năm 2030. Mức đóng góp này cao hơn so với Phương án 1.

Như vậy, Phương án 2 giúp bảo toàn động lực tăng trưởng trong ba năm đầu của giai đoạn 2026–2030, thay vì để tác động của thuế xuất hiện ngay từ 2027. Giai đoạn này cần ưu tiên huy động mọi nguồn lực để đạt tăng trưởng cao, không nên tạo thêm một cú hích làm suy giảm cầu và sản xuất ngay từ những năm đầu.

Thứ hai, Phương án 2 có tác động tích cực nhất đến quy mô GDP và sản xuất của nền kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu. Kết quả mô hình cho thấy sự khác biệt giữa các phương án không chỉ nằm ở ngành NGK mà còn lan tỏa tới thực phẩm chế biến, đường, cà phê, chè, giấy, vận tải, thương mại và các dịch vụ liên quan thông qua quan hệ đầu vào – đầu ra. Phương án 2 đưa quy mô GDP năm 2030 lên khoảng 20,32 triệu tỷ đồng, cao hơn khoảng 103,4 nghìn tỷ đồng so với phương án áp thuế hiện hành và cao hơn khoảng 32,8 nghìn tỷ đồng so với Phương án 1. Vì vậy, tác động của việc giãn thuế cần được nhìn nhận trên phạm vi toàn nền kinh tế.

Thứ ba, Phương án 2 phù hợp hơn với yêu cầu hỗ trợ ngành NGK phục hồi và nâng cao năng lực cạnh tranh. Ngành NGK hiện không ở trạng thái có thể dễ dàng hấp thụ thêm chi phí. Những năm gần đây, tiêu thụ NGK giảm trong khi chi phí đầu vào, logistics và các yêu cầu về sản xuất xanh tiếp tục tạo áp lực lên doanh nghiệp. Hơn nữa, ngành NGK có đặc điểm đang mở rộng đầu tư dài hạn nhưng hiệu quả kinh doanh chưa ổn định, sức cầu vẫn là điểm nghẽn và khả năng chuyển toàn bộ chi phí tăng thêm sang người tiêu dùng bị hạn chế. Vì vậy, nếu áp thuế sớm, doanh nghiệp có thể phải đồng thời đối mặt với giảm cầu, tăng chi phí và thu hẹp lợi nhuận; qua đó, làm suy giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp ngành NGK.

Phương án 2 tạo thêm 3 năm để doanh nghiệp chuẩn bị: cơ cấu lại danh mục sản phẩm; nghiên cứu và phát triển sản phẩm có hàm lượng đường thấp hơn; đầu tư công nghệ; nâng cao năng suất; điều chỉnh chuỗi cung ứng; chuẩn bị phương án giá và thị trường; và củng cố năng lực tài chính trước khi thuế chính thức có hiệu lực. Việc giãn thuế 3 năm có ý

nghĩa quan trọng bởi không loại bỏ thuế mà tạo thêm thời gian để doanh nghiệp thích ứng trước khi chính sách phát huy đầy đủ tác động.

Thứ tư, việc giãn thuế 3 năm không chỉ nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp NGK mà còn là giải pháp hạn chế cú sốc đối với hệ sinh thái sản xuất - phân phối - dịch vụ liên quan. Phương án này giúp hạn chế tác động lan tỏa tới chuỗi cung ứng và việc làm. Việc giảm sản lượng NGK kéo theo giảm nhu cầu đối với đường, nguyên liệu, bao bì, giấy, vận tải, kho bãi, thương mại và nhiều dịch vụ khác. Ngược lại, duy trì sản lượng NGK trong giai đoạn 2027–2029 giúp duy trì hoạt động của các ngành cung ứng.

Thứ năm, Phương án 2 có lợi thế rõ ràng hơn về tích lũy và đầu tư của doanh nghiệp. Một tác động quan trọng là thuế ảnh hưởng đến thặng dư sản xuất, khấu hao tài sản cố định và khả năng tích lũy, từ đó ảnh hưởng tới khả năng đầu tư của doanh nghiệp. Vì vậy, việc giãn thời gian áp dụng thuế giúp duy trì một phần năng lực sản xuất và nguồn lực tích lũy trong những năm đầu. Đặc biệt, với một ngành có xu hướng đầu tư dài hạn như NGK, giữ được dòng tiền và khả năng tích lũy trong 3 năm 2027–2029 có giá trị lớn hơn việc tạo thêm một khoản thu TTĐB ngay từ 2027, bởi nguồn lực này có thể được doanh nghiệp sử dụng để đầu tư công nghệ, đổi mới sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nhờ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Thứ sáu, hạn chế của Phương án 2 là NSNN chưa có khoản thu thuế TTĐB từ NGK trong năm 2027–2029. Nói cách khác, Nhà nước chấp nhận một khoản thu ngân sách đến muộn hơn. Đây là sự đánh đổi giữa thu ngân sách ngắn hạn và duy trì sản xuất, GDP, thu nhập và các nguồn thu ngân sách khác.

Chi phí ngân sách của Phương án 2 là rõ ràng, nhưng cần nhìn nhận đây là chi phí cơ hội của nền kinh tế. Nói cách khác, không nên đánh giá chi phí của Phương án 2 chỉ bằng số TTĐB chưa thu được bởi nếu áp thuế từ 2027 thì một phần nguồn thu từ thuế TTĐB tăng thêm có thể phải đánh đổi bằng sự suy giảm của cơ sở tạo thu ngân sách từ các hoạt động kinh tế khác. Với Phương án 2, chấp nhận thu TTĐB phát sinh muộn hơn để đổi lấy việc duy trì quy mô sản xuất, GDP, thu nhập, đầu tư và các nguồn thu ngân sách khác trong giai đoạn 2027–2029.

Thứ bảy, Phương án 2 tạo sự cân bằng tốt hơn giữa ba mục tiêu: Tăng trưởng - Ngân sách - Điều tiết tiêu dùng. Nếu giãn 3 năm thời gian áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường sẽ giúp tối đa hóa khoảng thời gian hỗ trợ tăng trưởng 2027–2029; đồng thời, vẫn giữ nguyên mục tiêu chính sách thuế, chỉ thay đổi thời điểm thực hiện. Phương án 2 không loại bỏ thuế TTĐB mà chỉ chuyển thời điểm thực hiện sang 2030 (với mức thuế 8%), và mức thuế 10% vẫn được áp dụng từ 2031 theo đúng định hướng chính sách.

Tóm lại, trong ba phương án, Phương án 2 - giãn 3 năm, áp dụng thuế TTĐB 8% từ năm 2030 và 10% từ năm 2031 - là phương án phù hợp nhất trong bối cảnh hiện nay. Phương án này tạo được khoảng thời gian đủ dài để doanh nghiệp và thị trường thích ứng;

đồng thời, bảo toàn động lực sản xuất, tiêu dùng, việc làm và tăng trưởng trong giai đoạn 2027–2029, là những năm có ý nghĩa quyết định đối với việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số. Quan trọng hơn, đây không phải là việc từ bỏ mục tiêu điều tiết tiêu dùng và tạo nguồn thu ngân sách, mà là điều chỉnh thời điểm thực hiện chính sách theo hướng hài hòa hơn giữa mục tiêu sức khỏe cộng đồng, nguồn thu NSNN, hỗ trợ doanh nghiệp và tăng trưởng kinh tế.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị Quốc hội xem xét sửa đổi Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 theo hướng lùi thời điểm áp dụng thuế đối với NGK có hàm lượng đường trên 5g/100ml thêm 3 năm, cụ thể: Thuế suất 8% từ ngày 01/01/2030 và 10% từ ngày 01/01/2031. Phương án này là không thay đổi mục tiêu cuối cùng của chính sách, mà chỉ điều chỉnh thời điểm thực hiện. Phương án này vẫn bảo đảm mức thuế 8% và 10% theo định hướng của Luật; đồng thời, tạo dư địa để doanh nghiệp đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng chung của nền kinh tế. Trong ngắn hạn, có thể chấp nhận một khoản giảm thu ngân sách để hạn chế chi phí kinh tế của chính sách thuế. Đây là sự đánh đổi hợp lý trong bối cảnh mục tiêu ưu tiên hiện nay là duy trì tăng trưởng cao, bảo vệ năng lực sản xuất và củng cố nội lực của nền kinh tế.

2. Kiến nghị Chính phủ sử dụng thời gian giãn thuế như một giai đoạn chuyển đổi để doanh nghiệp và thị trường thích ứng với chính sách. Trong giai đoạn 2027–2029, Chính phủ tiếp tục khuyến khích doanh nghiệp cải tiến công thức, giảm hàm lượng đường; phát triển sản phẩm ít đường/không đường; đầu tư công nghệ sản xuất; tiết kiệm năng lượng và nước; giảm phát thải; nâng cao năng lực quản trị và chuỗi cung ứng; và tăng cường cung cấp thông tin dinh dưỡng cho người tiêu dùng. Việc giãn thuế tạo cơ hội để doanh nghiệp phục hồi, tích lũy nguồn lực, đầu tư đổi mới công nghệ và chuyển đổi sản phẩm.

3. Đồng thời, kiến nghị Chính phủ tăng cường các biện pháp phi thuế như giáo dục dinh dưỡng; truyền thông về tiêu dùng lành mạnh.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh nền kinh tế đang phải ứng phó với nhiều biến động bất lợi và Chính phủ đặt ưu tiên vào mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026–2030, ngành sản xuất NGK cần tiếp tục phát huy vai trò là một ngành công nghiệp chế biến gắn với tiêu dùng nội địa và có sức lan tỏa tới nhiều ngành kinh tế. Vì vậy, việc giãn thời gian áp dụng thuế TTĐB đối với nước giải khát là một giải pháp điều chỉnh chính sách theo hướng linh hoạt và phù hợp với thực tiễn. Giải pháp này không làm thay đổi mục tiêu điều tiết tiêu dùng của Luật Thuế TTĐB, nhưng tạo thêm thời gian để doanh nghiệp phục hồi, tích lũy nguồn lực, đầu tư đổi mới công nghệ và chuyển đổi sản phẩm theo hướng lành mạnh hơn. Qua đó, vừa bảo đảm tính khả thi của chính sách thuế, vừa góp phần duy trì năng lực cạnh tranh của ngành nước giải khát, ổn định sản xuất, việc làm và tiêu dùng nội địa, phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế trong giai đoạn 2026–2030. Việc tạo điều kiện để ngành NGK ổn định sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh cũng chính là góp phần củng cố động lực tăng trưởng của nền kinh tế.

Xét trên đặc điểm của ngành sản xuất nước giải khát, việc lùi thời gian áp dụng thuế TTĐB có ý nghĩa vượt ra ngoài phạm vi hỗ trợ từng doanh nghiệp riêng lẻ. Đây là giải pháp giúp ổn định hoạt động của một ngành công nghiệp chế biến có chuỗi giá trị rộng, tạo điều kiện để doanh nghiệp duy trì sản xuất, tích lũy nguồn lực cho đổi mới công nghệ, phát triển các sản phẩm đáp ứng xu hướng tiêu dùng lành mạnh và nâng cao năng lực cạnh tranh. Đồng thời, giải pháp này góp phần duy trì việc làm, ổn định chuỗi cung ứng từ nguyên liệu đến phân phối, hỗ trợ tiêu dùng nội địa và bảo đảm ngành nước giải khát tiếp tục đóng góp vào tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng như mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số giai đoạn 2026–2030.

Trong ba phương án, Phương án 2 – giãn 3 năm, áp dụng thuế TTĐB 8% từ năm 2030 và 10% từ năm 2031 – là phương án phù hợp nhất trong bối cảnh hiện nay. *Thứ nhất*, lựa chọn Phương án 2 là lựa chọn thời điểm để phù hợp hơn với điều kiện kinh tế và khả năng thích ứng của doanh nghiệp. *Thứ hai*, Phương án 2 cũng phù hợp nhất với ưu tiên tăng trưởng cao giai đoạn 2026–2030. Đây là phương án duy nhất trong ba phương án giúp nền kinh tế không chịu tác động của thuế trong toàn bộ 3 năm 2027–2029, qua đó duy trì tối đa động lực tăng trưởng trong những năm đầu của kế hoạch 5 năm. *Thứ ba*, lợi ích của Phương án 2 không chỉ thuộc về ngành NGK mà lan tỏa tới toàn bộ chuỗi giá trị. Duy trì sản xuất NGK đồng nghĩa với duy trì nhu cầu đối với nguyên liệu, bao bì, vận tải, thương mại và các dịch vụ liên quan. *Thứ tư*, 3 năm giãn thuế là khoảng thời gian cần thiết để doanh nghiệp tái cơ cấu và thích ứng. Doanh nghiệp có thêm thời gian đầu tư công nghệ, đổi mới sản phẩm, giảm hàm lượng đường, nâng cao năng suất và chuẩn bị cho việc thực hiện thuế từ 2030. *Thứ năm*, chi phí ngân sách do thu thuế muộn cần được xem xét cùng với lợi ích kinh tế tổng

thể như GDP, sản xuất, thu nhập, đầu tư và các nguồn thu ngân sách được tạo ra từ phần hoạt động kinh tế được duy trì.

PHỤ LỤC 1. PHƯƠNG ÁN HIỆN HÀNH

Sự thay đổi giá trị tăng thêm của ngành NGK và các ngành trong quan hệ liên ngành khi áp thuế TTĐB đối với NGK có đường theo quy định hiện hành

(Phương án hiện hành: Áp thuế TTĐB 8% từ năm 2027 và 10% từ năm 2028)

1. Năm 2027

STT	Ngành sản phẩm	Năm 2027		
		GTTT trước khi tăng thuế (Tỷ đồng)	GTTT sau khi tăng thuế (Tỷ đồng)	Thay đổi (%)
1	Đồ uống không cồn, nước khoáng	13,498	13,431	-0.497%
2	Đồ uống có cồn	2,186	2,181	-0.200%
3	Bia	14,697	14,661	-0.240%
4	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	35,914	35,876	-0.106%
5	Mía cây tươi	19,220	19,190	-0.158%
6	Nông nghiệp khác	1,717,531	1,714,816	-0.158%
7	Khai khoáng	254,752	254,210	-0.213%
8	Sữa và các sản phẩm từ sữa	46,356	46,345	-0.023%
9	Đường, mật	14,009	13,958	-0.358%
10	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	29,814	29,706	-0.360%
11	Cà phê	4,963	4,940	-0.476%
12	Chè	760	756	-0.476%
13	Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	91,289	90,829	-0.504%
14	Giấy và các sp từ giấy	87,015	86,671	-0.396%
15	Thuỷ tinh và sp từ thuỷ tinh	4,126	4,118	-0.194%
16	Công nghiệp chế biến khác	4,145,774	4,135,297	-0.253%
17	Thương mại	1,490,562	1,489,354	-0.081%

18	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	415,807	414,816	-0.238%
19	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	456,220	455,737	-0.106%
20	Dịch vụ lưu trú	87,524	87,447	-0.088%
21	Dịch vụ ăn uống	340,352	339,723	-0.185%
22	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	57,148	57,136	-0.022%
23	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	57,422	57,375	-0.081%
24	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	97,546	97,465	-0.083%
25	Dịch vụ khác	4,595,177	4,590,668	-0.098%
GVA		**14,079,662**	**14,056,706**	**-0.163%**
Tax on production		1,208,914	1,209,618	0.058%
GDP		**15,288,576**	**15,266,324**	**-0.146%**

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O.

2. Năm 2028

STT	Ngành sản phẩm	Năm 2028		
		GTTT trước khi tăng thuế (Tỷ đồng)	GTTT sau khi tăng thuế (Tỷ đồng)	Thay đổi (%)
1	Đồ uống không cồn, nước khoáng	14,774	14,694	-0.541%
2	Đồ uống có cồn	2,399	2,395	-0.170%
3	Bia	16,127	16,083	-0.273%
4	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	39,464	39,424	-0.100%
5	Mía cây tươi	21,109	21,074	-0.167%
6	Nông nghiệp khác	1,886,298	1,883,143	-0.167%
7	Khai khoáng	279,631	278,967	-0.238%
8	Sữa và các sản phẩm từ sữa	50,980	50,950	-0.060%
9	Đường, mật	15,354	15,289	-0.425%
10	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm	32,677	32,537	-0.427%

	bánh từ bột			
11	Cà phê Coffee	5,434	5,402	-0.576%
12	chè Tea (tea)	832	827	-0.576%
13	Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	99,912	99,300	-0.612%
14	Giấy và các sp từ giấy	95,338	94,887	-0.473%
15	Thuỷ tinh và sp từ thuỷ tinh	4,530	4,520	-0.213%
16	Công nghiệp chế biến khác	4,548,827	4,535,684	-0.289%
17	Thương mại	1,638,289	1,637,172	-0.068%
18	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	456,298	455,065	-0.270%
19	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	501,310	500,808	-0.100%
20	Dịch vụ lưu trú	96,192	96,117	-0.078%
21	Dịch vụ ăn uống	373,696	372,943	-0.201%
22	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	62,849	62,854	0.007%
23	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	63,113	63,070	-0.068%
24	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	107,212	107,135	-0.071%
25	Dịch vụ khác	5,049,734	5,045,181	-0.090%
GVA		**15,462,377**	**15,435,520**	**-0.174%**
Tax on production		1,327,002	1,327,964	0.072%
GDP		**16,789,379**	**16,763,485**	**-0.154%**

3. Năm 2029

STT	Ngành sản phẩm	Năm 2029		
		GTTT trước khi tăng thuế (Tỷ đồng)	GTTT sau khi tăng thuế (Tỷ đồng)	Thay đổi (%)
1	Đồ uống không cồn, nước khoáng	16,164	16,080	-0.519%
2	Đồ uống có cồn	2,635	2,630	-0.163%

3	Bia	17,692	17,646	-0.261%
4	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	43,366	43,325	-0.096%
5	Mía cây tươi	23,181	23,144	-0.159%
6	Nông nghiệp khác	2,071,457	2,068,147	-0.160%
7	Khai khoáng	306,864	306,167	-0.227%
8	Sữa và các sản phẩm từ sữa	56,082	56,050	-0.057%
9	Đường, mật	16,818	16,750	-0.406%
10	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	35,791	35,645	-0.408%
11	Cà phê Coffee	5,943	5,910	-0.551%
12	chè Tea (tea)	910	905	-0.551%
13	Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	109,230	108,592	-0.585%
14	Giấy và các sp từ giấy	104,375	103,903	-0.452%
15	Thuỷ tinh và sp từ thuỷ tinh	4,972	4,962	-0.203%
16	Công nghiệp chế biến khác	4,989,252	4,975,478	-0.276%
17	Thương mại	1,800,889	1,799,715	-0.065%
18	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	500,571	499,278	-0.258%
19	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	550,888	550,360	-0.096%
20	Dịch vụ lưu trú	105,729	105,650	-0.074%
21	Dịch vụ ăn uống	410,237	409,448	-0.192%
22	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	69,139	69,144	0.007%
23	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	69,377	69,331	-0.065%
24	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	117,849	117,769	-0.068%
25	Dịch vụ khác	5,549,699	5,544,917	-0.086%
GVA		**16,979,109**	**16,950,946**	**-0.166%**
Tax on production		1,456,282	1,457,335	0.072%

GDP	**18,435,392**	**18,408,281**	**-0.147%**

4. Năm 2030

STT	Ngành sản phẩm	Năm 2030		
		GTTT trước khi tăng thuế (Tỷ đồng)	GTTT sau khi tăng thuế (Tỷ đồng)	Thay đổi (%)
1	Đồ uống không cồn, nước khoáng	17,688	17,598	-0.508%
2	Đồ uống có cồn	2,894	2,889	-0.160%
3	Bia	19,410	19,362	-0.249%
4	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	47,657	47,614	-0.091%
5	Mía cây tươi	25,459	25,420	-0.152%
6	Nông nghiệp khác	2,274,962	2,271,495	-0.152%
7	Khai khoáng	336,784	336,055	-0.216%
8	Sữa và các sản phẩm từ sữa	61,694	61,660	-0.054%
9	Đường, mật	18,425	18,353	-0.387%
10	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	39,209	39,057	-0.389%
11	Cà phê Coffee	6,501	6,467	-0.525%
12	chè Tea (tea)	995	990	-0.525%
13	Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	119,451	118,785	-0.558%
14	Giấy và các sp từ giấy	114,294	113,801	-0.431%
15	Thuỷ tinh và sp từ thuỷ tinh	5,458	5,448	-0.194%
16	Công nghiệp chế biến khác	5,473,026	5,458,618	-0.263%
17	Thương mại	1,979,687	1,978,457	-0.062%
18	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	549,206	547,853	-0.246%
19	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	605,396	604,843	-0.091%

20	Dịch vụ lưu trú	116,215	116,133	-0.071%
21	Dịch vụ ăn uống	450,392	449,566	-0.184%
22	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	76,059	76,064	0.007%
23	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	76,265	76,217	-0.062%
24	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	129,546	129,462	-0.065%
25	Dịch vụ khác	6,099,409	6,094,398	-0.082%
GVA		**18,646,079**	**18,616,604**	**-0.158%**
Tax on production		1,598,325	1,599,477	0.072%
GDP		**20,244,405**	**20,216,081**	**-0.140%**

PHỤ LỤC 2. PHƯƠNG ÁN 1

Sự thay đổi giá trị tăng thêm của ngành NGK và các ngành trong quan hệ liên ngành đối với phương án lùi thời gian 2 năm áp thuế TTĐB đối với NGK có đường

(Phương án 1: Áp thuế TTĐB 8% từ năm 2029 và 10% từ năm 2030)

1. Năm 2029

STT	Ngành sản phẩm	Năm 2029		
		GTTT trước khi tăng thuế (Tỷ đồng)	GTTT sau khi tăng thuế (Tỷ đồng)	Thay đổi (%)
1	Đồ uống không cồn, nước khoáng	16,333	16,251	-0.497%
2	Đồ uống có cồn	2,645	2,639	-0.200%
3	Bia	17,783	17,740	-0.240%
4	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	43,456	43,410	-0.106%
5	Mía cây tươi	23,257	23,220	-0.158%
6	Nông nghiệp khác	2,078,213	2,074,928	-0.158%
7	Khai khoáng	308,250	307,594	-0.213%
8	Sữa và các sản phẩm từ sữa	56,091	56,078	-0.023%
9	Đường, mật	16,950	16,890	-0.358%
10	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	36,074	35,944	-0.360%
11	Cà phê Coffee	6,006	5,977	-0.476%
12	chè Tea (tea)	919	915	-0.476%
13	Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	110,460	109,903	-0.504%
14	Giấy và các sp từ giấy	105,289	104,872	-0.396%
15	Thuỷ tinh và sp từ thuỷ tinh	4,993	4,983	-0.194%
16	Công nghiệp chế biến khác	5,016,387	5,003,709	-0.253%
17	Thương mại	1,803,580	1,802,118	-0.081%
18	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ,	503,126	501,928	-0.238%

	dịch vụ vận tải đường ống			
19	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	552,027	551,441	-0.106%
20	Dịch vụ lưu trú	105,904	105,811	-0.088%
21	Dịch vụ ăn uống	411,826	411,065	-0.185%
22	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	69,149	69,134	-0.022%
23	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	69,480	69,424	-0.081%
24	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	118,031	117,933	-0.083%
25	Dịch vụ khác	5,560,164	5,554,708	-0.098%
GVA		**17.036.390**	**17,008,615**	**-0.163%**
Tax on production		1.462.786	1,463,637	0.058%
GDP		**18.499.177**	**18,472,252**	**-0.146%**

2. Năm 2030

STT	Ngành sản phẩm	Năm 2030		
		GTTT trước khi tăng thuế (Tỷ đồng)	GTTT sau khi tăng thuế (Tỷ đồng)	Thay đổi (%)
1	Đồ uống không cồn, nước khoáng	17,877	17,786	-0,508%
2	Đồ uống có cồn	2,903	2,899	-0,160%
3	Bia	19,514	19,466	-0,249%
4	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	47,751	47,707	-0,091%
5	Mía cây tươi	25,542	25,503	-0,152%
6	Nông nghiệp khác	2,282,420	2,278,942	-0,152%
7	Khai khoáng	338,354	337,621	-0,216%
8	Sữa và các sản phẩm từ sữa	61,686	61,652	-0,054%
9	Đường, mật	18,579	18,507	-0,387%
10	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	39,539	39,385	-0,389%
11	Cà phê Coffee	6,575	6,540	-0,525%

12	chè Tea (tea)	1,006	1,001	-0,525%
13	Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	120,893	120,219	-0,558%
14	Giấy và các sp từ giấy	115,359	114,861	-0,431%
15	Thuỷ tinh và sp từ thuỷ tinh	5,481	5,471	-0,194%
16	Công nghiệp chế biến khác	5,504,080	5,489,591	-0,263%
17	Thương mại	1,982,330	1,981,098	-0,062%
18	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	552,120	550,761	-0,246%
19	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	606,586	606,031	-0,091%
20	Dịch vụ lưu trú	116,392	116,309	-0,071%
21	Dịch vụ ăn uống	452,172	451,342	-0,184%
22	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	76,047	76,053	0,007%
23	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	76,366	76,319	-0,062%
24	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	129,726	129,642	-0,065%
25	Dịch vụ khác	6,110,178	6,105,159	-0,082%
GVA		**18,709,476**	**18,679,865**	**-0.158%**
Tax on production		1,605,673	1,606,837	0.072%
GDP		**20,315,149**	**20,286,702**	**-0.140%**

PHỤ LỤC 3. PHƯƠNG ÁN 2

Sự thay đổi giá trị tăng thêm của ngành NGK và các ngành trong quan hệ liên ngành đối với phương án lùi thời gian 3 năm áp thuế TTĐB đối với NGK có đường

(Phương án 2: Áp thuế TTĐB 8% từ năm 2030 và 10% từ năm 2031)

Năm 2030

STT	Ngành sản phẩm	Năm 2030		
		GTTT trước khi tăng thuế (Tỷ đồng)	GTTT sau khi tăng thuế (Tỷ đồng)	Thay đổi (%)
1	Đồ uống không cồn, nước khoáng	17,966	17,877	-0.497%
2	Đồ uống có cồn	2,909	2,903	-0.200%
3	Bia	19,561	19,514	-0.240%
4	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	47,802	47,751	-0.106%
5	Mía cây tươi	25,582	25,542	-0.158%
6	Nông nghiệp khác	2,286,034	2,282,420	-0.158%
7	Khai khoáng	339,075	338,354	-0.213%
8	Sữa và các sản phẩm từ sữa	61,700	61,686	-0.023%
9	Đường, mật	18,645	18,579	-0.358%
10	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	39,682	39,539	-0.360%
11	Cà phê Coffee	6,606	6,575	-0.476%
12	chè Tea (tea)	1,011	1,006	-0.476%
13	Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến	121,506	120,893	-0.504%
14	Giấy và các sp từ giấy	115,818	115,359	-0.396%
15	Thuỷ tinh và sp từ thuỷ tinh	5,492	5,481	-0.194%
16	Công nghiệp chế biến khác	5,518,025	5,504,080	-0.253%
17	Thương mại	1,983,938	1,982,330	-0.081%
18	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	553,439	552,120	-0.238%

19	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	607,229	606,586	-0.106%
20	Dịch vụ lưu trú	116,495	116,392	-0.088%
21	Dịch vụ ăn uống	453,009	452,172	-0.185%
22	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	76,064	76,047	-0.022%
23	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	76,428	76,366	-0.081%
24	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	129,834	129,726	-0.083%
25	Dịch vụ khác	6,116,180	6,110,178	-0.098%
GVA		**18,740,029**	**18,709,476**	**-0.163%**
Tax on production		1,609,065	1,610,001	0.058%
GDP		**20,349,095**	**20,319,477**	**-0.146%**

PHỤ LỤC 4. TỔNG HỢP CÁC TÁC ĐỘNG THEO 3 PHƯƠNG ÁN

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I. Phương án áp thuế hiện hành						
GO	34.489.838	37.938.822	41.528.125	45.380.009	49.588.779	54.187.382
Tốc độ (%)		110,00	109,46	109,28	109,27	109,27
GDP	12.635.187	13.898.705	15.266.324	16.763.485	18.408.281	20.216.081
Tốc độ (%)		110,00	109,840	109,807	109,812	109,821
1. Chênh lệch giá trị						
GO		-	(204.580)	(525.966)	(907.793)	(1.358.847)
GDP		-	(22.252)	(53.949)	(90.896)	(133.014)
2. Tỷ lệ (%)						
GO		-	(0,490)	(1,146)	(1,798)	(2,446)
GDP		-	(0,146)	(0,321)	(0,491)	(0,654)
3. Giảm điểm % tăng trưởng						
GO		-	(0,5392)	(0,7246)	(0,7255)	(0,7265)
GDP		-	(0,1601)	(0,1930)	(0,1882)	(0,1794)
II. Phương án 1						
GO	34.489.838	37.938.822	41.732.704	45.905.975	50.249.031	54.909.894
Tốc độ (%)		110,00	110,00	110,00	109,46	109,28

	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
GDP	12.635.187	13.898.705	15.288.576	16.817.434	18.472.252	20.286.702
Tốc độ (%)		110,00	110,000	110,000	109,840	109,823
1. Chênh lệch giá trị						
GO		-	-	-	(247.541)	(636.336)
GDP		-	-	-	(26.925)	(62.392)
2. Tỷ lệ (%)						
GO		-	-	-	(0,490)	(1,146)
GDP		-	-	-	(0,146)	(0,307)
3. Giảm điểm % tăng trưởng						
GO		-	-	-	(0,5392)	(0,7245)
GDP		-	-	-	(0,1601)	(0,1774)
III. Phương án 2						
GO	34.489.838	37.938.822	41.732.704	45.905.975	50.496.572	55.273.934
Tốc độ (%)		110,00	110,00	110,00	110,00	109,46
GDP	12.635.187	13.898.705	15.288.576	16.817.434	18.499.177	20.319.477
Tốc độ (%)		110,00	110,000	110,000	110,000	109,840
1. Chênh lệch giá trị						
GO		-	-	-	-	(272.296)
GDP		-	-	-	-	(29.618)
2. Tỷ lệ (%)						

	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
GO		-	-	-	-	(0,490)
GDP		-	-	-	-	(0,146)
3. Giảm điểm % tăng trưởng						
GO		-	-	-	-	(0,5392)
GDP		-	-	-	-	(0,1601)

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I-O

PHỤ LỤC 5. PHƯƠNG PHÁP CẬP NHẬT BẢNG I-O

Phụ lục này trình bày phương pháp cập nhật bảng I-O Việt Nam giai đoạn 2025–2030 trên cơ sở bảng I-O năm 2019.

1. Quan điểm xây dựng phương pháp

Bảng Input-Output (I-O) năm 2019 Cục Thống kê biên soạn trên cơ sở điều tra Input-Output và được coi là bảng chuẩn (benchmark table) của Việt Nam. Theo SNA 2008, các bảng I-O của các năm tiếp theo không nhất thiết phải điều tra lại toàn diện mà có thể được cập nhật từ bảng chuẩn trên cơ sở các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và các nguồn dữ liệu thống kê thường xuyên.

Mục tiêu của phương pháp là cập nhật bảng I-O năm 2025 từ bảng chuẩn năm 2019 và xây dựng quy trình cập nhật thường niên cho giai đoạn 2026-2030 nhằm bảo đảm tính nhất quán với Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA 2008), bảng Nguồn và Sử dụng (SUT) và các chỉ tiêu GDP chính thức.

2. Nguyên tắc cập nhật

Thứ nhất, sử dụng bảng I-O năm 2019 làm bảng chuẩn phản ánh cấu trúc công nghệ của nền kinh tế.

Thứ hai, cập nhật các tổng kiểm soát của từng năm (GO, IC, VA, GDP, tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản, xuất khẩu, nhập khẩu, thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm) từ số liệu chính thức.

Thứ ba, điều chỉnh ma trận chi phí trung gian để phù hợp với các tổng kiểm soát nhưng vẫn duy trì tính hợp lý của cấu trúc công nghệ.

3. Quy trình cập nhật bảng I-O năm 2025

Bước 1. Lựa chọn bảng gốc

Sử dụng bảng I-O năm 2019 làm bảng chuẩn.

Bước 2. Cập nhật các chỉ tiêu kiểm soát

Cập nhật GO, IC, VA, GDP, tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản, xuất khẩu, nhập khẩu, thay đổi tồn kho và thuế sản phẩm của năm 2025.

Bước 3. Ước lượng ma trận giao dịch trung gian

Điều chỉnh ma trận năm 2019 bằng các phương pháp RAS trên cơ sở các tổng kiểm soát năm 2025.

Bước 4. Cập nhật cầu cuối cùng

Cập nhật tiêu dùng hộ gia đình, Chính phủ, Tổ chức không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình (NPISH), tích lũy tài sản, tồn kho và xuất khẩu.

Bước 5. Cân bằng bảng I-O

Bảo đảm Tổng cung = Tổng sử dụng; GO = IC + VA; GDP thống nhất giữa các phương pháp.

4. Phương pháp cập nhật các năm 2026-2030

Sau khi hoàn thành bảng I-O năm 2025, bảng này được sử dụng làm bảng gốc để cập nhật cho các năm 2026-2030. Đối với mỗi năm, quy trình gồm:

(i) Cập nhật các chỉ tiêu kiểm soát;

(ii) Ước lượng GO, IC và cầu cuối cùng theo ngành;

(iii) Điều chỉnh ma trận chi phí trung gian từ bảng năm trước bằng phương pháp RAS;

(iv) Cân bằng bảng; và

(v) Kiểm định chất lượng.

5. Giả định tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2026–2030

Nghiên cứu giả định tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 10%/năm để xây dựng các bảng I-O phục vụ phân tích và mô phỏng chính sách. Giả định này được sử dụng để xác định quy mô các tổng kiểm soát, xây dựng kịch bản tăng trưởng ngành và cập nhật các chỉ tiêu sản lượng, giá trị tăng thêm, cầu cuối cùng và nhập khẩu.

Giả định tăng trưởng 10% không đồng nghĩa với việc toàn bộ hệ số kỹ thuật hoặc cấu trúc giao dịch trung gian tăng đồng đều. Ma trận giao dịch trung gian vẫn được điều chỉnh bằng các phương pháp cân bằng kết hợp thông tin về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm bảo đảm phù hợp với thực tiễn và nguyên tắc của SNA 2008.

6. Đề xuất phương pháp luận

Phương pháp đề xuất là mô hình "Benchmark Updating Framework", trong đó bảng I-O năm 2019 là bảng chuẩn; các tổng kiểm soát được cập nhật từ tài khoản quốc gia; cơ cấu kinh tế được điều chỉnh theo số liệu thống kê hiện hành; sau đó áp dụng các phương pháp cân bằng (RAS) để thu được bảng I-O của từng năm. RAS được xem là công cụ cân bằng cuối cùng chứ không phải toàn bộ phương pháp cập nhật. 1. Quan điểm xây dựng phương pháp

Bảng I-O năm 2019 do Cục Thống kê biên soạn trên cơ sở điều tra Input-Output và được coi là bảng chuẩn (benchmark table) của Việt Nam. Theo SNA 2008, các bảng I-O của các năm tiếp theo không nhất thiết phải điều tra lại toàn diện mà có thể được cập nhật từ bảng chuẩn trên cơ sở các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và các nguồn dữ liệu thống kê thường xuyên.

Mục tiêu của phương pháp là cập nhật bảng I-O năm 2025 từ bảng chuẩn năm 2019 và xây dựng quy trình cập nhật thường niên cho giai đoạn 2026-2030 nhằm bảo đảm tính nhất quán với Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA 2008), bảng Nguồn và Sử dụng (SUT) và các chỉ tiêu GDP chính thức.

PHỤ LỤC 6. MÔ HÌNH VÀ MA TRẬN TÍNH TOÁN ĐỘ CO GIÃN CỦA CẦU THEO GIÁ

1. Mô hình Price–Demand–Input–Output

1.1. Mô hình đầu vào – đầu ra giá

Khung phương pháp được đề xuất bắt đầu từ mô hình đầu vào – đầu ra giá nhằm xác định sự lan truyền của một cú sốc giá ban đầu trong mạng lưới sản xuất. Khác với mô hình đầu vào – đầu ra sản lượng đánh giá sự thay đổi về sản lượng, mô hình đầu vào – đầu ra giá mô tả quá trình các chi phí sản xuất được truyền từ ngành này sang ngành khác thông qua các liên kết đầu vào trung gian, từ đó xác định mức thay đổi giá của tất cả các ngành trong nền kinh tế.

Giả sử cú sốc chi phí ban đầu được ký hiệu bởi vector $\mathbf{z}$, mô hình đầu vào – đầu ra giá được biểu diễn như sau

$$\Delta\mathbf{p} = [\mathbf{I} - (\mathbf{A}^d)^\top]^{-1}\mathbf{z}.$$

Trong đó, $\Delta\mathbf{p}$ là vector thay đổi giá của các ngành sau khi cú sốc đã lan truyền qua toàn bộ mạng lưới sản xuất.

Theo giả định của mô hình đầu vào – đầu ra giá, mức giá cơ sở của tất cả các ngành được chuẩn hóa bằng 1 (price normalization). Vì vậy, các phần tử của Δpkhông được hiểu là mức thay đổi giá tuyệt đối (ví dụ VND hoặc USD), mà được diễn giải là tỷ lệ (hoặc phần trăm) thay đổi giá so với trạng thái cân bằng ban đầu. Nói cách khác, nếu

$$\Delta p_i = 0.05,$$

thì giá của ngành i được hiểu là tăng 5% so với mức giá ban đầu.

Việc chuẩn hóa này đặc biệt quan trọng vì cho phép kết nối trực tiếp kết quả của mô hình đầu vào – đầu ra giá với lý thuyết độ co giãn cầu, vốn được định nghĩa trên cơ sở tỷ lệ thay đổi của giá và lượng cầu.

1.2. Phản ứng của cầu đối với thay đổi giá

Theo lý thuyết kinh tế vi mô, sự thay đổi giá không chỉ ảnh hưởng đến chi phí sản xuất mà còn làm thay đổi hành vi tiêu dùng của hộ gia đình. Khi giá của một hàng hóa tăng, người tiêu dùng có xu hướng giảm lượng cầu của chính hàng hóa đó và có thể chuyển sang các hàng hóa thay thế hoặc giảm tiêu dùng các hàng hóa bổ sung.

Mức độ phản ứng của cầu đối với sự thay đổi giá được mô tả thông qua độ co giãn của cầu theo giá (Price Elasticity of Demand – PED) và độ co giãn chéo của cầu theo giá (Cross-price Elasticity of Demand – CPED).

Đối với hàng hóa i, độ co giãn của cầu theo giá được xác định bởi

$$PED_i = \frac{\%\Delta Q_i}{\%\Delta P_i},$$

trong đó

- $PED_i < 0$ cho thấy giá tăng làm lượng cầu giảm;
- giá trị tuyệt đối của PED càng lớn thì cầu càng nhạy cảm với sự thay đổi của giá.

Bên cạnh đó, sự thay đổi giá của hàng hóa jcũng có thể ảnh hưởng đến lượng cầu của hàng hóa i. Mối quan hệ này được đo lường bằng độ co giãn chéo

$$CPED_{ij} = \frac{\%\Delta Q_i}{\%\Delta P_j}, i \neq j.$$

Nếu

$$CPED_{ij} > 0,$$

hai hàng hóa là hàng hóa thay thế; ngược lại,

$$CPED_{ij} < 0$$

phản ánh quan hệ bổ sung.

Xét đồng thời cả tác động trực tiếp và tác động chéo, tỷ lệ thay đổi của cầu đối với hàng hóa iđược xác định bởi

$$\frac{\Delta Q_i}{Q_i} = PED_i \Delta p_i + \sum_{j \neq i} CPED_{ij} \Delta p_j ,$$

trong đó Δp_ivà Δp_jlà tỷ lệ thay đổi giá thu được từ mô hình đầu vào – đầu ra giá.

1.3. Ma trận co giãn cầu

Để mô tả đồng thời phản ứng của tất cả các ngành trong nền kinh tế, nghiên cứu xây dựng ma trận co giãn cầu

$$\mathbf{E} = \begin{bmatrix} PED_1 & CPED_{12} & \cdots & CPED_{1n} \\ CPED_{21} & PED_2 & \cdots & CPED_{2n} \\ \vdots & \vdots & \ddots & \vdots \\ CPED_{n1} & CPED_{n2} & \cdots & PED_n \end{bmatrix},$$

trong đó các phần tử trên đường chéo là độ co giãn của cầu theo giá của chính ngành đó, còn các phần tử ngoài đường chéo phản ánh mối quan hệ thay thế hoặc bổ sung giữa các ngành.

Ma trận **E** đóng vai trò là cầu nối giữa mô hình đầu vào – đầu ra giá và mô hình đầu vào – đầu ra sản lượng bằng cách chuyển các thay đổi về giá thành thay đổi của cầu cuối cùng.

Các phần tử của ma trận **E** được xác định từ kết quả ước lượng kinh tế lượng hoặc tổng hợp từ các nghiên cứu thực nghiệm trước đây. Quy trình xây dựng và hiệu chỉnh ma trận được trình bày chi tiết trong Phụ lục A.

1.4. Điều chỉnh tiêu dùng cuối cùng

Gọi

$$\boldsymbol{c}$$

là vector tiêu dùng cuối cùng ban đầu.

Dựa trên ma trận co giãn cầu, sự thay đổi của tiêu dùng cuối cùng được xác định bởi

$$\Delta\mathbf{c} = -\hat{\mathbf{c}}\mathbf{E}\Delta\mathbf{p},$$

trong đó

$$\hat{\mathbf{c}} = diag(c_1, c_2, \dots, c_n).$$

Do **E** được xây dựng từ các hệ số co giãn, còn $\Delta\mathbf{p}$ biểu diễn tỷ lệ thay đổi giá, nên tích

$$\mathbf{E}\Delta\mathbf{p}$$

cho biết tỷ lệ thay đổi của tiêu dùng cuối cùng đối với từng ngành. Nhân với ma trận đường chéo $\hat{\mathbf{c}}$ sẽ chuyển tỷ lệ thay đổi này thành mức thay đổi tuyệt đối của tiêu dùng cuối cùng, tức là

Δc.

Vector tiêu dùng cuối cùng sau điều chỉnh được xác định bởi

$$\mathbf{c}^* = \mathbf{c} + \Delta\mathbf{c}.$$

1.5. Mô hình đầu vào – đầu ra sản lượng

Tiêu dùng cuối cùng là một vector trong tổng cầu cuối cùng sau điều chỉnh được sử dụng làm đầu vào của mô hình đầu vào – đầu ra sản lượng để đánh giá tác động lan truyền của sự thay đổi cầu tới toàn bộ nền kinh tế. Đặt

$$\mathbf{y} = \mathbf{c} + \mathbf{f}$$

trong đó $\mathbf{c}$ là tiêu dùng hộ gia đình $\mathbf{f}$gồm tiêu dùng chính phủ, đầu tư, thay đổi tồn kho và xuất khẩu. Giả định các thành phần cầu cuối cùng khác không thay đổi trực tiếp, tổng cầu cuối cùng sau cú sốc là:

$$\mathbf{y}^* = \mathbf{c}^* + \mathbf{f}$$

Do:

$$\mathbf{y} = \mathbf{c} + \mathbf{f}$$

nên:

$$\mathbf{y}^* = \mathbf{y} + \Delta\mathbf{c}$$

Thay biểu thức của $\Delta\mathbf{c}$ vào:

$$\mathbf{y}^* = \mathbf{y} + \hat{\mathbf{c}}\mathbf{E}\Delta\mathbf{p}$$

Sản lượng cân bằng mới được xác định bởi:

$$\mathbf{x}^* = (\mathbf{I} - \mathbf{A})^{-1}\mathbf{y}^*$$

hay:

$$\mathbf{x}^* = (\mathbf{I} - \mathbf{A})^{-1}(\mathbf{y} + \hat{\mathbf{c}}\mathbf{E}\Delta\mathbf{p})$$

Sản lượng ban đầu là:

$$\mathbf{x} = (\mathbf{I} - \mathbf{A})^{-1}\mathbf{y}$$

Do đó, thay đổi sản lượng là:

$$\Delta\mathbf{x} = \mathbf{x}^{*} - \mathbf{x}$$

Hoặc có thể viết trực tiếp:

$$\Delta\mathbf{x} = (\mathbf{I} - \mathbf{A})^{-1}\hat{\mathbf{c}}\mathbf{E}\Delta\mathbf{p}$$

Như vậy, khung **Price–Demand–Input–Output** được xây dựng theo ba bước liên tiếp. Thứ nhất, mô hình đầu vào – đầu ra giá xác định tỷ lệ thay đổi giá của các ngành sau cú sốc ban đầu. Thứ hai, các thay đổi về giá được chuyển thành sự thay đổi của tiêu dùng cuối cùng thông qua ma trận co giãn cầu. Cuối cùng, vector cầu cuối cùng sau điều chỉnh được đưa vào mô hình đầu vào – đầu ra sản lượng để lượng hóa tác động lan truyền của cú sốc tới sản lượng của toàn bộ nền kinh tế.

2. Xây dựng ma trận độ co giãn cầu

2.1. Cách tiếp cận xây dựng ma trận độ co giãn

Ma trận độ co giãn cầu *E* phản ánh mức độ thay đổi trong lượng cầu của từng nhóm hàng hóa và dịch vụ khi giá của chính nhóm hàng hóa đó hoặc giá của các nhóm hàng hóa khác thay đổi. Các phần tử trên đường chéo của ma trận là hệ số co giãn của cầu theo giá riêng, trong khi các phần tử ngoài đường chéo là hệ số co giãn chéo của cầu theo giá.

Ma trận *E* có thể được xây dựng theo hai cách tiếp cận chính. Đó là:

Cách tiếp cận thứ nhất là tổng hợp các hệ số co giãn từ các nghiên cứu thực nghiệm đã công bố đối với Việt Nam. Trong trường hợp chưa có bằng chứng phù hợp cho Việt Nam, có thể tham khảo các nghiên cứu tại những quốc gia có điều kiện kinh tế, mức thu nhập và cơ cấu tiêu dùng tương đồng, hoặc các kết quả tổng hợp từ nghiên cứu phân tích gộp và báo cáo của các tổ chức quốc tế. Cách tiếp cận này phù hợp khi nghiên cứu tập trung vào một số nhóm hàng hóa cụ thể, chẳng hạn như đồ uống có đường, thuốc lá, điện hoặc nhiên liệu, và đã có các kết quả ước lượng chuyên sâu, đáng tin cậy.

Cách tiếp cận thứ hai là trực tiếp ước lượng hệ thống cầu từ dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS). So với việc sử dụng các hệ số từ tài liệu quốc tế, cách tiếp cận này có ưu điểm là phản ánh tốt hơn cơ cấu chi tiêu, mức thu

nhập, sự khác biệt giữa các vùng, khu vực thành thị và nông thôn, cũng như hành vi thay thế giữa các nhóm hàng hóa trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. Việc sử dụng VHLSS còn cho phép các hệ số co giãn theo giá riêng và co giãn chéo được ước lượng nhất quán trong cùng một hệ thống cầu, thay vì kết hợp các hệ số riêng lẻ từ nhiều nghiên cứu sử dụng dữ liệu, thời kỳ và phương pháp khác nhau.

Do đó, khi dữ liệu và nguồn lực cho phép, ước lượng ma trận E từ VHLSS được xem là phương án ưu tiên. Các hệ số thu được từ tổng quan tài liệu được sử dụng để đối chiếu, đánh giá tính hợp lý và xây dựng các kịch bản phân tích độ nhạy. Trong trường hợp VHLSS không cung cấp đủ thông tin để ước lượng đáng tin cậy đối với một nhóm hàng hóa cụ thể, có thể bổ sung hệ số từ các nghiên cứu chuyên sâu, với điều kiện nguồn dữ liệu, định nghĩa hàng hóa và loại hệ số co giãn được trình bày rõ ràng.

2.2. Dữ liệu và đơn vị phân tích

Việc ước lượng hệ thống cầu sử dụng dữ liệu cấp hộ gia đình từ VHLSS. Các biến chính bao gồm:

- chi tiêu của hộ gia đình cho từng nhóm hàng hóa và dịch vụ;
- lượng tiêu dùng đối với các mặt hàng có thông tin về số lượng;
- tổng chi tiêu tiêu dùng của hộ;
- thu nhập của hộ gia đình;
- quy mô và cơ cấu nhân khẩu của hộ;
- khu vực thành thị hoặc nông thôn;
- vùng kinh tế;
- cùng các đặc điểm kinh tế – xã hội khác có thể ảnh hưởng đến cơ cấu tiêu dùng.

Đối với mỗi nhóm hàng hóa i, tỷ trọng chi tiêu của hộ hđược xác định như sau:

$$w_{ih} = \frac{x_{ih}}{m_h}$$

Trong đó:

- x_{ih}là chi tiêu của hộ h cho nhóm hàng hóa i;
- $m_h$là tổng chi tiêu tiêu dùng của hộ h;
- w_{ih}là tỷ trọng chi tiêu cho nhóm hàng hóa i.

Tổng chi tiêu tiêu dùng thường được ưu tiên sử dụng thay cho thu nhập làm biến đại diện cho nguồn lực của hộ, do chi tiêu có xu hướng ổn định hơn thu nhập trong dữ liệu điều tra và liên hệ trực tiếp với quyết định phân bổ ngân sách của hộ gia đình.

VHLSS được thiết kế theo phương pháp điều tra mẫu phức tạp. Vì vậy, trọng số điều tra cần được sử dụng trong thống kê mô tả, quá trình ước lượng và tổng hợp các hệ số co giãn nhằm bảo đảm kết quả có tính đại diện cho dân số Việt Nam.

2.3. Phân nhóm hàng hóa và đối chiếu với hệ thống ngành IO

Các mặt hàng và dịch vụ trong VHLSS trước hết được tổng hợp thành các nhóm tiêu dùng có tính tương đồng về công dụng và hành vi cầu. Việc phân nhóm cần đồng thời đáp ứng hai yêu cầu.

Thứ nhất, các hàng hóa trong cùng một nhóm phải có hành vi tiêu dùng tương đối đồng nhất để bảo đảm ý nghĩa kinh tế của hệ thống cầu.

Thứ hai, các nhóm tiêu dùng phải có khả năng đối chiếu với hệ thống phân ngành được sử dụng trong bảng đầu vào – đầu ra.

Một bảng cầu nối được xây dựng để liên kết các nhóm tiêu dùng trong VHLSS với các ngành IO tương ứng. Chẳng hạn:

- gạo, ngô và các loại ngũ cốc được đối chiếu với ngành nông nghiệp hoặc chế biến lương thực;
- thịt, thủy sản và thực phẩm chế biến được đối chiếu với các ngành chế biến thực phẩm tương ứng;
- xăng và dầu diesel được đối chiếu với ngành sản phẩm dầu mỏ;
- điện sinh hoạt được đối chiếu với ngành điện;
- nước giải khát có đường được đối chiếu với ngành sản xuất đồ uống.

Trong trường hợp một ngành IO bao gồm nhiều nhóm tiêu dùng có hệ số co giãn khác nhau, các hệ số được tổng hợp theo tỷ trọng chi tiêu. Ngược lại, nếu một nhóm tiêu dùng có liên quan đến nhiều ngành sản xuất, việc phân bổ cần dựa trên bảng cầu nối sản phẩm – ngành hoặc thông tin về cơ cấu cung ứng phù hợp.

Không phải tất cả các ngành IO đều trực tiếp cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho hộ gia đình. Vì vậy, ma trận độ co giãn chỉ cần được ước lượng đối với các ngành có tiêu dùng hộ gia đình dương. Đối với các ngành không có hoặc có mức tiêu dùng hộ gia đình không đáng kể, hàng tương ứng trong ma trận E được đặt

bằng 0. Điều này phản ánh việc cầu tiêu dùng hộ gia đình đối với các ngành đó không trực tiếp phản ứng trong mô-đun cầu.

2. Cách thức đo lường

2.1. Xây dựng biến giá

Đối với các mặt hàng có đồng thời thông tin về chi tiêu và lượng tiêu dùng, đơn giá có thể được tính như sau:

$$v_{ih} = \frac{x_{ih}}{q_{ih}}$$

Trong đó:

- q_{ih}là lượng hàng hóa iđược hộ $h$tiêu dùng;
- v_{ih}là đơn giá quan sát được.

Tuy nhiên, đơn giá không hoàn toàn tương đương với giá thị trường. Chênh lệch đơn giá giữa các hộ có thể phản ánh cả chênh lệch về giá và sự khác biệt về chất lượng của hàng hóa được lựa chọn. Đơn giá được tính trực tiếp từ chi tiêu và lượng tiêu dùng cũng có thể chịu ảnh hưởng của sai số đo lường và vấn đề nội sinh.

Do đó, biến giá nên được xây dựng theo thứ tự ưu tiên sau:

1. Sử dụng giá thị trường hoặc chỉ số giá theo nhóm hàng hóa tại địa phương và thời điểm điều tra, nếu có sẵn.
2. Xây dựng giá đại diện bằng giá trung vị hoặc giá trung bình ở cấp cụm điều tra, xã, huyện hoặc tỉnh từ dữ liệu đơn giá.
3. Loại bỏ hoặc xử lý các quan sát đơn giá bất thường trước khi xây dựng giá đại diện.
4. Kiểm soát sự khác biệt về chất lượng và đặc điểm hộ khi sử dụng đơn giá.
5. Kết hợp VHLSS với chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng hóa và địa phương đối với các nhóm không có thông tin về lượng tiêu dùng.

Đối với các dịch vụ và hàng hóa không có thông tin về lượng, không thể tính trực tiếp đơn giá từ VHLSS. Trong trường hợp đó, cần sử dụng dữ liệu giá từ các nguồn thống kê khác hoặc bổ sung hệ số co giãn từ các nghiên cứu đã công bố.

2.2. Lựa chọn mô hình hệ thống cầu

Ma trận độ co giãn được ước lượng thông qua một hệ thống cầu, thay vì ước lượng riêng biệt từng phương trình cầu. Cách tiếp cận hệ thống cho phép phản ánh đồng thời ảnh hưởng của giá của chính hàng hóa, giá của các hàng hóa khác và tổng chi tiêu đến cơ cấu tiêu dùng của hộ gia đình.

Hai mô hình có thể được sử dụng là Hệ thống cầu gần như lý tưởng — Almost Ideal Demand System, viết tắt là AIDS — và phiên bản mở rộng bậc hai — Quadratic Almost Ideal Demand System, viết tắt là QUAIDS.

2.2.1. Mô hình AIDS

Phương trình tỷ trọng chi tiêu của mô hình AIDS có dạng:

$$w_{ih} = \alpha_i + \sum_{j=1}^{K} \gamma_{ij} \ln p_{jh} + \beta_i \ln(\frac{m_h}{P_h}) + \boldsymbol{\delta}_i^T \mathbf{z}_h + \varepsilon_{ih}$$

Trong đó:

- w_{ih} là tỷ trọng chi tiêu của hộ h cho nhóm hàng hóa i;
- p_{jh} là giá của nhóm hàng hóa j mà hộ h phải đối mặt;
- m_h là tổng chi tiêu tiêu dùng của hộ;
- P_h là chỉ số giá tổng hợp;
- $\mathbf{z}_h$ là vector các biến kiểm soát đặc điểm hộ;
- ε_{ih} là sai số của phương trình cầu;
- K là số nhóm hàng hóa trong hệ thống cầu.

Trong phiên bản AIDS tuyến tính, chỉ số giá có thể được xấp xỉ bằng chỉ số Stone:

$$\ln P_h = \sum_{j=1}^{K} w_{jh} \ln p_{jh}$$

2.2.2. Mô hình QUAIDS

Mô hình QUAIDS mở rộng AIDS bằng cách bổ sung thành phần bậc hai của chi tiêu thực. Dạng tổng quát của phương trình tỷ trọng chi tiêu là:

$$w_{ih} = \alpha_i + \sum_{j=1}^{K} \gamma_{ij} \ln p_{jh} + \beta_i \ln(\frac{m_h}{a(\mathbf{p}_h)}) + \frac{\lambda_i}{b(\mathbf{p}_h)} [\ln(\frac{m_h}{a(\mathbf{p}_h)})]^2 + \boldsymbol{\delta}_i^T \mathbf{z}_h + \varepsilon_{ih}$$

QUAIDS cho phép tỷ trọng chi tiêu có quan hệ phi tuyến với tổng chi tiêu và cho phép hệ số co giãn thay đổi theo mức sống. Đặc điểm này có thể phù hợp với dữ liệu VHLSS khi hệ thống cầu bao gồm đồng thời hàng hóa thiết yếu, hàng hóa thông thường và các nhóm hàng có mức tiêu dùng tăng nhanh theo thu nhập.

Việc lựa chọn giữa AIDS và QUAIDS được thực hiện dựa trên:

- ý nghĩa thống kê của thành phần bậc hai;
- mức độ phù hợp của mô hình;
- tính ổn định của các tham số;
- tính hợp lý về dấu và độ lớn của các hệ số co giãn;
- và khả năng hội tụ của quá trình ước lượng.

Nếu thành phần bậc hai không có ý nghĩa hoặc QUAIDS tạo ra các hệ số thiếu ổn định, mô hình AIDS có thể được sử dụng làm đặc tả cơ sở. Ngược lại, nếu có bằng chứng rõ ràng về quan hệ phi tuyến giữa tỷ trọng chi tiêu và tổng chi tiêu, QUAIDS là lựa chọn phù hợp hơn.

2.2.3. Các ràng buộc lý thuyết

Để bảo đảm hệ thống cầu phù hợp với lý thuyết hành vi người tiêu dùng, quá trình ước lượng áp đặt ba nhóm điều kiện: cộng gộp, đồng nhất và đối xứng.

Điều kiện cộng gộp:

$$\sum_{i=1}^{K} \alpha_i = 1$$

$$\sum_{i=1}^{K} \beta_i = 0$$

$$\sum_{i=1}^{K} \gamma_{ij} = 0$$

Điều kiện đồng nhất theo giá:

$$\sum_{j=1}^{K} \gamma_{ij} = 0$$

Điều kiện đối xứng:

$$\gamma_{ij} = \gamma_{ji}$$

Do tổng tỷ trọng chi tiêu của các nhóm hàng hóa bằng 1, một phương trình thường được loại khỏi hệ thống khi ước lượng để tránh ma trận hiệp phương sai suy biến. Các tham số của phương trình bị loại được khôi phục sau đó bằng điều kiện cộng gộp.

2.2.4. Xử lý các quan sát có mức tiêu dùng bằng 0

VHLSS thường ghi nhận nhiều hộ không phát sinh chi tiêu đối với một số nhóm hàng hóa trong kỳ điều tra. Giá trị bằng 0 không nhất thiết có nghĩa là hộ không có nhu cầu đối với hàng hóa đó. Nó có thể xuất phát từ thời gian tham chiếu ngắn, tần suất mua thấp hoặc quyết định không tham gia tiêu dùng trong kỳ khảo sát.

Nếu tỷ lệ quan sát bằng 0 nhỏ, có thể ước lượng hệ thống cầu trên mẫu có tiêu dùng dương và thực hiện kiểm tra độ nhạy. Tuy nhiên, khi tỷ lệ quan sát bằng 0 đáng kể, cần xử lý vấn đề lựa chọn mẫu.

Có thể sử dụng quy trình hai bước. Ở bước thứ nhất, xác suất hộ có tiêu dùng nhóm hàng hóa iđược ước lượng bằng mô hình lựa chọn nhị phân:

$$Pr(d_{ih} = 1) = F(\mathbf{r}_h^T \boldsymbol{\theta}_i)$$

Trong đó:

- $d_{ih} = 1$nếu hộ $h$có chi tiêu cho nhóm hàng hóa i;
- $\mathbf{r}_h$là vector các biến giải thích quyết định tham gia tiêu dùng;
- $F(\cdot)$là hàm phân phối của mô hình probit hoặc logit.

Ở bước thứ hai, biến hiệu chỉnh lựa chọn được đưa vào phương trình tỷ trọng chi tiêu. Cách tiếp cận này cho phép phân biệt quyết định có tiêu dùng hay không với quyết định chi tiêu bao nhiêu sau khi hộ đã tham gia thị trường.

Việc xử lý tiêu dùng bằng 0 đặc biệt quan trọng đối với các ứng dụng tập trung vào sản phẩm cụ thể như đồ uống có đường, thuốc lá hoặc một số loại nhiên liệu, do tỷ lệ hộ không phát sinh mua sắm trong kỳ điều tra có thể tương đối lớn.

2.2.5. Tính toán các hệ số co giãn

Sau khi ước lượng hệ thống cầu, các hệ số co giãn được tính tại giá trị trung bình mẫu hoặc được tính cho từng hộ rồi tổng hợp bằng trọng số điều tra.

Ma trận Esử dụng trong mô hình Price–Demand–IO nên bao gồm các hệ số co giãn cầu Marshall, còn gọi là hệ số co giãn không bù đắp. Các hệ số này phản ánh tổng phản ứng của hộ gia đình trước thay đổi giá, bao gồm cả hiệu ứng thay thế và hiệu

ứng thu nhập. Đây là khái niệm phù hợp với mô phỏng chính sách vì khi giá thay đổi, sức mua thực tế của hộ gia đình cũng thay đổi.

Đối với mô hình AIDS, hệ số co giãn Marshall của lượng cầu nhóm hàng hóa $i$theo giá nhóm hàng hóa $j$có thể được tính theo công thức:

$$e_{ij}^{M} = -\delta_{ij} + \frac{\gamma_{ij}}{w_i} - \frac{\beta_i w_j}{w_i}$$

Trong đó:

- $\delta_{ij} = 1$nếu $i = j$;
- $\delta_{ij} = 0$nếu $i \neq j$;
- $w_i$và $w_j$là tỷ trọng chi tiêu tương ứng.

Hệ số co giãn theo tổng chi tiêu được xác định như sau:

$$\eta_i = 1 + \frac{\beta_i}{w_i}$$

Đối với QUAIDS, công thức tính co giãn cần bao gồm thêm thành phần bậc hai của chi tiêu. Các hệ số được tính từ đạo hàm của tỷ trọng chi tiêu đối với giá và tổng chi tiêu tại mức giá và chi tiêu quan sát được.

Các phần tử trên đường chéo, e_{ii}^{M}, là hệ số co giãn cầu theo giá riêng. Trong điều kiện thông thường, các hệ số này mang dấu âm. Các phần tử ngoài đường chéo, e_{ij}^{M}, là hệ số co giãn chéo.

Do dấu của hệ số đã được xác định trực tiếp trong quá trình ước lượng, không bổ sung thêm dấu âm khi ma trận Eđược đưa vào mô hình phản ứng cầu.

2.2.6. Xây dựng ma trận độ co giãn

Sau khi các hệ số được tính toán, ma trận độ co giãn ở cấp nhóm hàng hóa được xây dựng như sau:

$$E = \begin{bmatrix} e_{11} & e_{12} & \cdots & e_{1K} \\ e_{21} & e_{22} & \cdots & e_{2K} \\ \vdots & \vdots & \ddots & \vdots \\ e_{K1} & e_{K2} & \cdots & e_{KK} \end{bmatrix}$$

Trong đó, phần tử e_{ij}phản ánh tỷ lệ thay đổi lượng cầu của nhóm hàng hóa $i$khi giá của nhóm hàng hóa $j$thay đổi 1%, trong điều kiện các yếu tố khác được giữ nguyên theo đặc tả của hệ thống cầu.

Các phần tử trên đường chéo là hệ số co giãn cầu theo giá riêng. Các phần tử ngoài đường chéo là hệ số co giãn chéo, phản ánh phản ứng của cầu đối với một nhóm hàng hóa trước thay đổi giá của nhóm hàng hóa khác.

Cần thống nhất quy ước:

- hàng i: nhóm hàng hóa có lượng cầu thay đổi;
- cột j: nhóm hàng hóa có giá thay đổi.

Quy ước này phải được giữ nhất quán khi ma trận Eđược liên kết với vector thay đổi giá trong mô hình IO.

2.2.7. Tổng hợp hệ số lên cấp ngành IO

Nếu hệ thống cầu được ước lượng ở cấp nhóm hàng hóa chi tiết hơn hệ thống ngành IO, các hệ số phải được tổng hợp trước khi đưa vào mô hình.

Giả sử ngành IO r bao gồm các nhóm tiêu dùng i, còn ngành IO $s$bao gồm các nhóm tiêu dùng j. Hệ số co giãn giữa hai ngành có thể được tổng hợp theo tỷ trọng chi tiêu:

$$E_{rs} = \sum_{i \in r} \omega_{i|r} \sum_{j \in s} \omega_{j|s} e_{ij}$$

Trong đó:

$$\omega_{i|r} = \frac{c_i}{\sum_{k \in r} c_k}$$

là tỷ trọng chi tiêu của nhóm hàng hóa $i$trong tổng tiêu dùng hộ gia đình đối với ngành IO r.

Trong trường hợp cú sốc giá được xác định trực tiếp ở cấp ngành IO, phương pháp tổng hợp phải bảo đảm rằng thay đổi giá chung của ngành sđược chuyển thành phản ứng cầu tương ứng của ngành r.

Sau khi tổng hợp, ma trận độ co giãn cấp ngành có dạng:

$$E = \begin{bmatrix} E_{11} & E_{12} & \cdots & E_{1n} \\ E_{21} & E_{22} & \cdots & E_{2n} \\ \vdots & \vdots & \ddots & \vdots \\ E_{n1} & E_{n2} & \cdots & E_{nn} \end{bmatrix}$$

Trong đó $n$là số ngành trong mô hình IO.

Việc tổng hợp có thể làm suy giảm một phần các tính chất lý thuyết của hệ thống cầu ban đầu nếu mối quan hệ giữa nhóm tiêu dùng và ngành IO không phải là quan hệ một – một. Vì vậy, ma trận sau tổng hợp cần được kiểm tra về dấu, độ lớn và tính hợp lý kinh tế trước khi sử dụng.

2.2.8. Kiểm định và đánh giá độ tin cậy

Ma trận độ co giãn sau ước lượng cần được đánh giá dựa trên các tiêu chí sau:

- hệ số co giãn giá riêng có mang dấu phù hợp với lý thuyết hay không;
- độ lớn của các hệ số có nằm trong phạm vi hợp lý so với các nghiên cứu trước hay không;
- các hệ số co giãn chéo có thể được giải thích về mặt kinh tế hay không;
- kết quả có ổn định khi thay đổi cách phân nhóm hàng hóa hay không;
- kết quả có nhạy cảm với cách xây dựng biến giá hay không;
- các ràng buộc cộng gộp, đồng nhất và đối xứng có được thỏa mãn hay không;
- kết quả AIDS và QUAIDS có khác biệt đáng kể hay không;
- kết quả có nhạy cảm với phương pháp xử lý các quan sát tiêu dùng bằng 0 hay không.

Sai số chuẩn của các hệ số co giãn có thể được tính bằng phương pháp delta hoặc bootstrap. Bootstrap đặc biệt hữu ích vì các hệ số co giãn là hàm của nhiều tham số ước lượng và tỷ trọng chi tiêu.

2.2.9. Kết hợp kết quả VHLSS với tổng quan tài liệu

Ngay cả khi ma trận Eđược ước lượng từ VHLSS, tổng quan tài liệu vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá tính hợp lý của kết quả.

Đối với từng nhóm hàng hóa, kết quả từ VHLSS cần được so sánh với:

- các nghiên cứu thực nghiệm đã thực hiện tại Việt Nam;
- các nghiên cứu tại các quốc gia có mức thu nhập và cơ cấu tiêu dùng tương đồng;

- các báo cáo kỹ thuật của các tổ chức quốc tế;
- các kết quả phân tích gộp nếu có.

Nếu VHLSS không cung cấp đủ thông tin để ước lượng đáng tin cậy đối với một nhóm hàng hóa, hệ số từ tài liệu có thể được sử dụng để bổ sung. Trong trường hợp đó, cần nêu rõ:

- nguồn của hệ số;
- thời kỳ dữ liệu;
- quốc gia hoặc phạm vi nghiên cứu;
- phương pháp ước lượng;
- định nghĩa nhóm hàng hóa;
- hệ số là Marshall hay Hicks;
- và cách thức hệ số được chuyển đổi sang hệ thống ngành IO.

Không nên kết hợp hệ số Marshall và Hicks trong cùng một ma trận. Đối với mô-đun phản ứng tiêu dùng sau cú sốc giá, hệ số Marshall được ưu tiên nhằm phản ánh đồng thời hiệu ứng thay thế và thay đổi sức mua thực tế.

Đối với một sản phẩm chính sách cụ thể, có thể sử dụng hệ số từ nghiên cứu chuyên sâu để thay thế phần tử tương ứng trong ma trận ước lượng từ VHLSS. Ví dụ, trong phân tích thuế đồ uống có đường, một hệ số co giãn được ước lượng riêng cho đồ uống có đường hoặc được khuyến nghị trong một nghiên cứu chuyên biệt có thể phù hợp hơn hệ số của nhóm đồ uống rộng trong VHLSS. Phần còn lại của ma trận vẫn có thể được xây dựng từ hệ thống cầu VHLSS.

2.2.10. Phân tích độ nhạy

Do các hệ số co giãn có thể thay đổi theo thời kỳ, mức thu nhập, cách phân nhóm hàng hóa và phương pháp ước lượng, cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với ma trận E.

Kịch bản cơ sở sử dụng giá trị ước lượng trung tâm từ VHLSS. Các kịch bản độ nhạy có thể được xây dựng bằng cách:

- sử dụng cận dưới và cận trên của khoảng tin cậy;
- tăng hoặc giảm đồng thời độ lớn của các hệ số co giãn;
- sử dụng hệ số từ các nghiên cứu đã công bố thay cho kết quả VHLSS;
- so sánh kết quả giữa AIDS và QUAIDS;
- sử dụng các ma trận riêng cho từng nhóm thu nhập;

- hoặc thay thế hệ số của sản phẩm mục tiêu bằng giá trị từ nghiên cứu chuyên sâu.

Phân tích độ nhạy giúp xác định mức độ phụ thuộc của kết quả mô phỏng vào lựa chọn hệ số co giãn và tránh diễn giải các kết quả dựa trên một bộ tham số duy nhất như những ước lượng có tính chắc chắn tuyệt đối.

PHỤ LỤC 7. PHÂN TÍCH HỆ SỐ CO GIÃN CẦU THEO GIÁ

1. Phân tích tác động tới quy mô, sản lượng và giá trị gia tăng của ngành NGK

1.1. Xác định hàm sản xuất

Trong hoạt động sản xuất có ba yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sản xuất: lao động, vốn và trình độ khoa học kỹ thuật, khả năng tổ chức quản lý của doanh nghiệp nói riêng và toàn xã hội nói chung. Trong kinh tế học, mối quan hệ trên được thể hiện qua hàm sản xuất. Hàm sản xuất Cobb Douglas và Solow - Swan thường được sử dụng trong đo lường hệ số co giãn của vốn và lao động. Theo đó, Hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng:

$$V = A.K^{\beta}.L^{\alpha}$$

Trong đó:

A: Trình độ khoa học kỹ thuật, khả năng tổ chức quản lý, năng suất lao động…

K: khối lượng vốn (capital stock)

L: số lượng lao động

α: Hệ số co giãn của sản lượng theo lao động.

β: Hệ số co giãn của sản lượng theo vốn.

α và β là số mũ của K và L cho biết tầm quan trọng tương đối của hai yếu tố này trong quá trình sản xuất. Tổng hệ số co giãn α và β có ý nghĩa kinh tế quan trọng. Cụ thể:

- Nếu tổng hệ số co giãn (α + β) = 1, thì hàm sản xuất cho biết tình trạng doanh lợi không thay đổi theo quy mô, có nghĩa là % tăng các yếu tố đầu vào bằng % tăng sản lượng đầu ra.

- Nếu tổng hệ số co giãn (α + β) > 1, thì hàm sản xuất cho biết tình trạng doanh lợi tăng dần theo quy mô, có nghĩa là % tăng các yếu tố đầu vào nhỏ hơn % tăng sản lượng đầu ra.

- Nếu tổng hệ số co giãn (α + β) < 1, thì hàm sản xuất cho biết tình trạng doanh lợi giảm dần theo qui mô, có nghĩa là % tăng các yếu tố đầu vào lớn hơn % tăng sản lượng đầu ra. Trên cơ sở xác định hàm sản xuất nêu trên, nhóm nghiên cứu tính toán hệ số co giãn của vốn và lao động trước và sau khi áp thuế TTĐB theo từng phương án.

1.2. Tác động tới quy mô sản xuất của doanh nghiệp ngành NGK

a) Tác động tới hệ số co giãn của vốn và lao động của ngành NGK

Theo phương án đề xuất hiện hành, mặt hàng NGK có đường sẽ chịu mức thuế TTĐB là 8% từ 01/01/2027 và 10% từ 01/01/2028. Với phương án này, nhóm nghiên cứu đo lường hệ số co giãn của vốn và lao động trước và sau khi áp thuế TTĐB. Kết quả tính toán cho thấy khi áp thuế TTĐB đối với NGK có đường thì tổng hệ số co giãn về lao động và vốn của nhóm ngành nước giải khát nhỏ đi 3,058% (từ 0,606 xuống 0,587) khi áp dụng mức thuế 8% và tăng lên 3,794% khi áp dụng mức thuế 8% (xem **Error! Reference source not found.**). Điều này thể hiện rằng quy mô sản xuất của các doanh nghiệp NGK bị co hẹp sau khi tăng thuế.

Bảng 1. Hệ số co giãn của lao động và vốn trước và sau khi áp thuế TTĐB đối với NGK có đường

	Trước khi áp thuế TTĐB			Sau khi áp thuế TTĐB 8%			Sau khi áp thuế TTĐB 10%		
	α	B	α + β	α	β	α + β	α	β	α + β
Nước giải khát	0,389	0,217	**0,606**	0,377	0,210	**0,587**	0,377	0,209	**0,583**

Nguồn: Tính toán từ hệ số của bảng I-O cập nhật cho năm 2027

α thể hiện hệ số co giãn của lao động và β thể hiện hệ số co giãn của vốn.

b) Tác động tới giá trị tăng thêm và giá trị sản xuất của ngành NGK

Với cấu trúc kinh tế của Việt Nam năm 2027 và nếu áp thuế TTĐB theo 2 kịch bản 8% cho năm 2027 và 10% cho năm 2028 sẽ giảm giá trị tăng thêm (**VA**) và giá trị sản xuất (**GO**)[6] của nhóm ngành này. Kết quả trong **Error! Reference source not found.** cho thấy ngành nước giải khát giảm giá trị tăng thêm là **3,155%** khi áp thuế 8% và **3,944**% khi áp thuế 10%; giảm giá trị sản xuất **1,769**% khi áp thuế 8% và **2,211**% khi áp thuế 10%.

Bảng 2. Thay đổi về giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm trực tiếp đối với ngành NGK trước và sau khi áp thuế TTĐB 8%

	Mức độ thay đổi khi áp thuế 8%	Mức độ thay đổi khi áp thuế 10%
Giá trị tăng thêm	-3,155%	-3,944%
Giá trị sản xuất	-1,769%	-2,211%

[6] Giá trị sản xuất (Gross Output - GO) là thước đo phản ánh tổng hoạt động kinh tế trong việc sản xuất hàng hóa và dịch vụ do doanh nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Đây là một thước đo nền kinh tế rộng hơn nhiều so với chỉ số tổng sản phẩm quốc nội (GDP) – chỉ giới hạn chủ yếu ở sản lượng cuối cùng (hàng hóa và dịch vụ thành phẩm). Theo đó, GO là thước đo doanh số bán hàng hoặc doanh thu của một ngành, có thể bao gồm doanh số bán hàng cho người dùng cuối cùng trong nền kinh tế (GDP), doanh số bán hàng cho các ngành công nghiệp khác (đầu vào trung gian). Giá trị sản xuất cũng có thể được đo bằng tổng giá trị gia tăng và đầu vào trung gian của một ngành. Như vậy, giá trị sản xuất bao gồm toàn bộ quá trình sản xuất và sản phẩm cuối cùng (GDP).